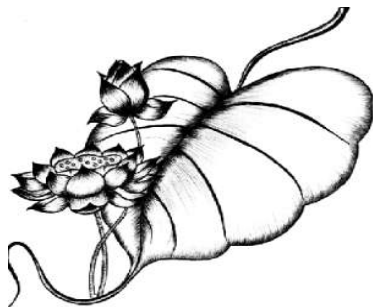


Chú Giải
Kinh Phật Thuyết
Đại Thừa Vô Lượng Thọ
Trang Nghiêm Thanh Tịnh
Bình Đăng Giác



ấy vang vọng khắp các cõi nước Phật'. Tiếng thuyết pháp của thọ vương lại chính là tiếng Phạm âm của Phật Di Đà vậy.

Điểm thứ ba là thánh chúng trong cõi ấy du hành thập phương, cúng dường chư Phật. Điều này chứng thực sự thành tựu của lời nguyện thứ mười: *'Nguyện cúng khắp chư Phật'*.

Thứ tư là ngài thấy thánh chúng niệm Phật liên tục, đây chính là cốt lõi của các lời nguyện của Phật Di Đà: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh độ khắp ba căn, gồm thân vạn loại. Phạm phu mười niệm chứng ngay lên bất thoái; đại sĩ tu tập nhanh chóng, hàng Thập Địa cũng chẳng rời niệm Phật. Vì thế, phạm phu niệm Phật liền được vãng sanh. Đã vãng sanh rồi vẫn niệm Phật, niệm niệm tiếp nối cho đến tột đời vị lai. Bởi lẽ đó, Phật bảo đại sĩ Di Lặc đích thân nhìn sự việc này để làm chứng.

Năm là Phật bảo ngài Di Lặc nhìn xem các loài chim thuyết pháp để chứng thực điều đã được dạy trong kinh Tiểu Bản: *'Các loài chim ấy đều là do A Di Đà Phật muốn cho pháp âm được truyền bá rộng khắp mà biến hóa ra'*.

Chánh kinh:

Phật bảo Di Lặc: *'Nhân dân cõi ấy có kẻ thai sanh, ông lại có thấy hay chăng?'*

Ngài Di Lạc thưa:

- Bạch Thế Tôn! Con thấy kẻ ở trong thai nơi thế giới Cực Lạc như đang ở trong cung điện trên trời Dạ Ma. Lại thấy chúng sanh ngồi xếp bằng trên hoa sen, tự nhiên hóa sanh. Vì nhân duyên nào mà nhân dân cõi ấy lại có kẻ thai sanh, kẻ thì hóa sanh?

Giải:

‘*Có kẻ thai sanh, kẻ thì hóa sanh*’ nghĩa là Cực Lạc có hai loại: hóa sanh và thai sanh.

‘*Ở trong hoa sen, tự nhiên hóa sanh*’ là hóa sanh.

‘*Thai sanh*’ là vì dùng cái tâm ngờ vực tu các công đức, nguyện sanh Cực Lạc, ngờ vực chẳng tin ngũ trí của Phật, nhưng vẫn tin vào tội phước, tu tập cội lành. Họ vẫn được sanh về Cực Lạc nhưng trong năm trăm năm, hoa sen chẳng nở, ở mãi trong hoa thai, chẳng được gặp Phật, nghe pháp nên gọi là ‘*thai sanh*’, hay còn gọi là ‘*biên địa*’.

Sách Hội Sớ nói: ‘*Thai sanh là ví như người sanh trong bào thai lúc sơ sanh nhân pháp chưa thành (ý nói chưa thành hình người). Thai là ý nói chôn tẩm tống, dùng hình ảnh này để ví cho kẻ [ở mãi trong hoa sen] nơi Cực Lạc, chứ chẳng phải là kiểu thai sanh trong thai bào. Vì sao biết thế?*

Trong cõi An Lạc thuần là hóa sanh nên chẳng thật có thai sanh'. Ý nói: Gợi là 'thai sanh' vì kẻ đó nghi hoặc chưa hết, ám chương vẫn còn nên chưa thể thấy Phật, nghe pháp. Vì vậy, dùng chữ 'thai' để sánh ví.

Nếu luận theo sự thực, tất cả những người được vãng sanh đều là hóa sanh, không hề có thai sanh. Và lại, người sanh vào biên địa cõi Cực Lạc tuy bảo là ở trong thai nhưng chẳng hề chịu cái khổ ở trong thai, chỉ hưởng khoái lạc như các vị trời cõi Dạ Ma ngự trong cung điện. Dạ Ma thiên là tầng trời thứ ba trong Dục giới, nằm trên hai tầng trời Tứ Thiên Vương và Đao Lợi. Người trong cõi trời Dạ Ma luôn thốt lên: 'Sướng quá! Sung sướng quá!' đủ thấy chư thiên trong cõi trời ấy khoái lạc tột bậc!

Ngài Từ Thị thấy xong lại hỏi: '*Vì nhân duyên nào?*' mà có hai loại sanh như thế. Đây chính là thấy quả muốn biết về nhân. Sách Hội Sở nói về hai chữ '*nhân duyên*' như sau: '*Yếu tố chính để phát sanh [ra quả] là Nhân, yếu tố trợ giúp là Duyên. Thai sanh hay hóa sanh đều nhờ vào nhân duyên. Bởi thế, đối theo cái quả mà hỏi đến nguyên do*'.
'

Bản sớ giải kinh Lăng Nghiêm của ngài Trường Thủy có câu: '*Phật dạy nhân duyên là tông vì thánh giáo của Phật từ cạn tới sâu, nói ra hết thầy pháp không ngoài hai chữ nhân duyên*'.
'

40. Biên địa, nghi thành

Chánh kinh:

Phật bảo ngài Từ Thị:

- Nếu có chúng sanh dùng tâm nghi hoặc tu các công đức, nguyện sanh cõi ấy, chẳng hiểu rõ Phật trí, bất tư nghị trí, bất khả xưng trí, Đại thừa quảng trí, vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Đối với các trí ấy nghi hoặc chẳng tin, nhưng vẫn tin tội phước, tu tập cõi lành, nguyện sanh cõi ấy.

Giải:

Phẩm này giảng về cái nhân của thai sanh, khuyên nên sanh lòng tin sâu xa hầu khỏi đọa vào nghi thành biên địa: trong năm trăm năm chẳng được thấy Phật và Tăng, chẳng được nghe kinh pháp. Ngài Vọng Tây nói: *'Biên Địa và Thai Sanh đồng thể khác tên'*.

Sách Lược Luận ghi: *'Lại có một loại vãng sanh An Lạc nhưng chẳng thuộc vào ba bậc... Trong năm trăm năm thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe kinh pháp, chẳng thấy Bồ Tát và thánh chúng Thanh Văn, gọi là Biên Địa cõi Cực Lạc, còn gọi là Thai Sanh'*. Như vậy, ngài Vọng Tây chỉ nhắc lại ý của tổ Đàm Loan.

Sách Lược Luận còn viết: *‘Biên Địa là ý nói trong năm trăm năm chẳng được nghe đến Tam Bảo, giống như cái nạn [sinh nơi] biên địa, hoặc cũng là ở tuốt ngoài bìa cõi Cực Lạc. Thai Sanh là ví như người sanh trong thai, lúc sơ sanh nhân pháp chưa thành. Chữ ‘biên’ chỉ cho nạn, chữ ‘thai’ chỉ sự tối tăm. Hai danh từ này đều là mượn tình huống nơi đây để ví cho tình trạng nơi kia (ý nói: chữ ‘biên’ và ‘thai’ đều là thí dụ mà thôi!), chứ chẳng phải là biên địa trong tám nạn, cũng phải là kiểu thai sanh bằng thai bào.*

Do đâu biết thế? Cõi nước An Lạc thuần một bề là hóa sanh, cho nên biết là chẳng thật có thai sanh. Do năm trăm năm sau lại được thấy nghe Tam Bảo, nên chẳng phải là nạn biên địa trong tám nạn’.

Lại nữa, *‘nghị thành’* là nếu ai trong lòng nghi ngờ, niệm A Di Đà Phật thì sanh trong cung điện bảy báu nơi biên địa cõi Cực Lạc, trong năm trăm năm chẳng được nghe đến danh hiệu Tam Bảo. Do chốn đó là nơi kẻ nghi ngờ cư ngụ nên gọi là *‘nghị thành’*. Như kinh Thủ Hộ Quốc Giới Chúa dạy:

‘Nếu người lúc mạng chung, biết trước thời khắc, chánh niệm phân minh, tắm gội, mặc áo, thanh tẩy mà đi, quang minh chiếu thân, thấy tướng hảo của Phật, các điều lành cùng hiện thì

biết chắc là người ấy quyết định vãng sanh Tịnh Độ.

Nếu người niệm Phật, trì giới, tâm không tinh tấn thì lúc mạng chung cũng không có tướng lành mà cũng không có tướng ác. Địa phủ chẳng thấu, An Dưỡng chẳng nhiếp, như mơ ngủ mà đi. Kẻ ấy nghi tình chưa đoạn nên sanh vào nghi thành. Hưởng vui trong năm trăm năm, lại tu tín nguyện, mới được về Tịnh Độ’.

Rõ ràng là Tín lẫn Nguyện chính là điều căn bản để vãng sanh gặp Phật!

Ngoài ra lại còn có Giải Mạn Quốc, hay còn gọi là Giải Mạn Giới. Cõi này nằm giữa cõi Sa Bà và Cực Lạc. Sanh vào nước này thì đắm nhiễm vào sự khoái lạc trong đó, nên lại khởi lên tâm kiêu mạn, giải đãi, chẳng chịu tấn tu để sanh lên Cực Lạc nên gọi là Giải Mạn quốc. Như kinh Bồ Tát Xử Thai chép:

‘Ở phương Tây, cách cõi Diêm Phù Đề này mười hai ức na do tha cõi có cõi Giải Mạn. Cõi nước ấy khoái lạc... Chúng sanh phát ý trước sau muốn sanh về cõi nước Phật A Di Đà, nhưng đều đắm nhiễm sâu nặng cõi nước Giải Mạn, chẳng thể tiến lên sanh về cõi Phật A Di Đà. Trong ức ngàn vạn chúng mới có một người sanh nổi về cõi Phật A

Di Đà. Vì sao vậy? Đều vì lười biếng, kiêu mạn, chấp trước, tâm chẳng kiên cố’.

Cứ theo ý kinh, ta thấy cõi Giải Mạn cũng thuộc về biên địa, nghi thành.

Trong tác phẩm *Lược Luận*, ngài Đàm Loan đã giảng câu ‘*chẳng hiểu rõ Phật trí*’ như sau:

‘Chẳng hiểu rõ Phật trí là chẳng thể tin trọn vẹn vào Nhất Thiết Chúng Trí của Phật. Do chẳng hiểu nổi nên khởi nghi. Một câu này nêu chung điều nghi; bốn câu tiếp theo, mỗi câu đối trị cái nghi ấy’.

Các vị Tịnh Ảnh, Pháp Vị, Nguyên Hiểu đều theo thuyết này, cùng cho rằng câu ‘*chẳng hiểu rõ Phật trí*’ là tổng, bốn câu kia là biệt.

Ngài Tịnh Ảnh viết: *‘Trước hết nói “chẳng hiểu rõ Phật trí”, câu này là tổng, [những câu như] “bất tư nghị trí” v.v... là biệt. Phật trí uyên thâm, những trí khác không suy lường nổi nên bảo là “bất tư nghị”. Phật trí thật nhiều, chẳng thể kể hết nên bảo là “bất khả xung”. Phật trí biết rõ cùng tột các pháp môn nên gọi là “quảng trí”. Phật trí ở địa vị cao trời nên gọi là “vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”.*

Ngài Hải Đông Nguyên Hiểu đòi Đường lại đem bốn câu ấy phối hợp với bốn trí. Trong tác phẩm *Tông Yếu*, ngài đã viết:

“Câu “Phật trí” là câu nêu chung, bốn câu tiếp đó đều nói về bốn trí.

“Bất tư nghị trí” là Thành Sở Tác Trí, trí này có thể làm được những việc chẳng thể nghĩ bàn; chẳng hạn như một niệm xưng danh vĩnh viễn diệt được trọng tội trong nhiều kiếp. Công đức của mười niệm phát sanh ra quả báo thù thắng vượt ngoài tam giới. Các việc như thế chẳng thể lường suy nổi, cho nên gọi là “bất tư nghị trí”.

“Bất khả xưng trí” là Diệu Quán Sát Trí. Trí này quán sát chẳng thể nói nổi cảnh giới, nghĩa là: hết thấy pháp như huyền, như mộng, chẳng phải có, chẳng phải không, lìa ngôn ngữ, dứt bật suy nghĩ, chẳng thể dùng ngôn ngữ để suy lường, diễn tả nổi. Vì thế trí này gọi là “bất khả xưng trí”.

“Đại thừa quảng trí” là Bình Đẳng Tánh Trí. Trí này độ rộng khắp, chẳng giống với Tiểu Thừa, tức là dung hội vô ngã nên chẳng bất ngã. Do bất ngã nên không gì là không bình đẳng nhiếp thọ. Dùng trí lực đồng thể này độ khắp vô biên hữu tình khiến chúng đều chứng vô thượng Bồ Đề cho nên gọi là “Đại thừa quảng trí”.

“Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí” chính là Như Lai Đại Viên Kính Trí. Thi Giác chuyển thành bốn thức thì mới quy về nguồn tâm. Với hết

thấy cảnh, không cảnh nào chẳng chiếu soi trọn vẹn. Vì lẽ đó, gọi là Đại Viên Kính Trí. Trong một trí này có năm điều thù thắng:

a. Như Nhị Thừa cũng chứng đắc giải thoát thân, nhưng Kính Trí này chính là Pháp Thân thì Nhị Thừa chẳng thể đạt được nên gọi là “vô đẳng” (không ai bằng). Đây là điều thù thắng thứ nhất.

b. Ba trí trước đó Bồ Tát cũng dần dần sẽ đạt được; nhưng Đại Viên Kính Trí chỉ Phật mới đốn chứng, chứ không ai khác chứng nổi nên gọi là “vô luân” (không ai sánh nổi). Đây là điều thù thắng thứ hai.

c. Hơn cả “bất tư nghị trí” là “tối”; vượt xa “bất tư nghị trí” là “thượng”. Rộng hơn “Đại thừa quảng trí” là “thắng”. Đây chính là các điều thù thắng thứ ba, thứ tư và thứ năm vậy.

Bởi thế, trí này được gọi là “vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”.

Sách Hội Sớ lại nói:

“Chẳng hiểu rõ Phật trí” là nghi tánh đức bất tư nghị của Phật trí, chẳng ngộ được vì sao đức Như Lai là vĩ đại. Niệm Phật vãng sanh được kiến lập bởi Phật trí mà [chúng sanh] lại nghi ngờ trí ấy nên chẳng thể hiểu rõ Phật trí.

Bất tư nghị trí: vì trí huệ của Phật sâu rộng chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là “bất tư nghị trí”. Niệm Phật vãng sanh được kiến lập bởi bất tư nghị trí mà [chúng sanh] lại nghi trí ấy nên bảo là “chẳng hiểu rõ bất tư nghị trí”.

Bất khả xưng trí là trí huệ của Phật nhiều đến vô lượng chẳng thể nói kể cho hết được nên gọi là bất khả xưng trí. Niệm Phật vãng sanh là do bất khả xưng trí thành tựu mà lại nghi trí ấy thì gọi là “chẳng hiểu rõ bất khả xưng trí”.

Đại Thừa quảng trí là trí biết đến cùng tột các pháp môn nên gọi là đại thừa quảng trí. Niệm Phật vãng sanh là do đại thừa quảng trí cảm thành mà lại nghi trí ấy nên gọi là “chẳng hiểu rõ Đại thừa quảng trí”.

Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí là trí ấy địa vị cao trỗi nên gọi là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Nay niệm Phật vãng sanh đây do vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí phát khởi mà lại nghi trí ấy nên bảo là “chẳng hiểu rõ vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”.

Ba thuyết trên hỗ trợ nhau: thuyết của Tịnh Ảnh Sớ trình bày tóm lược những điểm quan trọng; thuyết của sách Tông Yếu giảng rộng từng ý nghĩa;

sách Hội Sớ quy kết về Tịnh tông nên tôi cùng trích dẫn cả ba thuyết.

Kinh nói: *‘Dùng tâm nghi hoặc’* nghĩa là do chẳng tin hiểu nổi Phật trí nên sanh tâm ngờ vực. Chữ “nghi” có bốn ý, dưới đây tôi sẽ tổng hợp những ý chính của các vị Đàm Loan, Nguyên Hiểu, Tuấn Đế và Cảnh Hưng để giảng.

* Một là chẳng tin vào bất tư nghị trí nên nghi nếu chỉ niệm A Di Đà Phật chưa chắc đã được vãng sanh Cực Lạc, chẳng biết rằng bất tư nghị trí có đại oai lực chẳng thể suy lường được nổi. Hết thấy muôn pháp không pháp nào chẳng phải là tự lực, tha lực, tự nhiếp, tha nhiếp, thiên biến vạn hóa vô lượng vô biên. Há nên dùng cái tình thức còn ngăn ngại của phàm phu ngờ vực diệu pháp vô ngại của đức Như Lai; đâu biết rằng một tấm gương có thể hiện bóng muôn vàn cảnh tượng, củi chất ngàn năm một mối lửa cháy sạch.

Vì vậy, chí tâm nhất niệm xưng danh tiêu diệt được trọng tội sanh tử trong tám mươi ức kiếp. Mười niệm ắt được vãng sanh có chi là lạ!

* Hai là chẳng tin vào bất khả xưng trí, chẳng hiểu được rằng thể tánh của Phật trí là tuyệt dứt mọi đối đãi, lia mọi lỗi lầm, tuyệt mọi sai trái.

Ngài Đàm Loan nói: *‘Bất khả xưng trí là tin Phật trí chẳng thể diễn bày, mô tả nổi, chẳng thể*

đôi đũa. Vì sao nói thế? Pháp nếu là có thì ắt phải có cái trí biết có. Pháp nếu là không thì ắt phải có cái trí biết không. Các pháp rời ngoài có không mà Phật thấu hiểu sâu xa các pháp nên trí ngài vượt khỏi mọi đối đãi.

Dùng cái biết để hiểu Phật thì chẳng gọi là biết Phật. Dùng cái chẳng biết để hiểu Phật thì cũng chẳng gọi là biết Phật. Dùng cái bất tri, phi bất tri để hiểu Phật thì cũng chẳng phải là biết Phật. Dùng cái phi phi tri, phi phi bất tri để hiểu Phật thì cũng chẳng phải là biết Phật. Phật trí rời ngoài cả bốn câu ấy’.

Lìa khỏi tứ cú ấy thì tuyệt bách phi. Phật trí lìa tứ cú, tuyệt bách phi, thể của Phật trí không còn đối đãi nên gọi là ‘*bất khả xưng trí*’. Do trí ấy chẳng thể diễn tả nổi nên công đức niệm Phật cũng chẳng thể diễn tả nổi. Niệm Phật vãng sanh là do bất khả xưng trí tạo thành nên hễ nghi trí này thì gọi là ‘*chẳng hiểu rõ bất khả xưng trí*’.

* Ba là chẳng hiểu rõ Đại thừa quảng trí, nghi Phật chẳng thể thật sự độ hết thấy chúng sanh, lại ngờ hết thấy chúng sanh niệm Phật chẳng phải đều được vãng sanh Tịnh Độ. Bởi thế, đối với A Di Đà Phật bèn sanh ý tưởng suy lường.

Đề đối trị mỗi nghi này, Phật mới nói đến Đại Thừa quảng trí. Trí này không pháp gì chẳng biết, không phiền não nào nó chẳng đoạn được, không điều thiện nào nó chẳng trọn vẹn được, không chúng sanh nào trí này chẳng độ được.

Muốn chỉ rõ: Phật trí không gì là chẳng độ thoát được, đưa hết thầy đều vào vô dư nên gọi là “Đại Thừa”. Trí ấy độ thoát vô hạn vô ngần nên gọi là “quảng trí”. Trí ấy lại biết rõ cùng tột các pháp môn nên gọi là “Đại thừa quảng trí”.

Vì thế, trí ấy có thể khế hợp rộng rãi mọi căn cơ, đều độ thoát tất cả. Như Lai đại bi đại trí, đối với những kẻ hữu duyên thì không một ai Ngài chẳng độ thoát cho được nhập Niết Bàn. Ngài khai diễn diệu nghĩa *‘tâm này làm Phật, tâm này là Phật’* khiến các hữu tình do niệm Phật chứng nhập vô niệm, do vắng sanh chứng được vô sanh. Bởi thế có thể khiến cho chúng sanh niệm Phật đều sanh Tịnh Độ.

Hơn nữa, thế giới chẳng phải là hữu biên, chẳng phải là vô biên, cũng tuyệt hẳn tứ cú. Phật làm cho chúng sanh lìa được tứ cú ấy thì gọi là “độ”, nhưng thật ra Ngài chẳng độ mà cũng chẳng phải là chẳng độ, chẳng phải tận mà cũng chẳng phải là chẳng tận.

* Bốn là chẳng hiểu rõ vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí, ngò Phật chẳng đặc Nhất Thiết Chủng Trí. Do bởi nghi như thế nên đối với pháp môn Niệm Phật chẳng thể chánh tín; do đó phải bị thai sanh.

Theo ngài Nguyên Hiểu, đối với Phật trí như thế chỉ có thể ngưỡng mộ, kính tin, chứ chẳng thể so lường nên gọi là “vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”. Tín ngưỡng như thế nào? Nên như Trí Độ Luận đã nói:

‘Hết thấy cảnh giới vốn là nhất tâm, lìa khỏi tướng niệm. Do chúng sanh vọng thấy cảnh giới nên tâm có phân chia. Do vọng khởi tướng niệm chẳng xứng hợp với pháp tánh nên chẳng thể hiểu rạch ròi. Chư Phật Như Lai lìa khỏi các tướng thấy, không gì là chẳng hiểu trọn vẹn vì tâm chơn thật chính là tánh của chư pháp. Tự thể chiếu rõ hết thấy vọng pháp, có đại trí dụng, vô lượng phương tiện, tùy theo các chúng sanh hiểu được pháp nào thì Phật sẽ đều khai thị các thứ pháp nghĩa đó. Vì thế được gọi là Nhất Thiết Chủng Trí’.

Đây chính là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Do không có cái bị thấy nên không gì là chẳng thấy. Hiểu như thế để đối trị mỗi nghi thứ bốn vậy.

Trong tác phẩm *Tông Yếu*, ngài Nguyên Hiều lại viết:

‘Nếu người chẳng đoạn nổi bốn mối nghi đó thì dẫu sanh vào nước kia vẫn ở biên địa.

Nếu như có kẻ dẫu chẳng thể hiểu nổi cảnh giới của bốn trí vừa nói trên đây nhưng tự khiêm, tâm nhãn chưa mở nhưng ngưỡng mộ Như Lai, một bề tin phục thì những người như vậy sẽ tùy theo hạnh phàm vãng sanh về cõi ấy, chẳng lạc vào biên địa.

Sanh vào biên địa là một loại riêng chẳng thuộc vào chín phẩm. Vì thế chẳng nên vọng sanh nghi hoặc’.

Lời luận này rất tinh xác, rất khẩn yếu. Nếu như tin hiểu được các trí của Như Lai thì là bậc thượng căn lợi trí; còn nếu chẳng tin hiểu nổi thì cứ giữ lòng rỗng rang, tự khiêm, tin kính, ngưỡng mộ các trí ấy thì cũng được vãng sanh, chẳng bị đọa vào nghi thành. Hành nhân Tịnh nghiệp nên đọc lại vài ba lần lời luận trên để thể hội sâu xa yếu chỉ *‘hư tâm ngưỡng tín’* ấy.

‘Nếu có chúng sanh đối với các trí ấy ngò vực chẳng tin, nhưng vẫn tin tội phước, tu tập cội lành, nguyện sanh cõi ấy’ là nói về hạnh cảnh của kẻ bị sanh vào biên địa.

‘*Tội phước*’: ngũ nghịch, thập ác v.v... là “tội”; ngũ giới, thập thiện v.v... là “phước”. Chẳng kính tin nội Phật trí, nhưng vẫn tin vào tội phước, nhân quả, thường tu lễ Phật, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Do niệm Phật thật sự là căn bản của các điều thiện nên bảo là ‘*tu các cội lành*’. Hạng người như vậy tin phước chẳng tin trí, tin Sự nhưng lại mê nơi Lý nên bị đọa vào nghi thành..

Chánh kinh:

Lại có chúng sanh tích tập thiện căn, mong cầu Phật trí, phổ biến trí, oai đức quảng đại bất tư nghị trí; đối với thiện căn của chính mình chẳng sanh nổi lòng tin nên đối với việc vãng sanh cõi Phật thanh tịnh, ý chí do dự, chẳng thể chuyên chú, nhưng do liên tục niệm Phật chẳng ngớt, kết thiện nguyện ấy thành căn bản nên vẫn được vãng sanh.

Giải:

Đoạn kinh này nói đến một loại hành nhân khác bị sanh về biên địa: tin Tha mà chẳng tự tin mình.

Loại này cũng như loại trước đều là hạng tín căn chẳng đủ. Đó là vì có đến sáu thứ tin: tin lý, tin

sự, tin tự, tin tha, tin nhân, tin quả. Đầy đủ cả sáu niềm tin này mới gọi là lòng tin đầy đủ.

Loại hành nhân này biết cầu Phật trí. Ba thứ trí: phổ biến trí v.v... nói ở đây tương đương với bốn trí đã nói ở phần trên. Nói miến cưỡng, '*oai đức quảng đại bất tư nghị trí*' tương đương với bất tư nghị trí và bất khả xung trí. Phổ biến trí tương đương Đại thừa quảng trí: bình đẳng phổ biến độ thoát hết thảy hữu tình cho đều đạt đến vô thượng Bồ Đề. Vô đẳng trí tương ứng với vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí.

Những trí trong đoạn trước được ghi trong bản Ngụy dịch, còn những trí ở đây (phổ biến trí...) thấy ghi trong bản Đường dịch. Đó là do dịch giả tách ra hay ghép lại sai khác. Do văn từ sai khác nên tên gọi các trí thành ra nhiều ít sai khác, nhưng thật ra các trí được nêu trong hai bản dịch chẳng hề sai khác nhau.

Hành nhân biết và mong cầu các trí trên đây nên kinh bảo: '*Mong cầu Phật trí*'. Tin được Tha Phật nhưng chẳng tin nổi Tự Phật. Do chẳng tin nổi ý chỉ '*tâm này là Phật*' nên lòng còn nghi ngờ. Đây là lỗi lầm lớn.

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận đã bàn về điều này rất tường tận, sách viết:

‘Cần phải thấu rõ Phật trí cho đến thắng trí thì mới gọi là lòng tin chơn thật. Do hết thấy trí chẳng lìa tự tâm, vô ngã, vô ngã sở, phàm thánh giống như nhau: cùng có chung những trí này. Hoàn toàn tin rằng tâm mình đầy đủ hết thấy trí, vốn sẵn thành Phật, chẳng hề ở ngoài tâm lại có một cái tâm tin Phật riêng biệt. Hồi hướng như thế thì gọi là duy tâm Tịnh Độ, mau được gặp Phật.

Nếu đối với các trí trong tự tâm mà còn vướng mắc mỗi ngờ thì chẳng tránh khỏi chuyện thấy có Phật ngoài tâm nên dấu tu các điều lành, nương theo nguyện mà vãng sanh nhưng chẳng thấy được Phật vì chẳng khéo hợp Phật trí.

Thế cho nên kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới dạy: “Tam thế hết thấy chư Phật đều vô sở hữu, chỉ nương vào tự tâm. Bồ Tát nếu có thể biết rõ chư Phật và hết thấy pháp đều chỉ là tâm lượng thì sẽ đắc Tỳ Thuận Nhân, hoặc chứng bậc Sơ Địa, bỏ thân mau sanh vào thế giới Diệu Hỷ, hoặc sanh trong Phật Tịnh Độ Cực Lạc”.

Như vậy, hề biết rõ tâm lượng thì chẳng nhọc công mà hết thấy công đức đều thành tựu đầy đủ.... Do đó, ta thấy là phải có trí quyết định thì mới sanh được lòng tin quyết định. Có lòng tin quyết định thì mới quyết định vãng sanh nổi. Dè dặt chớ để lòng nghi hoặc khiến mình mất điều lợi lớn’.

Do vậy, tin Tha mà chẳng tin nổi Tự thì chính là trí còn kém cõi. Không có trí quyết định thì chẳng sanh nổi lòng tin quyết định, cho nên *‘ý chí do dự, chẳng thể chuyên chú’*. Tín nguyện chẳng vững thì chỗ mình y cứ [để tu tập] chẳng chuyên nhất nổi. Tuy vậy, vì hành nhân niệm Phật liên tục nên nương theo sức niệm Phật và sức phát nguyện bèn được vắng sanh, nhưng chỉ được sanh nơi biên địa.

Chánh kinh:

Những người này do nhân duyên ấy tuy sanh về nước kia, nhưng chẳng thể đến ngay chỗ Phật Vô Lượng Thọ, mà chỉ ở trong thành bảy báu nơi biên địa của cõi Phật. Phật chẳng hề tạo ra như vậy, nhưng do thân hạnh đã tạo [của hành nhân] nên tâm tự hướng đến [nơi ấy].

[Biên địa] cũng có ao báu, tự nhiên thọ thân trong hoa sen; thức ăn uống, các thứ khoái lạc như trên trời Đao Lợi. Ở trong thành ấy, chẳng ra ngoài được. Nhà cửa ở ngay trên mặt đất, chẳng thể lớn nhỏ tùy ý muốn. Trong năm trăm năm, thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe kinh pháp, chẳng thấy Bồ Tát, Thanh Văn thánh chúng.

Người ấy trí huệ chẳng sáng suốt, biết kinh càng ít hơn nữa. Tâm chẳng khai giải, ý chẳng vui sướng. Bởi thế, gọi đó là “thai sanh”.

Giải:

Chữ ‘*những người này*’ chỉ hai loại người vãng sanh về biên địa đã nói ở trên.

‘*Do nhân duyên ấy*’ là do cái nhân tu thiện niệm Phật, phát nguyện cầu sanh nên cảm được chốn Biên Địa cõi Cực Lạc, sống trong cung điện bảy báu, ao báu, hoa sen, vui thú như ở trên trời Đao Lợi và hưởng cái quả bất thoái. Nhưng vì phạm lỗi nghi hoặc nên phải cảm lấy cái quả ‘*chỉ ở nơi biên địa của cõi Phật*’, sống trong nghi thành chẳng thoát ra được. Trong năm trăm năm chẳng được thấy nghe Tam Bảo.

Những điều như thế đều chỉ là do tâm tạo, do nghiệp lực dắt dẫn, nên Phật bảo: ‘*Phật chẳng hề tạo ra như vậy, nhưng do thân hạnh đã tạo [của hành nhân] nên tâm tự hướng đến [nơi ấy]*’. Đây chính là điều kinh Hoa Nghiêm đã dạy: ‘*Nên quán pháp giới tánh, hết thấy chỉ là do tâm tạo*’. Ấy là vì tâm sanh thì các pháp sanh: địa ngục, thiên đường hay Tịnh Độ đều chỉ do tâm biến hiện. Thân mình hướng đến đâu cũng đều do nghiệp lực của chính

mình lôi kéo. Nghiệp do tâm sanh nên bảo là *‘tâm tự hướng đến’*.

Sanh trong biên địa cũng *‘tự nhiên thọ thân trong ao hoa sen báu’*, nên chẳng phải là kiều thai sanh như trong thế gian mà thật sự là liên hoa hóa sanh. Sanh sống khoái lạc như *‘trời Đao Lợi’*, nhưng ở miết trong ấy chẳng ra được ngoài. Chốn họ cư ngụ là ngay trên mặt đất, chẳng thể thăng lên hư không; nhà cửa cũng chẳng thể tùy ý hóa ra cao và to theo ý muốn.

Điều tệ nhất là trong cả năm trăm năm chẳng được thấy Phật, nghe pháp. Về *‘năm trăm năm’*, bản Hán dịch chép rõ là *‘năm trăm năm trong cõi này’*. Kinh chép *‘cõi này’* chứ không ghi là *‘cõi kia’*, nên chữ *‘cõi này’* phải là cõi đức Thế Tôn đang thuyết pháp (tức là cõi Sa Bà). Vì lẽ đó, ngài Cảnh Hưng bảo: *‘Năm trăm năm là số năm trong thế gian này’*, nghĩa là con số năm trăm năm vừa nói đó là năm trăm năm so với kiếp sống con người hiện tại.

Nhưng ta chẳng thể chấp nhất định rằng năm trăm ấy chính là năm trăm năm trong cõi trần gian này bởi vì phẩm số trong Cực Lạc là vô lượng nên phẩm số trong cõi Biên Địa cũng sai biệt vô lượng. Chẳng hạn như trong Quán kinh bảo trung phẩm hạ sanh thì *‘ở trong hoa sen tròn mười hai đại kiếp, hoa sen mới nở’*. Đây là cả một thời gian dài.

Lại như cư sĩ Viên Hoằng Đạo đời Minh do chấp vào công đức soạn tác phẩm Tây Phương Hiệp Luận nên sanh vào biên địa, nhưng do trí huệ thù thắng nên chẳng lâu sau liền được thấy Phật nghe Pháp.

Phẩm bốn mươi một của kinh này có nói: *‘Nếu chúng sanh ấy biết gốc tội của mình... thì sau đấy mới được thoát khỏi’*. Vì vậy, sám hối đoạn nghi mới chính là mấu chốt để thoát khỏi, còn thời gian chẳng phải là nhất định.

Chữ *‘người ấy’* chỉ người sanh trong Biên Địa. Câu *‘trí huệ chẳng sáng suốt’* ý nói ngu si vô trí. *‘Biết kinh càng ít hơn nữa’* là chẳng biết nhiều về kinh điển Đại Thừa. *‘Tâm chẳng khai giải’* là cấu nhiễm sâu nặng nên tâm chẳng khai ngộ, ý chẳng hiểu biết. Lại vì ngờ vực chập chồng nên chẳng vui sướng.

Trên đây kinh đã nêu rõ các nguyên nhân vì sao gọi những người như vậy là *‘thai sanh’*.

Chánh kinh:

Nếu có chúng sanh tin tưởng thông suốt từ Phật trí cho đến thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tin vào thiện căn của mình, làm các công đức, chí tâm hồi hướng thì đều tự nhiên hóa sanh trong hoa bảy báu, ngồi xếp bằng. Trong

khoảnh khắc, thân tướng, quang minh, trí huệ công đức thành tựu đầy đủ giống như các Bồ Tát.

Di Lặc nên biết! Những kẻ ấy hóa sanh do trí huệ thù thắng. Còn những kẻ thai sanh thì trong năm trăm năm chẳng được thấy Tam Bảo, chẳng biết pháp thức của Bồ Tát, chẳng được tu tập công đức, không cách nào phụng sự đức Phật Vô Lượng Thọ. Phải biết là người ấy trong đời trước chẳng có trí huệ, vì nghi hoặc mà đến nỗi ấy.

Giải:

Đoạn này nêu chung về tướng trạng nhân quả của thai sanh và hóa sanh. Người vãng sanh có đầy đủ lòng tin thì chẳng những tin vào Phật trí, còn tin vào thiện căn của chính mình, ngoài thì kính mộ chư hiền thánh, trong lại tôn trọng linh giác của mình, tu các công đức, chí tâm hồi hướng nên đều hóa sanh trong hoa sen ở trước Phật. Quang minh, trí huệ, công đức thành tựu đầy đủ như các vị Bồ Tát.

Ngược lại, kẻ trong lòng ngờ vực ắt đọa vào thai sanh, trong năm trăm năm, chẳng được nghe đến Tam Bảo v.v...đầy đều là vì thiếu hẳn trí huệ, bởi ngờ vực mà phải chịu nông nỗi ấy. Bởi vậy, đoạn nghi sanh tín là điều cực kỳ thiết yếu vậy.

41. Hoặc tận kiến Phật

Chánh kinh: -

Thí như Chuyển Luân thánh vương có ngục bảy báu, vương tử đắc tội bị giam kín trong ấy. Lầu tầng, điện vẽ, màn báu, giường vàng, bao lơn, cửa sổ, sập, tòa, trang hoàng khéo léo, quý lạ; thức ăn, y phục đều như Chuyển Luân vương, nhưng dùng xích vàng xiềng hai chân. Các tiểu vương tử ấy có ưa thích nổi việc ấy chăng?

- Thừa Thế Tôn, không ạ! Họ bị giam kín, tâm chẳng tự tại, chỉ toan dùng mọi phương tiện để mong thoát khỏi, cầu các cận thần, trợn chẳng dám buông lung. Luân Vương hoan hỷ thì mới được giải thoát.

Giải:

Phẩm này tiếp tục khuyên hành giả phải đoạn nghi trừ hoặc.

Trước hết, Phật dùng ngay người tù làm thí dụ. Ngài Gia Tường nói: *‘Chuyển Luân Thánh Vương ví cho Vô Lượng Thọ Phật. Cung điện bảy báu ví cho cõi Tịnh Độ. Vương tử mắc tội ví như người mắc tội nghi hoặc. Xích vàng ví như hoa sen chẳng nở. Thức ăn, y phục đều như Chuyển Luân*

vuơng là ví hành nhân ở trong hoa sen hưởng các khoái lạc tự tại...'

'*Lầu tầng*' tức là lầu gác nhiều tầng. '*Giường*' là chỗ để người ngồi hoặc nằm. '*Màn*' (nguyên văn là 'trướng') là tấm treo mắc trên giường. '*Sập*' (nguyên văn là 'tháp') cũng là một loại giường. Loại giường dài, hẹp mà thấp thì gọi là '*tháp*'. '*Trang hoàng khéo léo, quý lạ*' nghĩa là dùng các thứ kỳ trân dị bảo trang hoàng hết sức khéo léo.

Trong lời đáp, ngài Di Lặc trước hết thừa rằng: hễ bị giam cầm thì thiếu hẳn cái vui tự tại nên ai nấy đều dùng mọi phương tiện để mong thoát ra.

Chánh kinh:

Phật bảo Di Lặc:

- Các chúng sanh kia cũng giống như thế. Nếu có kẻ do đọa vào nghi hời, mong cầu từ Phật trí cho đến quảng đại trí, chẳng sanh nổi lòng tin đối với thiện căn của chính mình; nhưng do nghe danh hiệu Phật phát khởi lòng tin thì tuy được sanh về cõi ấy, nhưng phải ở trong hoa sen chẳng được xuất hiện.

Kẻ ấy ở trong hoa thai mà tưởng như đang ở trong vườn hoa, cung điện. Vì sao thế? Trong ấy thanh tịnh không có các uế ác, nhưng trong năm trăm năm chẳng thấy Tam Bảo, chẳng

**được cúng dường, phụng sự chư Phật, xa lìa hết
thầy thiện căn thù thắng nên coi đó là khổ,
chẳng sanh lòng vui thích.**

**Nếu những chúng sanh ấy biết rõ gốc tội
mình, tự hối trách sâu xa, cầu được thoát khỏi
chốn đó thì khi những lỗi lầm trong đời trước đã
hết sạch rồi, sau đây mới được thoát khỏi.**

Giải:

Câu *‘cũng giống như vậy’* là nêu sự việc để
phối hợp với những ví dụ trong phần trước: *‘Hoa
thai’* tương ứng với *‘ngục bằng bảy báu’*; *‘chẳng
được xuất hiện’* tương ứng với *‘dùng xích vàng
xiềng cả hai chân’*; *‘tưởng như đang ở trong vườn
hoa, cung điện’* tương ứng với *‘lầu tâng, điện vẽ...
như Chuyển Luân vương’*; *‘chẳng sanh lòng ưa
thích’* tương ứng với *‘vương tử chẳng thích’*. Từ
câu *‘biết gốc tội mình’* cho đến *‘mới được thoát
khỏi’* tương ứng với *‘Luân vương hoan hỷ mới
được giải thoát’*.

Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Ý nói thai sanh
không có các nỗi khổ gì khác, chỉ vì trong năm
trăm năm chẳng được thấy Tam Bảo, chẳng được
tu thiện nên coi đó là khổ. Do nỗi khổ đó nên dầu
vui mà chẳng thấy vui’*.

Ngài Nghĩa Tịch lại bảo: *‘Do cầu sự vui thù thắng nên coi sự vui kém cõi là khổ; như ưa thích cái vui bậc thượng, chán cái vui hèn kém nên coi đó là cái khổ về bậc thấp. Tuy gọi là khổ nhưng chẳng hề chịu khổ’.*

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây lại viết:

‘Hỏi: Sinh vào biên địa là cái quả của tâm nghi hay là quả của việc tu thiện?’

‘Đáp: Chính là quả của việc tu thiện, chứ chẳng phải là quả của tâm nghi. Nhưng do tâm nghi xen tạp nên đạt được cái quả chẳng thuần tịnh’.

Từ chữ *‘nếu chúng sanh ấy’* trở đi chính là lời khuyên đoạn nghi, biết tội, sám hối cầu thoát khỏi. Bản Ngụy dịch ghi chữ gốc tội (tội bốn) là *‘bốn tội’*. Sách Hội Sớ giảng: *‘Bốn tội là tội nghi hoặc’*. Ngài Vọng Tây bảo: *‘Nghi năm trí của Phật thì gọi là tội gốc, chứ chẳng phải là những nghiệp thập ác v.v...’*

Ngài Nghĩa Tịch giảng câu *‘tự hối trách sâu xa’* như sau: *‘Nói đến hối trách thì tự xét kỹ cái tâm là hối; quả trách cái tâm mê là trách’.*

Ngài Vọng Tây còn bảo: *‘Hết năm trăm năm rồi thì tức chương mỏng nhẹ, biết tội mình nên sanh’*

hối trách. Do hối trách nên hết chương, liền đến được chỗ Phật A Di Đà’.

Trong tác phẩm Lược Luận, ngài Đàm Loan cũng bảo: *‘Biết gốc tội mình, tự hối trách sâu xa, cầu thoát khỏi chốn ấy liền được như ý, lại thuộc vào ba bậc vãng sanh. Phải hết năm trăm năm mới biết tội mà sám hối’.*

Cả hai vị Đàm Loan và Vọng Tây cùng cho rằng đến cuối thời gian năm trăm năm mới hối tội và được thoát khỏi biên địa.

Ngài Gia Tường lại nghĩ khác, trong Gia Tường Sớ, ngài viết: *‘Nói “tự hối trách sâu xa” là ngụ ý: [chúng sanh trong chốn biên địa] chẳng phải chỉ có một loại. Hễ sám hối liền được thoát khỏi, chẳng cần phải hối trách trọn cả năm trăm năm’.*

Thật ra, hai thuyết trên chẳng hề mâu thuẫn nhau. Cuối thời gian năm trăm năm mới hối trách tội lỗi, được thoát khỏi biên địa là nói về đa số; chẳng cần đợi đến năm trăm năm, hễ sám hối liền được thoát khỏi thì chính là nói đến những kẻ thượng căn.

‘Tội lỗi hết sạch’ là những cái tội nghi hoặc trong quá khứ đã sám trừ hết sạch rồi thì mới được thoát khỏi nghi thành, gặp Phật, nghe pháp. Như

vậy là chẳng cần biết là trong thời gian năm trăm năm hay phải đến cuối thời gian ấy; cứ hễ khi nào tội lỗi cũ đã tiêu diệt hoàn toàn thì mới được giải thoát.

Chánh kinh:

Liên được đến chỗ Vô Lượng Thọ Phật nghe giảng kinh pháp, lâu ngày cũng sẽ khai giải, hoan hỷ, cũng sẽ cúng khắp vô số vô lượng chư Phật, tu các công đức.

Ông A Đạt Đa! Nên biết rằng: đối với các vị Bồ Tát, nghi hoặc chính là điều tổn hại lớn, là mất điều lợi lớn. Vì vậy, phải tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chư Phật.

Giải:

Ngài Gia Tường giảng câu *‘liên được đến chỗ Phật Vô Lượng Thọ’* như sau: *“Liên được”* nghĩa là *chẳng cách trở về mặt thời gian*, ý nói: Vừa ra khỏi hoa sen thì ngay lập tức diện kiến đức Phật, nghe pháp, chẳng cần phải mất chút thời khắc nào.

‘Lâu dần cũng sẽ được khai giải, hoan hỷ’ nghĩa là: Người ấy do đời trước *‘trí huệ chẳng sáng suốt, biết kinh càng ít hơn nữa’* nên nay tuy được đích thân gặp Phật Di Đà, tai nghe lời giáo huấn của Phật, nhưng tâm cầu chưa trừ, tình chấp, kiến chấp vẫn còn. Bởi thế cần phải đa văn huân tập, tăng trưởng trí huệ thì mới có thể tin hiểu được lời

Phật. Vì thế, kinh nói: *‘Lâu ngày cũng sẽ được khai giải, hoan hỷ’*.

‘Khai giải’ là tâm khai đắc giải. *‘Hoan hỷ’* là nghe pháp liền lãnh hội nên tự nhiên hoan hỷ.

‘Cũng được cúng khắp’ chính là như ngài Đàm Loan giảng: *‘Liên được như ý, lại thuộc vào ba bậc vãng sanh’*, đầy đủ các thần thông cúng khắp các đức Phật, tùy ý tu tập các công đức đúng như bản nguyện của Phật Di Đà.

‘A Dật Đa’ là tên của ngài Từ Thị. Đức Thích Ca lại kêu tên ngài lần nữa để cảnh tỉnh đại chúng chuyên tâm lắng nghe. *‘Nên biết rằng: đối với các Bồ Tát, nghi hoặc là điều tổn hại lớn, là mất điều lợi lớn. Vì vậy, phải tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chư Phật’*.

Đối với vấn nạn sao Bồ Tát còn có nghi hoặc, sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: *‘Phải chăng là phạm phu Đại Thừa mà gọi là Bồ Tát? Hoặc là nói giả dụ: Nếu Bồ Tát mà còn có nghi hoặc thì cũng bị mất điều lợi lớn nên phạm phu lại càng phải tin rành rẽ [vào Phật trí] vậy’*.

Lời bàn trên rất khiêm nhường, chưa dám quyết đoán. Theo ý người viết, cả hai thuyết nêu trong tác phẩm trên đều đúng:

a. Thứ nhất là bọn chúng ta tuy là phàm phu đầy đầy, nhưng nếu có thể chơn thật phát khởi Bồ Đề tâm thì chính là Sơ Phát Tâm Bồ Tát.

Sách Luận Chú nói: *‘Tâm Bồ Đề vô thượng này chính là tâm nguyện làm Phật. Tâm nguyện làm Phật chính là tâm độ chúng sanh. Tâm độ chúng sanh chính là tâm nhiếp thủ chúng sanh về cõi có Phật’*. Hành nhân tịnh nghiệp nếu phát được cái tâm như thế thì cũng chính là sơ phát tâm Bồ Tát. Ngài Thiên Thai bảo Bồ Tát thuộc Tín vị trong Biệt giáo giống như những sợi tơ trên không trung lơ lửng vô định. Vì thế, Sơ Phát Tâm Bồ Tát thật sự còn có nguy cơ bị thoái đọa.

b. Thứ hai là *‘nói giả dụ’*, nghĩa là dù thật sự là Bồ Tát mà nếu sanh lòng nghi hoặc thì cũng bị mất lợi lớn. Do đó, bọn phàm phu chúng ta càng lại chẳng nên sanh nghi.

Vì thế, cả hai thuyết này chẳng hề mâu thuẫn nhau.

‘Lợi lớn’ chính là *‘cái lợi chơn thật’* như trong kinh đã dạy. Thập phương Bạc Già Phạm (Thế Tôn) trụ trong chơn thật huệ để khai hóa, hiển thị Chơn Thật Tế *‘muốn cứu vớt quần sanh, ban cho cái lợi chơn thật, khó gặp, khó thấy như hoa Ưu Đàm ít khi xuất hiện’*. Nay đáng khó gặp đã được gặp, điều khó nghe đã được nghe mà chẳng

tin nhận thì thật là bội bạc ơn Phật nên bảo là ‘*mất điều lợi lớn*’.

Hơn nữa, pháp môn Tịnh Độ: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, tín nguyện trì danh chứng ngay lên bất thoái đây chính là điều chơn thật nhất trong những điều chơn thật, là điều lợi lớn lao nhất trong những điều lợi lớn lao. Chẳng tin pháp này thì vĩnh viễn đánh mất cái lợi lớn.

Kinh Thiên Thủ dạy: *‘Nếu đối với đà-ra-ni này mà sanh nghi chẳng tin thì nên biết rằng người ấy vĩnh viễn đánh mất cái lợi lớn. Trong trăm ngàn muôn kiếp luân hồi trong nẻo ác, chẳng có lúc ra, thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe pháp, chẳng gặp Tăng’*. Câu kinh này đã chỉ rõ nghi hoặc là *‘điều tổn hại lớn’*.

Trái lại thì như kinh Thập Vãng Sanh đã nói: *‘Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân chánh tín kinh này, yêu mến kinh này, quán sát, dẫn dắt chúng sanh thì kể nói, người nghe đều được vãng sanh cõi Phật A Di Đà. Nếu có những người như vậy thì từ hôm nay, ta thường sai hai mươi lăm vị Bồ Tát hộ trì những người ấy, thường khiến cho họ vô bệnh, vô não, dù là người hay phi nhân chẳng có dịp khuấy nhiễu họ. Đi, đứng, nằm, ngồi, chẳng luận là ngày hay đêm thường được an ổn’*.

Câu kinh này đã nêu rõ điều đại lợi do tin nhận. Điều nào nên bỏ, điều nào nên thuận theo, xin khéo suy nghĩ kỹ!

Tiếp đó, kinh nói đến cái tai hại lớn của việc nghi báng.

Kinh Thập Vãng Sanh còn dạy:

‘Sau này trong Diêm Phù Đề có tỳ kheo hoặc là tỳ kheo ni thấy có người đọc tụng kinh này mà nếu sanh lòng giận dữ, đem lòng phỉ báng thì do báng chánh pháp, ngay nơi thân hiện đời của người ấy sẽ phát ra các bệnh nặng nề, thân căn chẳng đầy đủ, điếc, mù, câm, ngọng, thủy thũng, quỉ my, nằm ngòai chẳng yên, muốn sống chẳng được, cầu chết không xong. Hoặc đến khi chết đọa vào địa ngục, trong tám vạn kiếp chịu đại khổ não. Trăm ngàn vạn đời, chưa từng nghe danh từ cơm, nước. Mãi lâu sau mới được thoát ra, sanh làm trâu, ngựa, lợn, dê, bị người giết hại, chịu đại cực khổ.

Sau đấy mới được làm thân người, thường sanh vào nhà hèn hạ, trăm ngàn vạn đời chẳng được tự tại, trọn chẳng được nghe danh từ Tam Bảo. Vì thế đối với những kẻ vô tín, vô trí, chớ thuyết kinh này’.

Tôi dẫn kèm thêm hai kinh trên để chứng tỏ rõ nghi hay tin tuy chỉ thuộc trong một niệm của

đương cơ, nhưng chúng tạo thành họa hay phước khác nhau một trời, một vực, bao kiếp vô tận. Bởi thế, Phật mới dạy: *‘Phải nên tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chư Phật’*.

Chánh kinh:

Ngài Từ Thị bạch rằng: ‘Vì sao có hạng chúng sanh trong cõi này tuy cũng tu thiện mà chẳng cầu sanh?’

Phật bảo Từ Thị:

- Bọn chúng sanh ấy trí huệ ít mỏng, phân biệt rằng Tây phương chẳng bằng nổi cõi trời; vì thế cho là không vui nên chẳng cầu sanh về đấy.

Từ Thị bạch rằng:

- Bọn chúng sanh ấy phân biệt hư vọng. Chẳng cầu sanh về cõi Phật, làm sao thoát khỏi luân hồi?

Giải:

Từ Thị đại sĩ do lòng vô duyên đại từ, xót nghĩ đến một hạng chúng sanh trong đời sau tuy cũng tu thiện nhưng chẳng cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ nên ngài mới nêu lời hỏi ấy.

Phật đáp: Bọn chúng sanh ấy trí huệ thiếu khuyết, mê luyến cái phước trong cõi trời người nên chẳng nguyện sanh. Ngài Từ Thị lại thưa: *‘Chẳng cầu sanh về Tịnh Độ, làm sao thoát khỏi luân hồi?’* Câu này có đến hai nghĩa:

a. Một là chuyên chỉ về hạng chúng sanh vừa nói trên: nghĩ lầm lạc rằng cái vui nơi cõi Tây phương chẳng bằng nổi cái vui cõi trời. Phân biệt hư vọng như thế nên chẳng cầu sanh Tịnh Độ; chẳng biết rằng cái phước tu thiện tuy được sanh thiên nhưng sau khi tuổi thọ cõi trời đã hết thì lại bị luân hồi.

b. Hai là chỉ chung hành nhân các tông tuy tinh tấn tu trì, nhưng nếu chẳng lấy Tịnh Độ của Phật Di Đà làm chỗ quy túc, chỉ cậy vào tự lực thì khó lòng ngay trong đời này dứt trọn sanh tử, ắt phải thọ thân sau, nên ngài Di Lạc mới nói: *‘Làm sao thoát khỏi luân hồi?’*

Chánh kinh:

Phật dạy:

- Bọn họ gieo trồng thiện căn chẳng thể ly tướng, chẳng cầu Phật huệ, tham đắm sâu đậm niềm vui thế gian và phước báo nhân gian. Tuy là tu phước cầu quả nhân thiên, được báo một lúc, được hết thấy dư dật, nhưng chưa thể thoát khỏi nhà ngục tam giới. Giả sử cha mẹ, vợ con,

nam nữ, quyến thuộc muốn cứu vớt nhau, nhưng chưa thể lìa bỏ tà kiến nghiệp vương, nên thường ở trong luân hồi, chẳng được tự tại.

Giải:

Từ chữ ‘*Phật dạy*’ trở đi, Phật lại dạy rõ những điều lợi, hại, được mất của việc ly tướng và chấp tướng. Chấp tướng tu phước thì khó tránh khỏi luân hồi. Ly tướng cầu sanh vĩnh viễn được giải thoát.

Trong đoạn này, trước hết Phật nói đến việc chấp vào cái phước thế gian, chẳng thoát nổi luân hồi. Bọn chúng sanh ấy tuy trồng các căn lành nhưng tham đắm phước báo nhân thiên, chẳng thể ly tướng, chẳng cầu Phật huệ ‘*tuy là tu phước [mà] cầu quả nhân thiên*’ nên chẳng thoát nổi ngục tam giới.

‘*Được báo một lúc, được hết thấy dư dật*’ là tạm hưởng sự vui thế gian, nhưng hết phước lại bị đọa, hậu hoạn vô cùng. Sau khi mạng chung, dẫn thân quyến vì mình sám hối tội lỗi cầu phước, tu pháp, tụng kinh hầu cứu độ cho, nhưng vì kẻ ấy cội rễ tà kiến sâu chắc, chấp mê chẳng ngộ do bởi ‘*chưa thể lìa bỏ tà kiến nghiệp vương*’. Bởi tà kiến nên chẳng sanh chánh tín; do đó, tà kiến đúng là vua của các ác nghiệp nên mới gọi là ‘*tà kiến*’

nghiệp vương'. Bởi thế, *'thường ở trong luân hồi, chẳng được tự tại'*.

Chánh kinh:

Ông có thấy: kẻ ngu si chẳng trồng căn lành, chỉ cậy vào thế trí biện thông để tăng thêm tà tâm thì làm sao thoát nổi đại nạn sanh tử!

Giải:

Hạng người được nói đến trong đoạn này còn nặng hơn hạng trên. Hạng trên còn tu thiện, chỉ vì cầu phước báo thế gian nên chẳng thoát khỏi luân hồi; còn hạng người được nói đến trong đoạn này còn ngu si hơn nữa: Chẳng trồng căn lành, trái lại còn cậy vào thế trí biện thông, kiêu mạn, tự đại, chẳng sanh chánh tín, khiến tà tâm càng thêm lớn. Họ chẳng biết rằng thế trí biện thông chính là một trong tám nạn. Tà kiến điên đảo lại tưởng là hay. Hạng người như thế làm sao thoát nổi biển khổ sanh tử!

Chánh kinh:

Lại có chúng sanh tuy trồng thiện căn, làm đại phước điền, nhưng chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu nặng, cầu thoát luân hồi trọn chẳng thoát nổi. Nếu dùng vô tướng trí huệ trồng các cội đức, thân tâm thanh tịnh, xa lìa phân biệt, cầu sanh về cõi tịnh, hướng đến Phật

Bồ Đề thì sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát.

Giải:

Phật đáp lời ngài Từ Thị: Nói chung, chúng sanh trong cõi này tuy cũng tu thiện nhưng chẳng chịu cầu sanh Tịnh Độ thì có ba hạng:

1) Một là tham đắm vào phước lạc thế gian, cầu quả nhân thiên

2) Hai là thế trí biện thông, tà tâm lừng lẫy.

3) Ba là hạng ‘*chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu nặng*’.

Ba hạng người như vậy dầu tu phước thì chỉ đạt được phước báo thế gian, khác nào mộng, huyễn, bọt nước, hình bóng thoáng qua, chớp mắt đã hết. Vì thế, ‘*cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thoát nổi*’.

Trong câu ‘*lại có chúng sanh tuy trông thiện căn, làm đại phước điền*’, chữ ‘*đại phước điền*’ nghĩa là trì danh hiệu Phật bởi trì danh là vua của các điều thiện nên ruộng phước ấy mới đáng gọi là đại phước điền. Hiềm vì kẻ đó ‘*chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu nặng*’ nên tuy niệm Phật cũng chẳng thoát nổi luân hồi.

Ba bậc vãng sanh được dạy trong kinh này đều do phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm Phật A Di Đà. Tâm Bồ Đề chính là đại trí, đại bi, đại nguyện, tâm viên dung nhất thể.

‘Tinh chấp sâu nặng’ chính là ngu si, làm sao gọi là đại trí được? *‘Chấp tướng phân biệt’* thì là còn có lấy, bỏ nên làm sao hưng khởi nổi vô duyên đại từ, đồng thể đại bi? Hạng người như thế làm sao phát khởi nổi tâm Bồ Đề? Do đó, dấu niệm Phật cũng chẳng thuộc vào ba bậc vãng sanh nổi!

Ngẫu Ích đại sư dạy nêu niệm Phật mà chẳng có tín nguyện thì cũng chẳng vãng sanh nổi, thật tương đồng với ý kinh dạy ở đây. Hơn nữa, chấp tướng tu phước thì phước ấy có cùng tận như kinh Kim Cang đã dạy:

‘Nên không trụ vào đâu cả mà hành bố thí, tức là: chẳng trụ vào sắc để bố thí, chẳng trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp để bố thí.’

Này Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên bố thí như vậy, chẳng trụ vào tướng. Vì sao thế? Bồ Tát chẳng trụ vào tướng mà bố thí thì phước ấy chẳng thể suy lường nổi’.

Trong tác phẩm Phá Không Luận, đại sư Linh Phong giảng câu kinh ấy như sau:

‘Lấy pháp không trụ vào đâu cả để trụ vào Bát Nhã, chăm chăm thực hành sáu ba la mật mà

chẳng chấp tướng. Bởi thế có thể khiến cho chút phước thành nhiều như hư không...

Do trụ vào tướng nên chúng sanh tự hư vọng tính nhân, tính quả, xét lớn, xét nhỏ. Nếu có thể xứng hợp với tánh mà trụ thì chẳng trụ vào các tướng. Ví như tánh của hư không chứa đựng trong hạt cải cùng với tánh của hư không trong mười phương không hai, không khác, vì hư không chẳng phải là trong, ngoài, đây, kia, phương, góc, hình tướng, Tiểu Không cũng lại chẳng khác với Đại Không. Cái phước vô tướng ấy rất lớn’.

Kinh Kim Cang còn dạy: ‘*Nếu tâm chấp tướng thì chấp vào ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả*’. Kinh còn dạy thêm: ‘*Nếu Bồ Tát có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì chẳng phải là Bồ Tát*’.

Trên đây, tôi đã dẫn nhiều đoạn trong kinh Kim Cang Bát Nhã để nói lên cái hại của việc chấp tướng phân biệt. Bởi đó, ở đây, Phật mới dạy: ‘*Cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thoát nổi*’.

Cuối đoạn này, Phật lại dạy: ‘*Nếu dùng trí huệ vô tướng trông các cội đức*’ câu sanh Tịnh Độ thì vĩnh viễn được giải thoát. Gốc của các đức chính là phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm. Hơn nữa, ‘*vô tướng*’ chính là không có năm trần: sắc, thanh...

không có mười tướng: nam, nữ, sanh, trụ, hoại, diệt...thì gọi là vô tướng.

Kinh Bát Nhã cũng dạy: *‘Niết Bàn gọi là vô tướng’*. Sách Diễn Nghĩa Sao có câu: *‘Nghĩa của tịch diệt chính là vô tướng; nhưng [tịch diệt] chỉ do tự tâm mà chứng, chứ chẳng thể từ cái khác mà có được nên không có các tướng’*.

Như kinh Kim Cang dạy: *‘Hễ cái gì có tướng thì đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng là phi tướng thì chính là thấy Như Lai’* và: *‘Lìa hết thấy tướng thì gọi là chư Phật’*. Đây đều chính là *‘trí huệ vô tướng’* được nói trong phẩm kinh này.

Các câu kinh từ câu: *‘Nếu dùng trí huệ vô tướng trông các cõi đức’* cho đến *‘vĩnh viễn được giải thoát’* đều nói lên diệu chỉ *‘vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả tu hết thấy thiện pháp thì chính là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’* của kinh Kim Cang.

Tác phẩm Phá Không Luận giảng về điều này như sau:

‘Vì nếu chẳng hiểu thấu vô ngã mà tu hết thấy thiện pháp thì chỉ trở thành cái quả hư nguy trong cõi nhân thiên. Chẳng tu hết thấy thiện pháp, chỉ chứng Ngã Không thì chỉ thành Nhị Thừa Tiểu Quả. Vô nói rằng ngã pháp đều không nhưng mặc tình gây các ác pháp thì trở thành hạng xiển đề, địa

ngục. Chỉ có vô ngã tu hết thấy thiện pháp thì mới đúng là “chẳng trụ vào đâu mà sanh tâm” nên liền đắc vô thượng Bồ Đề’.

So hai kinh với nhau thì những điều như ‘vô tướng trí huệ’, ‘xa lìa phân biệt’ trong kinh này chính là ‘vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả’ của kinh Kim Cang; những điều như ‘trồng các cội đức’, ‘cầu sanh cõi tịnh, hướng đến Phật Bồ Đề’ trong kinh này chính là ‘tu hết thấy pháp lành’ được nói trong kinh Kim Cang. Ngoài ra, ‘sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát’ chính là ‘liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’ trong kinh Kim Cang.

Vả lại, Tịnh Độ chính là pháp mà hết thấy thế gian khó tin được nôi mà tin được pháp này thì đó chính là trí huệ vô tướng như kinh Kim Cang dạy: ‘Nghe chương cú này dẫu chỉ sanh lòng tin thanh tịnh trong một niệm... thì các chúng sanh ấy chẳng còn có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng nữa’.

Kinh còn nói: ‘Nếu có chúng sanh được nghe kinh này, tin hiểu, thọ trì thì người ấy chính là hy hữu bậc nhất, vì sao vậy? Người ấy không có ngã tướng, không có nhân tướng, không có chúng sanh tướng, không có thọ giả tướng’.

Sách Phá Không Luận giảng: *‘Giả sử còn có chút xíu nhân tướng, ngã tướng v.v... thì chẳng thể tin nổi kinh này. Dầu cho có tin hiểu, thọ trì kinh này thì quyết chẳng hiểu thông suốt các tướng: nhân, ngã... đương thể chính là vô tướng’.*

Do đó ta thấy rằng toàn thể của diệu đức “năng tín” chính là vô tướng trí huệ. Tịnh tông chính là pháp môn vi diệu tối cực viên đốn, siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn. Nếu ai có thể sanh được lòng tin chơn thật nơi pháp môn này: tin Sự, tin Lý, tin tự, tin tha, tin nhân, tin quả, đầy đủ cả sáu thứ tín; nên biết là người ấy đã siêu tình ly kiến, đã khế hợp với trí huệ vô tướng. Bởi đó, trong phẩm Riêng Lưu Lại Kinh Này trong kinh đây có nói:

‘Nếu nghe kinh này tin ưa thọ trì thì là điều khó nhất trong những điều khó, không có gì khó hơn việc này’.

Ở phần trước, kinh đã nói *‘chấp tướng phân biệt’* tuy gieo đại phước điền *‘câu thoát luân hồi, trọn chẳng thoát nổi’* là nói đến cái hại của việc chấp tướng. Trong phần này, kinh dạy *‘nếu dùng trí huệ vô tướng trông các cõi đức’*, *‘sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát’* chính là giảng về công năng của việc ly tướng cầu sanh. Thuộc vào trong ba bậc hay bị đọa trong nghi thành hoàn toàn

ở điểm mấu chốt này, nên xét kỹ để tự định đoạt lấy.

‘Thân tâm thanh tịnh, xa lìa phân biệt’ là vô tướng trí huệ, vạn pháp đều hết như nhau, nhiễm tịnh bình đẳng nên thân tâm thanh tịnh. Hết thấy đều như nên lìa phân biệt. Hơn nữa, niệm Phật *‘niếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối’*. Vì nhiếp trọn sáu căn nên thân tâm thanh tịnh, tịnh niệm tương tục nên lìa phân biệt.

Lại có kẻ nghi rằng Tịnh tông lấy việc nhàm chán Sa Bà, ưa cầu Cực Lạc làm nguyện thì chẳng phải là phân biệt hay sao?

Sách Diệu Tông Sao đáp: *‘Đến chỗ cùng cực thì lấy bỏ và chẳng lấy bỏ cũng chẳng sai khác gì’*. Ấy là vì bỏ đến chỗ cùng cực thì vạn duyên đều buông hết, sáu căn tịch tĩnh; lấy đến chỗ cùng cực thì chỉ còn giữ mỗi một niệm sáu chữ hồng danh. Niệm Phật như thế nào khác chi chẳng lấy, chẳng bỏ nên mới bảo là: *‘Cũng chẳng sai khác gì’*.

Hoặc như sách Di Đà Yếu Giải giải đáp: *‘Vi như nếu chẳng từ Sự để lấy bỏ mà chỉ khẳng khẳng chẳng lấy chẳng bỏ thì là chấp Lý phé Sự. Đã phé Sự thì Lý cũng chẳng viên. Nếu thông đạt toàn Sự chính là Lý thì lấy cũng là Lý mà bỏ cũng là Lý. Một lấy, một bỏ không chi chẳng phải là pháp’*

giới'. Sự thật mâu nhiệm như thế thật chẳng thể dùng tình chấp, kiến giải để lãnh hội nổi.

'*Cầu sanh cõi tịnh*' là chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi Cực Lạc. Cầu được sanh như thế chính là đem một niệm tâm nguyện nhỏ nhiệm của ta gieo vào biển nguyện vô biên của Phật Di Đà; đó cũng chính là đem cả biển nguyện Nhất Thừa vô biên ấy trút vào trong một niệm tâm nhỏ nhiệm của ta. Vì thế, mười niệm liền được sanh, có nguyện đều được thỏa mãn.

'*Hướng đến Phật Bồ Đề*' nghĩa là: Nhân là phát Bồ Đề tâm, quả là bồ xứ thành Phật, rốt ráo Bồ Đề. Cả sáu câu trên chính là tông chỉ của kinh này: Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm. Tu hành đúng theo tông chỉ ấy nên '*sẽ được sanh về cõi tịnh, vĩnh viễn được giải thoát*'.

42. Bồ Tát vãng sanh

Cả ba bậc vãng sanh cùng với nghi thành được nói trong những phẩm trước đều là việc vãng sanh của hạng phàm phu; phẩm này giảng rộng về việc thập phương Bồ Tát vãng sanh số đến vô lượng, nhằm chỉ rõ diệu pháp Tịnh Độ thâm nhiếp cả phàm lẫn thánh, độ cả lợi căn lẫn độn căn, khuyến khắp chúng sanh cầu sanh Tịnh Độ.

Chánh kinh:

Di Lạc Bồ Tát bạch Phật rằng:

- Nay các vị bất thoái Bồ Tát trong thế giới Sa Bà đây và mười phương cõi Phật sẽ sanh về cõi Cực Lạc số đến bao nhiêu?

Phật bảo Di Lạc:

- Trong thế giới này có bảy trăm hai mươi ức Bồ Tát đã từng cúng dường vô số chư Phật, trông các cõi đức, sẽ sanh về cõi ấy. Chẳng thể tính kể nổi số các tiểu hạnh Bồ Tát tu tập công đức sẽ sanh về cõi ấy.

Giải:

Trước hết, Di Lạc đại sĩ thừa hỏi số lượng các vị Bất thoái Bồ Tát trong cõi này và mười phương sẽ vãng sanh. Phật đáp rằng trong số các Bồ Tát được vãng sanh ở cõi này có bảy trăm hai mươi ức đại hạnh Bồ Tát, còn tiểu hạnh Bồ Tát thì chẳng tính kể nổi số lượng.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng chữ ‘*tiểu hạnh*’ như sau: “*Những vị tiểu hạnh*” là *Thập Tín Bồ Tát* thì gọi là “*tiểu hạnh*”, *đấy là do so với địa vị bất thoái vậy*’. Tức là: Bất Thoái Bồ Tát thì gọi là đại hạnh, còn hàng Thập Tín thì gọi là tiểu hạnh vì họ còn thấp trầm bất định.

Chánh kinh:

Chẳng những các hàng Bồ Tát trong cõi ta vãng sanh cõi ấy, mà trong các cõi Phật phương khác cũng giống như vậy.

Từ cõi Phật Viên Chiếu có mười tám câu chi na do tha Bồ Tát Ma Ha Tát sanh về cõi nước ấy.

Cõi Phật Bảo Sát ở phương Đông Bắc có chín mươi ức bất thoái Bồ Tát sẽ sanh về cõi ấy.

Từ cõi Phật Vô Lượng Âm, cõi Phật Quang Minh, cõi Phật Long Thiên, cõi Phật Thắng Lực, cõi Phật Sư Tử, cõi Phật Ly Trần, cõi Phật Đức Thủ, cõi Phật Nhân Vương, cõi Phật Hoa Tràng, các vị bất thoái Bồ Tát sẽ vãng sanh hoặc số đến mười trăm ức, hoặc số đến trăm ngàn ức, cho đến vạn ức.

Giải:

Đoạn kinh này nói đến danh hiệu mười một cõi Phật và số lượng các Bồ Tát được vãng sanh trong những phương khác. Đoạn kinh tiếp theo đoạn này sẽ lại nêu tên hai cõi Phật thứ mười hai và mười ba.

Sách Hội Sớ viết: *‘Thứ tự của mười ba vị Phật này là kể theo thứ tự xuất thế hay là tính theo phương vị? Chưa rõ nghĩa này’*. Bởi thế, ở đây tôi cũng chẳng bàn sâu. Kinh nêu lên cõi này và mười

ba cõi Phật cũng chỉ là nêu đại lược một số cõi trong vô lượng cõi Phật.

Chánh kinh:

Vị Phật thứ mười hai tên là Vô Thượng Hoa. Ngài có vô số các vị Bồ Tát đều là bất thoái chuyển, trí huệ dũng mãnh, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, đủ đại tinh tấn, hướng đến Nhất Thừa, trong vòng bảy ngày liền có thể nhiếp thủ những pháp của bậc đại sĩ tu hành kiên cố trong trăm ngàn ức kiếp. Các vị Bồ Tát ấy đều sẽ vãng sanh.

Vị Phật thứ mười ba tên là Vô Úy, ngài có bảy trăm chín mươi ức đại Bồ Tát; chẳng thể tính kể các tiêu hạnh Bồ Tát và các tỳ kheo đều sẽ vãng sanh. Đối với mười phương thế giới, danh hiệu chư Phật và hàng Bồ Tát sẽ vãng sanh dù chỉ kể tên thì hết cả kiếp cũng chẳng hết nổi.

Giải:

Đoạn này trích từ bản Ngụy dịch. Cứ theo như bản Đường dịch thì thật ra, câu đầu tiên ‘*vị Phật thứ mười hai*’ nên hiểu là ‘*cõi Phật thứ mười hai*’ (chẳng hạn như bản Ngụy dịch ghi là “vị Phật thứ hai tên là Bảo Tạng”, bản Đường dịch ghi là “cõi Phật Bảo Tạng”).

Trong cõi Phật thứ mười hai này, tuy đức Phật có nêu những đức hạnh của các Bồ Tát ấy, nhưng cũng chỉ là nêu lên tượng trưng một vài đức.

‘*Pháp kiên cố*’ chính là bất thoái chuyển. Ngay cả các vị bất thoái chuyển Bồ Tát cũng vãng sanh Cực Lạc thì nghĩa là làm sao? Đại Luận giải đáp:

‘Hỏi: Pháp của Bồ Tát lẽ ra phải độ chúng sanh, sao lại chỉ sanh về thế giới thanh tịnh của Phật Vô Lượng Thọ?’

Đáp: Bồ Tát có hai loại: Một là có tâm từ bi thường vì chúng sanh, hai là [thích] tu tập nhiều các công đức của Phật. Hạng thích tu tập nhiều các công đức của chư Phật thì sanh trong thế giới Nhất Thừa thanh tịnh của Phật Vô Lượng Thọ; hạng thích vì chúng sanh thì sanh vào nơi chẳng có Phật pháp’.

Sách Luận Chú cũng nói: ‘*Các vị Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm là các Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên, Thất Địa trở xuống. Các vị Bồ Tát ấy cũng có thể hiện thân trong trăm, hoặc ngàn, hoặc ức, hoặc trăm ngàn vạn ức cõi không có Phật để làm Phật sự. Nhưng họ cần phải vận tâm nhập tam muội thì mới làm nổi như thế, chứ chẳng thể không vận tâm. Do phải vận tâm nên gọi là chưa đắc tịnh tâm. Các vị Bồ Tát ấy nguyện sanh trong Tịnh Độ An Lạc*

liền thấy Phật A Di Đà. Lúc thấy Phật A Di Đà sẽ được thân rất ráo, đắc pháp bình đẳng với các bậc địa thượng Bồ Tát. Long Thọ Bồ Tát, Bà Tẩu Bàn Đậu Bồ Tát (Vasubandhu, tức ngài Thế Thân) nguyện sanh về cõi ấy cũng chính vì điều đó’.

Sách còn viết thêm: ‘*Bồ Tát trong Thất Địa đắc đại tịch tĩnh: trên chẳng thấy chư Phật để cầu, dưới chẳng thấy chúng sanh để độ, muốn bỏ Phật đạo chứng vào Thật Tế. Lúc bấy giờ, họ chẳng được thần lực của thập phương chư Phật hỗ trợ khuyến khích nên liền diệt độ, chẳng khác gì Nhị Thừa. Còn nếu Bồ Tát vãng sanh cõi An Lạc thì do thấy A Di Đà Phật nên không mắc nạn ấy’.*

Trên đây, cả Đại Luận lẫn Vãng Sanh Luận Chú đều đã nói rõ nguyên do bất thoái Bồ Tát nguyện vãng sanh cõi An Lạc.

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận viết: ‘*Đoạn kinh trên nói rõ Bồ Tát vãng sanh chẳng thể tính nổi số, đều là những người được nguyện lực của Như Lai gia trì, quang minh của Phật nhiếp thọ.*

Bởi thế, Trí Giả đại sư khi lâm chung sai môn đồ xướng tụng đề mục các kinh Vô Lượng Thọ và Quán kinh, chấp tay khen rằng: “Bốn mươi tám nguyện trang nghiêm Tịnh Độ, ao hoa, cây báu, để

đi mà chẳng có người. Dầu tướng xe bốc lửa hiện, nhất niệm cái hồi còn được vãng sanh, hưởng hồ [là kẻ] giới, định huân tu. Thánh hạnh đạo lực thật chẳng luống uổng”. Nói xong, ngài xưng danh hiệu Tam Bảo, nghiêm nhiên mà tịch’.

Đời Đường, sư Pháp Chiếu lên núi Ngũ Đài, vào chùa Trúc Lâm Đại Thánh, gặp hai vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền liền thưa hỏi pháp yếu tu hành. Đức Văn Thù dạy:

‘Các môn tu hành chẳng môn nào bằng pháp Niệm Phật. Trong kiếp quá khứ, ta do niệm Phật nên đắc Nhất Thiết Chủng Trí. Vì thế, hết thấy các pháp: Bát Nhã Ba La Mật Đa, thiền định rất sâu cho đến biển Chánh Biến Tri của chư Phật đều từ pháp Niệm Phật sanh ra’.

Ngài Pháp Chiếu thưa: ‘Nên niệm như thế nào?’ Đức Văn Thù dạy:

‘Phía Tây thế giới này có đức A Di Đà Phật. Đức Phật ấy nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn. Ông nên liên tục niệm chớ gián đoạn thì lúc mạng chung quyết định vãng sanh’.

Nhân đó, hai vị Bồ Tát thọ ký rằng:

‘Ông do niệm Phật bất tư nghĩ, rất ráo chứng được vô thượng giác. Thiện nam tử, thiện nữ nhân nếu nguyện mau được xuất ly thì phải nên niệm Phật’.

Ngài Huệ Nhật cưỡi thuyền vượt biển đến Thiên Trúc, tới nước Kiện Đà La (Gandhara). Nơi hòn núi lớn ở phía Đông Bắc nước ấy có tượng Quán Âm. Ngài Huệ Nhật đập đầu lễ bái suốt bảy ngày, lại nhịn ăn, lấy bảy ngày làm kỳ hạn. Đến đêm hôm thứ bảy, chợt thấy Quán Âm hiện tử kim thân, ngồi tòa sen báu, đưa tay xoa đầu ngài bảo:

‘Ông muốn truyền pháp tự lợi, lợi tha thì chỉ cần niệm đức A Di Đà Phật ở Tây phương Cực Lạc thế giới’.

Rõ ràng là pháp môn Tịnh Độ vượt hẳn các hạnh.

Ngoài ra, các tác phẩm Vãng Sanh Luận của Thiên Thân đại sĩ, Khởi Tín Luận của Mã Minh đại sĩ, Thập Nghi Luận của Trí Giả đại sư và bao nhiêu trước tác của các vị đại đức Vĩnh Minh, Thiên Như, Sở Thạch, Liên Trì, không tác phẩm nào lại chẳng ân cần khen ngợi, dẫn dắt về việc vãng sanh Tây phương, quyết chẳng phải là việc lừa dối người đời. Huống hồ chúng ta sanh nhằm đời mạt, pháp nhược ma cường, lại độc lực tu hành thì há chẳng phải là đi lầm đường sao?

Nếu vẫn bồi hồi chẳng tin, tham đắm trần lao như con thiêu thân đâm đầu vào lửa, như cá mắc cạn, biết đến bao giờ mới hết đại khổ? Ai nấy phải

nên đừng mãi phản tỉnh, đừng cầu pháp nào khác nữa!

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận, ông Bành Tế Thanh còn viết:

‘Chánh tông là:

1) Một là trước hết nói về nguyện hạnh rộng lớn của ngài Pháp Tạng nhằm làm cho hành giả sanh tâm gánh vác, phát khởi bi trí, đầy đủ nguyện Phổ Hiền.

2) Hai là nói đến công đức rộng lớn của ngài Pháp Tạng khiến hành giả sanh tâm chơn thật, rộng hành phương tiện, đầy đủ hạnh Phổ Hiền.

3) Ba là giảng về các thứ trang nghiêm của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc để hành giả sanh tâm quyết định, chí thành hồi hướng, nhập Phật cảnh giới, chẳng đọa nghi thành.

Kế đó, tỏ bày chánh nhân vãng sanh và quả báo thế gian khiến hành giả sanh tâm tinh tấn, nhất niệm niệm Phật, thành tựu tam muội, quyết sanh về cõi ấy’.

Theo thuyết của ông Bành, nói tóm gọn thì hai điều đầu chính là khuyến nguyện mà cũng chính là phát Bồ Đề tâm; điều thứ ba là khuyến tín, điều cuối cùng là khuyến hạnh: dứt ác làm lành; mà vua của các điều thiện lại là trì danh. Tín nguyện chính

là phát Bồ Đề tâm, trì danh là một bề chuyên niệm. Đây chính là tông chỉ của bộ kinh này; nếu xét theo kinh Tiêu Bản thì chính là “tín nguyện trì danh”. Hai bản tuy có giản lược hay chi tiết sai khác, nhưng cương tông chẳng khác.

Linh Phong đại sư đã nhận định trong phần giải thích về chánh tông phần của kinh Tiêu Bản như sau:

‘Trước hết rộng bày diệu quả y báo, chánh báo cõi ấy để khơi gợi lòng tin. Hai là riêng khuyên chúng sanh nên cầu vãng sanh để phát nguyện. Ba là phần dạy chánh yếu: dạy hành giả chấp trì danh hiệu để lập hạnh. Tín nguyện trì danh là yếu chỉ của cả bộ kinh’.

Đem cả hai bản kinh đối chiếu nhau, tông chỉ của chúng càng phân minh.

C.3 Lưu thông phần

Toàn kinh gồm ba phần: một là Tự phần, hai là Chánh Tông phần, phần cuối là Lưu Thông.

Linh Phong đại sư bảo: *‘Ba phần này gọi là sơ thiện, trung thiện và hậu thiện. Tự phần như đầu: ngũ quan cùng tồn tại. Chánh Tông như thân: tạng phủ chẳng thiếu. Lưu Thông như chân tay, vận hành chẳng trở ngại’.*

Phần này chính là những lời giảng dạy cuối, nhưng lời giảng cuối vẫn tốt lành, chẳng nên nghĩ rằng đây là phần lưu thông mà đem lòng rẻ rúng.

43. Chẳng phải là Tiểu thừa

Kinh văn trong phẩm này phần nhiều trích từ bản Đường dịch, những câu như ‘*chẳng phải là Tiểu thừa*’ và ‘*đệ tử bậc nhất*’ lấy từ bản Tống dịch.

Phẩm này là phẩm đầu trong phần Lưu Thông, chỉ khuyên trì danh. Đây chính là hội Quyên quy Thật, thâm ngọn trở về gốc.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: ‘*Phần trên tuy đã nói đến muôn hạnh vãng sanh, nhưng xét ra bốn nguyện của Phật cốt ý là muốn chúng sanh một bề chuyên niệm danh hiệu Phật A Di Đà*’.

Sách Đại Kinh Thích của ngài Hắc Cốc có viết (rút gọn) như sau: ‘*Đến phần Lưu Thông, trước hết là phế bỏ hai môn thuộc các hạnh trợ niệm, chỉ nói đến Niệm Phật Vãng Sanh*’.

Sách còn viết: ‘*Chuẩn theo bốn nguyện nên trong phần Lưu Thông, trước hết là phế các hạnh, chỉ quy về niệm Phật*’.

Đủ thấy rằng bốn nguyện của đức Di Đà thật sự là mong mỗi chúng sanh một bề chuyên niệm

đanh hiệu A Di Đà, nên nay trong phần Lưu Thông bèn riêng bày Phật nguyện, độc xưng Trì Danh để phổ khuyến lưu thông. Bởi lẽ đó, phần Lưu Thông này được gọi là hậu thiện.

Chánh kinh:

Phật bảo Từ Thị:

- Ông xem các Bồ Tát Ma Ha Tát ấy khéo đạt lợi ích. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân được nghe danh hiệu A Di Đà Phật mà có thể sanh tâm vui thích trong một niệm, quy y chiêm lễ, tu hành đúng như lời dạy thì nên biết là người ấy được đại thiện lợi, sẽ đạt được công đức như trên đã nói, tâm chẳng hèn kém, cũng chẳng ngạo nghễ, thành tựu căn lành thấy đều tăng thượng. Nên biết là người ấy chẳng phải là Tiểu thừa. Ở trong pháp ta, [người ấy] đáng gọi là đệ tử bậc nhất.

Giải:

Câu 'ông xem các Bồ Tát Ma Ha Tát ấy khéo đạt lợi ích' chỉ vô biên vô lượng các đại Bồ Tát từ mười phương vãng sanh đã nói trong những phẩm trước. Bọn họ được nghe danh hiệu Phật rồi vãng sanh nên được đại lợi ích. Như trong đoạn Đại Luận đã trích dẫn ở phần trên có nói: Bồ Tát vãng sanh Cực Lạc thấy Phật A Di Đà, liền được thân tất

cánh và pháp bình đẳng với các đại Bồ Tát thuộc Bát Địa hay từ Bát Địa trở lên, nên mới bảo là ‘*khéo đạt lợi ích*’.

Ở đây, kinh nêu rõ mười phương thánh chúng vãng sanh được lợi ích để khiến chúng sanh tin ưa, phát nguyện.

Tiếp đó, kinh khen ngợi pháp Niệm Phật là bậc nhất để khuyến tín: nghe danh hiệu Phật ‘*mà có thể sanh tâm vui thích trong một niệm*’, quy y lễ kính, ‘*tu hành đúng như lời dạy*’ liền được đại lợi, sẽ đạt được hết thấy công đức do việc vãng sanh đem lại như trong kinh đã nói.

Ý ‘*một niệm*’ được bản Hán dịch ghi như sau: ‘*Nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật, từ tâm hoan hỷ, hoan hỷ hơn hỷ trong một lúc, tâm ý thanh tịnh*’ (bản Ngô dịch ghi giống vậy); còn bản Tống dịch ghi là: ‘*Được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật, phát nhất niệm tín tâm*’. Bản Ngụy dịch thì ghi: ‘*Được nghe danh hiệu đức Phật ấy, hoan hỷ, hơn hỷ dầu chỉ một niệm*’.

Theo ý tác giả Tuyên Trạch Tập, chữ ‘*nhất niệm*’ ở đây nghĩa là ‘*nhất niệm thanh tịnh*’, mà cũng chính là như trong phẩm Ba Bậc Vãng Sanh đã nói: ‘*Phát nhất niệm tâm, niệm đức Phật ấy*’.

Gia Tường Sớ cũng ghi: ‘*Trong nhất niệm liền đầy đủ công đức vô thượng là ý nói: lợi ích sâu*

xa. Nhất niệm tin tưởng hết mực, tu hành phát nguyện thì ắt sanh Tịnh Độ, cuối cùng rồi sẽ được Phật quả nên bảo là vô thượng’.

Sách Tuyên Trạch Tập cũng bảo: *‘Vi niệm Phật là vô thượng’, ‘dầu chỉ nhất niệm đã là đại lợi’.*

Bởi thế, kinh dạy: nếu ai có thể dầu chỉ trong một niệm, phát khởi lòng hoan hỷ, tin kính, trì danh cầu sanh thì *‘nên biết rằng người ấy sẽ được đại lợi, sẽ được các công đức như trên đã nói’.*

‘Những công đức như trên đã nói’ chính là công đức vượt ngang khỏi tam giới, chứng trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, nhất sanh bổ xứ thành Phật, cứu cánh tịch quang.

‘Tâm không hèn kém’ là tin tưởng nổi thiện căn của chính mình. *‘Cũng chẳng ngạo nghễ’* là tin vào Phật trí, ba thứ: tâm, Phật và chúng sanh không sai biệt. *‘Thành tựu căn lành’* là như trong bản khắc trên đá của kinh Tiểu Bản đời Lục Triều đã chép: *‘Vi xưng danh chính là nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên’.*

‘Thấy đều tăng thượng’ là tịnh niệm tiếp nối, tinh tấn không thôi nên các thiện căn thấy đều tăng thêm. Sách A Di Đà Yêu Giải lại bảo: *‘Đông Cư Tịnh Độ là do thiện nghiệp tăng thượng cảm*

thành'. Bởi niệm niệm chính là Phật nên nó trở thành nhân duyên gần để thành Phật. Tịnh niệm tiếp nối là đẳng vô gián duyên (duyên không gián đoạn). Lấy Phật hiệu làm sở duyên cảnh, đó là sở duyên duyên⁽⁸⁾. Nói hai chữ “tăng thượng” đã gồm cả ba duyên trên, có lực dụng lớn.

Chữ ‘*người ấy*’ trong câu ‘*nên biết người ấy chẳng phải là Tiểu thừa*’ chỉ người nhất tâm niệm Phật như trên vừa nói. Đòi hay chê bai người niệm Phật chỉ cốt để giải thoát mỗi mình mình, thậm chí khinh rẽ pháp môn Niệm Phật thì thật là chẳng hiểu được ý Phật. Thế Tôn kim khẩu thân tuyên: ‘*Những người như thế chẳng phải là Tiểu thừa*’. Di Đà Nhất Thừa nguyện hải cùng bình đẳng ban cho cỗ xe trâu trắng lớn, chỉ là Nhất Thừa, chẳng còn hai hay ba thừa; bởi thế mới nói ‘*chẳng phải là Tiểu thừa*’.

Phật lại tán dương những người niệm Phật như thế ‘*ở trong pháp ta đáng gọi là đệ tử bậc nhất*’. Vì có sao? Vì pháp môn Niệm Phật thật là bậc nhất, thật khó tin nhất. Đối với ‘*pháp hết thấy thế gian khó tin được nổi này*’ mà sanh nổi lòng tin chơn thật, phụng hành đúng như lời dạy thì đáng xưng tụng là bậc nhất vậy.

Chánh kinh:

Vì thế, ta bảo các ông: trời, người, thế gian, a tu la v.v... phải nên yêu thích tu tập, sanh tâm hy hữu. Đối với kinh này tưởng như đạo sư. [Ai] muốn khiến cho vô lượng chúng sanh mau chóng an trụ đắc bất thoái chuyển và muốn thấy cõi Phật ấy quảng đại trang nghiêm, nhiếp thọ thù thắng, viên mãn công đức thì nên phát khởi tinh tấn, nghe pháp môn này.

Giải:

Đoạn này, Phật lại khuyên nên tôn trọng, y chỉ, yêu thích tu tập pháp môn đã được giảng dạy trong kinh này.

Ngài Tịnh Ảnh nói: *‘Từ chữ “vì thế” trở đi là khuyên học kinh này. Do trong kinh này nói về đức Vô Lượng Thọ, [ai] nghe sẽ được đại lợi. Vì thế, dù đại hỏa tràn ngập cả tam thiên đại thiên thế giới, cũng phải vượt qua đó để nghe nhận kinh này, huống hồ là các nạn nhỏ khác’.*

Đó là vì kinh này là kinh bậc nhất của Tịnh tông, giảng về nhân địa, nguyện hạnh của Phật Di Đà, y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, chánh nhân vãng sanh của ba bậc, nhân quả úc tịnh của hai cõi, lý sự vô ngại, sự sự vô ngại v.v... không điều gì chẳng bao gồm. Bởi thế, *‘phải nên*

đối với kinh này tương như đạo sư, kính vâng theo kinh giáo, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

Đức Thế Tôn lại dạy: Phàm muốn làm cho vô lượng chúng sanh mau chứng bất thoái, và muốn thấy *‘cõi Phật thù thắng quảng đại trang nghiêm’*, nguyện học theo Phật cũng như đề tự nhiếp thọ cõi Phật, dùng các sự quảng đại thù thắng như thế độ khắp các căn, rộng thâm vạn loại hồng viên mãn công đức thì phải nên khởi lòng tinh tấn nghe nhận pháp môn này.

Chánh kinh:

Vì để cầu pháp này thì chẳng nên sanh lòng thoái chuyển, khuất lấp, siểm ngụy. Dù phải vào trong lửa lớn cũng chẳng nghi hối. Vì có sao? Vô lượng ức các vị Bồ Tát đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng nghe nhận, chẳng sanh lòng chống trái. Có nhiều vị Bồ Tát muốn nghe kinh này mà chẳng được nghe. Vì thế các ông phải cầu pháp này.

Giải:

Ở đây, Phật lại thiết tha khuyên bảo đại chúng vững tin vào pháp môn Tịnh Độ này và kinh Vô Lượng Thọ.

Trước hết, Phật dạy: *‘Vì để cầu pháp này thì chẳng nên sanh lòng thoái chuyển, khuất lấp, siểm ngụy’*. Ấy là vì trong tứ hoằng thệ nguyện, có

nguyện ‘*pháp môn vô thượng thế nguyện học*’, mà Tịnh tông lại là pháp bậc nhất và Đại kinh đây cũng lại là kinh bậc nhất của Tịnh tông.

Lúc còn tu nhân, Phật Di Đà đã từng nói: ‘*Vì dầu cúng dường hằng sa thánh, chẳng bằng kiên cố dùng mãnh cầu chánh giác*’. Muốn cầu chánh giác thì trước hết phải cầu chánh pháp. Do đó, chẳng nên tự sanh tâm siểm ngụy. ‘*Thoái*’ là thoái chuyển, ‘*khuất*’ là cong vạy, ‘*siểm ngụy*’ là hư vọng.

Chữ ‘*dầu*’ hàm nghĩa giả sử, ý nói: vì để cầu pháp phải đi vào lửa lớn ‘*cũng chẳng nghi hối*’, phải nên như Phật Di Đà trong lúc tu nhân ‘*dầu cho thân ở trong các khổ, nguyện tâm như thể mãi chẳng thoái*’ thì mới là lòng tin sâu chắc, tâm nguyện thiết tha.

‘*Vì có sao?*’ là lời đức Phật hỏi, tiếp đó, Phật dùng cả hai khía cạnh thuận và nghịch để giảng rõ thêm:

a. Một là như trong phẩm Bồ Tát Vãng Sanh đã thuật, vô lượng vô số các vị Bồ Tát trong mười phương thế giới đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng lắng nghe, tin nhận, phụng hành, đều sanh Cực Lạc.

b. Hai là trái lại, ‘*có nhiều vị Bồ Tát muốn nghe kinh này mà chẳng được nghe*’. Phẩm tiếp ngay sau phẩm này còn nói: Có một ức Bồ Tát do chẳng nghe kinh này nên bị thoái chuyển vô thượng Bồ Đề.

Đây là dùng điều tương phản để khuyến dụ vững tin. Cuối phẩm, để tổng kết toàn phẩm, đức Từ Tôn từ bi phó chúc, phủ dụ: ‘*Vì thế các ông phải nên cầu pháp này*’.

44. Thọ ký Bồ Đề

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khoa Chú, trưởng lão Từ Châu pháp sư thuộc chùa Tịnh Liên ở Bắc Kinh đã cho rằng nội dung của phẩm này là ‘*pháp sư bất thoái, được thọ ký để khuyến tín*’. Ý nói: người có thể diễn thuyết bản kinh này, tín hạnh bất thoái thì liền được thọ ký; Phật dùng điều này để phổ khuyến các pháp sư và đại chúng.

Lời phán định của lão pháp sư rất khế hợp với ý chỉ của kinh. Trong phẩm này, trước hết là nói đến việc thuyết pháp được lợi ích; tiếp đó nói: do chẳng nghe nên bị thoái chuyển và khuyên nên giảng thuyết cho người khác. Cuối cùng là thọ ký Bồ Đề.

Chánh kinh:

Nếu trong đời tương lai cho đến lúc chánh pháp diệt mà có chúng sanh trồng các cội lành, từng cúng dường vô lượng chư Phật, do được các đức Như Lai ấy gia hộ oai lực thì mới được pháp môn quảng đại như vậy nhiếp thủ, thọ trì, sẽ đạt trí Nhất Thiết Trí quảng đại. Đối với pháp ấy mà hiểu biết lớn lao, thù thắng thì được đại hoan hỷ, rộng vì người khác nói, thường thích tu hành. Các thiện nam tử, thiện nữ nhân nếu có thể đối với pháp này mà đã cầu, đang cầu, sẽ cầu thì đều được thiện lợi.

Các ông nên an trụ vào vô nghi, trồng các cội lành, nên thường tu tập, khiến cho không bị ngại trệ, chẳng vào hết thảy các thứ lao ngục bằng trần bảo.

Giải:

‘Lúc chánh pháp diệt’: một đời giáo hóa của đức Phật trải qua ba thời kỳ: Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.

Trong Pháp Hoa Nghĩa Sớ, quyển 5, ngài Gia Tường đã viết: *‘Phật tuy đã nhập diệt, nhưng pháp nghi chưa bị biến đổi thì gọi là thời Chánh pháp. Phật nhập diệt đã lâu, giáo pháp sai lạc dần thì gọi là thời Tượng pháp. Dần dần chuyển thành càng kém hơn nữa thì gọi là thời Mạt pháp’*.

Chánh pháp còn gọi là Chứng, Tượng pháp là Tượng Tự, Mạt pháp là Suy Vi.

Quyển ba bản sớ giải kinh Nhân Vương Hộ Quốc của ngài Thanh Long cũng có câu: *‘Có giáo, có hạnh, có người chứng quả thì gọi là Chánh pháp. Có giáo, có hạnh, không người chứng quả thì gọi là Tượng pháp. Chỉ có giáo, không hạnh, không người chứng thì gọi là Mạt pháp’*.

Về thời gian của các thời Chánh pháp, Tượng pháp, Mạt pháp, các kinh cũng nói sai khác. Đa số các vị cổ đức chấp nhận thuyết: Chánh pháp là năm trăm năm, Tượng pháp lâu một ngàn năm, Mạt pháp là một vạn năm (thuyết Mạt pháp lâu đến một vạn năm là như trong kinh Đại Bi nói). Như vậy, ta có thể ước chừng rằng Phật pháp tồn tại khoảng chín ngàn năm nữa.

Chữ *‘lúc chánh pháp diệt’* chỉ cả hai thời Tượng pháp và Mạt pháp. Hiện tại là thời Mạt pháp, chúng sanh trong lúc này thiện căn kém xa thời trước, nhưng có kẻ trong quá khứ tu nhiều công đức, kiếp trước từng cúng Phật, niệm Phật nên bảo là *‘trông các căn lành, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật’*.

Theo Di Đà Yếu Giải: từ bậc Đẳng Giác trở xuống đều gọi là *‘chúng sanh’*. Như vậy là trong các chúng sanh đó: trên thì có thể đến tận bậc Đẳng

Giác đại sĩ, dưới là hàng phàm phu trong sáu đường; chúng ta thuộc về loại này. Những chúng sanh như thế do quá khứ đã từng cúng dường nhiều đức Phật, niệm Phật, tu thiện nên được oai thần của các đức Như Lai ấy gia bị, cho nên *‘đời này mới được pháp môn quảng đại như vậy’*.

Bởi thế, chúng ta gặp được pháp môn này phải nên mừng rỡ sâu xa, chớ có coi thường, phải nên chăm chăm *‘nhiếp thủ, thọ trì’* thì mới *‘sẽ đạt trí Nhất Thiết Trí quảng đại’*.

‘Nhiếp thủ’ là như Vãng Sanh Luận đã bảo: hết thầy công đức trang nghiêm thành tựu của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc *‘nói tóm lại là thuộc vào trong một pháp cú; một pháp cú tức là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú chính là chơn thật trí huệ vô vi pháp thân’*. Sách Di Đà Yếu Giải cũng nói: *‘Toàn thể của mỗi mỗi trang nghiêm đều là lý tánh’*.

Nếu có thể hiểu rõ hết thầy sự trang nghiêm thành tựu của cõi Cực Lạc đều thuộc trong một pháp cú thì từ Sự đạt Lý, ngay nơi Sự chính là chơn, tin chắc vạn đức trang nghiêm, trực nhập một câu danh hiệu, tịnh niệm tiếp nối. Đây chính là ý nghĩa của chữ *‘nhiếp thủ’*. Tức là danh hiệu Di Đà chính là chơn thật trí huệ vô vi pháp thân; pháp

thân công đức chẳng thể nghĩ bàn nên danh hiệu công đức chẳng thể nghĩ bàn.

Trong chữ ‘*thọ trì*’ thì “*thọ*” là tin nhận, phụng hành đúng theo lời dạy; tông chỉ của kinh này là “*phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm*”. Tông chính là con đường tu hành trọng yếu, y theo đó mà tu thì mới gọi là ‘*thọ*’. Trì là chấp trì danh hiệu và trì tụng kinh này.

Thập Địa Bồ Tát chẳng rời niệm Phật. Một câu Phật hiệu đây chỉ có Phật với Phật mới thấu hiểu tốt cùng nổi. Vì thế, Đẳng Giác đại sĩ cũng chẳng rời niệm Phật; bọn phàm phu chúng ta chỉ nên ròng rặt mà niệm.

Sách Yếu Giải viết: ‘*Do trì danh nên phước đức, thiện căn đồng như Phật*’. Lời nhận định này của đại sư Linh Phong đã chỉ thẳng vào ngay tâm tùy lời dạy của mười phương Như Lai; thật phải nên đến tốt đời vị lai đánh lễ, cung kính lời dạy này. Lúc niệm Phật chính là lúc thiện căn và phước đức được bằng với Phật nên ‘*sẽ đạt trí Nhất Thiết Trí quảng đại*’. Bọn phàm phu đầy dẫy phiền não chúng ta cũng chẳng ngoại lệ!

‘*Trí Nhất Thiết Trí*’ là tên gọi khác của Phật trí. Nhất Thiết Trí có lúc chỉ Phật trí như phẩm Hóa Thành của kinh Pháp Hoa có chép: ‘*Vì Nhất Thiết Trí của Phật nên phát đại tinh tấn*’ hoặc như Trí

Độ Luận nói: *‘Vì thế, Như Lai gọi là Nhất Thiết Trí’*; nhưng có lúc Nhất Thiết Trí cũng chỉ trí của Thanh Văn, Duyên Giác như Trí Độ Luận lại chép: *‘Trong phẩm cuối, Phật nói Nhất Thiết Trí là nói đến việc của Thanh Văn, Bích Chi Phật’*. Như vậy, chữ Nhất Thiết Trí trong câu trên chỉ trí của hàng Nhị Thừa. Bởi thế, chữ Nhất Thiết Trí Trí được dùng để chuyên chỉ Phật trí.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một viết: *‘Tiếng Phạn là Tát Bà Nhã Da, tức là Nhất Thiết Trí. Nay nói Nhất Thiết Trí Trí là nói đến trí bậc nhất trong các trí’* và: *‘Nhất Thiết Trí là biết rõ như thật thì gọi là Nhất Thiết Trí Trí’*, hoặc:

‘Lại nói trí ấy lấy Bồ Đề tâm làm nhân, đại bi làm căn, phương tiện làm cứu cánh. “Bồ Đề tâm làm nhân” là hành giả như thật mà biết tự tâm. “Đại bi làm căn” là hành giả phát bi nguyện, dẹp khổ, ban vui cho chúng sanh. “Phương tiện làm cứu cánh” là quả của Nhất Thiết Trí Trí, tức là lấy hạnh lợi tha để đặt tên vậy’.

Kinh Nhân Vương cũng dạy: *‘Tự tánh thanh tịnh gọi là Bản Giác Tánh, tức là Nhất Thiết Trí Trí của chư Phật’*.

Do những đoạn kinh trên, ta thấy được rằng nay hễ ai tin nói pháp môn Tịnh Độ vi diệu này thì

đều là do trong quá khứ đã từng cúng dường chư Phật, rộng làm các điều thiện, nhớ Phật, niệm Phật; do đầy bèn được oai lực của chư Phật gia bị nên nay mới ‘*có thể được pháp môn quảng đại như vậy*’.

Pháp môn Tịnh Độ đây thâm trọng vạn pháp, độ khắp các loài nên bảo là ‘*quảng đại*’. Nếu có thể tin nhận, phụng hành pháp môn này thì sẽ đắc Nhất Thiết Trí Trí, tức là đắc Phật trí, biết rõ một cách chơn thật rằng tự tâm vốn sẵn thanh tịnh.

‘*Đối với pháp ấy mà hiểu biết rộng lớn, thù thắng thì được đại hoan hỷ, rộng vì người khác nói, thường thích tu hành*’ (đoạn này trích yếu từ bản Đường dịch), ý nói: nếu ai có thể đối với diệu pháp Tịnh tông mà hiểu biết một cách rộng lớn, hiểu thấu trọng ý chỉ viên dung ‘*tâm này làm Phật, tâm này là Phật; tâm, Phật chẳng hai*’, niệm Phật tức là Phật của Tịnh tông thì ắt sẽ hoan hỷ tin nhận, thường thích tu tập; lại đem pháp này khuyên dạy nhiều người khác.

‘*Rộng vì người khác nói*’: phần dưới cũng nói: ‘*Vì người khác diễn nói*’ và cuối phẩm này có câu: ‘*Chuyên tâm tin nhận, trì tụng, nói, hành*’; những câu như vậy đều là lời phổ khuyến diễn nói, hồng dương kinh này và pháp môn Tịnh Độ.

Phần này chính là phần Lưu Thông nên trong phẩm này, Phật khuyên ta nên diễn nói để kinh này được lưu truyền rộng khắp. Như trong phẩm Nguyệt Lực Hoàng Thâm đã nói: *‘Lần lượt dạy bảo lẫn nhau, lần lượt độ thoát lẫn nhau. Xoay vần như thế chẳng thể tính nổi’*. Vì vậy, thích vì người khác diễn giảng, khuyên dạy hết thầy chúng sanh cùng nhập biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà thì mới là chánh hạnh biết ân, báo ân. Diệu pháp có được lưu truyền thì mới phù hợp với bốn nguyện chư Phật. Vì thế, trong kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp Sư có chép:

‘Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân đối với kinh Pháp Hoa dấu chỉ thọ trì một câu, phúng tụng, giải nói, biên chép, cúng dường kinh quyển các thứ thì hết thầy thế gian phải nên chiêm ngưỡng, kính phụng người ấy, nên dùng các cách cúng dường Như Lai để cúng dường người ấy. Nên biết là người ấy là đại Bồ Tát thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’.

Kinh còn dạy: *‘Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân sau khi ta diệt độ có thể riêng vì một người nói kinh Pháp Hoa, dấu chỉ một câu thì nên biết là người ấy là sứ giả của Như Lai, được Như Lai sai hành Như Lai sự; huống hồ [là người có thể] ở trong đại chúng rộng vì người khác mà nói’*.

Kinh còn chép: *‘Nên biết rằng sau khi Như Lai diệt độ, ai có thể biên chép, đọc tụng, cúng dường, vì người khác giảng nói thì Như Lai liền dùng y che cho người đó. Người ấy lại được chư Phật các phương khác hộ niệm. Người ấy có đại tín lực và chí nguyện lực, các thiện căn lực. Nên biết là người ấy cùng ở chung với Như Lai, được Như Lai dùng tay xoa đầu’.*

Do những đoạn kinh trên ta thấy được rằng điển nói kinh Pháp Hoa công đức vô tận, nhưng kinh đây lại chính là *‘bí tủy của kinh Pháp Hoa’* như sách Di Đà Yếu Giải đã bảo:

‘Đời mai sau kinh pháp diệt hết, chỉ riêng lưu lại kinh này tồn tại trong đời trăm năm để rộng độ hàm thức. Thuốc A Già Đà trị chung muôn bệnh, dứt tuyệt đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Áo tạng Hoa Nghiêm, bí tủy Pháp Hoa, tâm yếu của hết thảy chư Phật, kim chỉ nam cho muôn hạnh Bồ Tát đều chẳng ra ngoài kinh này vậy’.

Bởi thế, điển thuyết kinh này công đức vô tận, ắt cũng được chư Phật hộ niệm.

Tiếp đó, kinh nói: *‘Thường thích tu hành’*, ý nói: người thuyết pháp miệng và tâm phải tương ứng như một, ngôn hạnh nhất trí, tự mình chẳng tu tập thì làm sao khuyên nổi người khác tu tập?

Kể đây, kinh lại khuyên khắp tất cả nên đoạn nghi sanh tín. Nếu muốn thuyết pháp lợi người thì tự mình trước hết phải đoạn sạch mọi nghi. Kinh dạy: hễ cầu pháp này *‘đều được thiện lợi’*; vì thế phải nên *‘an trụ vào không nghi’*, trì niệm chắc thật, tinh ròng, chớ sanh nghi hoặc, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm. Ấy là cội rễ của các điều thiện. Phải nên vâng giữ cương tông ấy, an trụ trong pháp như thế *‘thường tu tập khiến cho không bị ngại trệ’*. Ấy là vì nếu nghi căn chưa đoạn thì thành tội căn. Muốn đoạn nghi căn phải biết phương tiện. Nghi hoặc chẳng đoạn chỉ là do huệ tâm chưa sáng tỏ. Huệ tâm chưa sáng tỏ chỉ vì tam cầu chướng sâu.

Theo An Lạc Tập, Niệm Phật Tam Muội trừ được hết thảy các chướng tham, sân, si trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Cầu hết thì sáng sanh nên không bị ngăn ngại, trì trệ. Như thế sẽ chẳng đọa vào cảnh giới chư thiên, Nhị Thừa, Giải Mạn Quốc, biên địa, nghi thành, *‘hết thảy các thứ loại lao ngục do thất bảo hợp thành’*. Trân bảo ví cho các sự vui trong những cảnh giới ấy, *‘lao ngục’* ví với chưa được giải thoát rốt ráo, chẳng được tự tại.

Sách An Lạc Tập còn nói: *‘Xưng danh cũng vậy, chỉ cần chuyên chí liên tục chẳng đoạn thì quyết định sanh về trước Phật. Nay khuyên những*

kẻ học Phật đời sau nếu muốn lãnh hội Nhị Đế thì chỉ cần biết: “Niệm niệm chẳng thể được” chính là Trí Huệ Môn và “hệ niệm liên tục chẳng đoạn” chính là Công Đức Môn. Vì thế kinh dạy: “Bồ Tát Ma Ha Tát luôn dùng công đức trí huệ để tu tâm mình”. Nếu người mới học chưa phá nổi tướng, cứ nương theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sanh, còn ngờ vực gì’.

Lời dạy này của đại sư Đạo Xước đã xẻ toang bí tạng của chư Phật, phơi bày trực tiếp tâm tủy của Tịnh tông: Chỉ cần tin nhận, phụng hành, nương theo tướng mà chuyên chí, chắc thật, ròng rạt mà niệm thì dầu chưa ly tướng vẫn quyết định sanh về Tịnh Độ. Nương theo tướng để chuyên chí là điều phạm phu có thể làm nổi, còn ly tướng chính là cảnh giới của Bồ Tát. Kinh Kim Cang dạy: *‘Lìa hết thấy tướng thì gọi là chư Phật’*. Đây chẳng phải là điều mà tâm sanh diệt của phạm phu có thể lãnh hội nổi. Diệu pháp Tịnh tông thật là phương tiện bậc nhất trong các phương tiện.

Chánh kinh:

Này A Dật Đa! Các bậc đại oai đức như thế có thể sanh khởi những pháp môn quảng đại khác trong Phật pháp, mà do chẳng được nghe pháp này nên có một ức Bồ Tát thoái chuyển a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Đối với kinh điển này, nếu có chúng sanh biên chép, cúng dường,

thọ trì, đọc tụng, trong khoảnh khắc vì người khác diễn nói, khuyên người khác lắng nghe, chẳng sanh ưu não, cho đến suốt ngày đêm tu duy cõi ấy và công đức của đức Phật thì đối với vô thượng đạo trọn chẳng thoái chuyển.

Giải:

Thế Tôn lại nêu lên trường hợp các bậc đại oai đức Bồ Tát vì không được nghe các pháp mà bị thoái chuyển Bồ Đề nhằm chỉ rõ tầm quan trọng của việc phải lưu truyền kinh này.

Chữ ‘*các bậc đại oai đức*’ chỉ những vị đại sĩ có thể phát khởi các pháp môn quảng đại khác. Chữ ‘*pháp môn khác*’ là do đối với ‘*pháp này*’ ở phần dưới mà nói. ‘*Pháp này*’ chính là pháp môn Tịnh Độ. ‘*Pháp môn khác*’ là tất cả những pháp môn ngoại trừ Tịnh Độ ra. Kinh dạy: ‘*Niết Bàn không hai nẻo, phương tiện có nhiều môn*’.

Các vị Bồ Tát ấy tuy có thể đối với Phật pháp, khai hiển các phương tiện pháp môn khác với Tịnh Độ, nhưng vì do chưa được nghe pháp này nên ‘*có một vạn ức Bồ Tát thoái chuyển a nậu đa la tam miệu tam bồ đề*’. Vì sao vậy?

Vì Niệm Phật Tam Muội chính là vua của các tam muội. Nếu chẳng được nghe biết, chẳng tu tập thì khó lòng tự giác rốt ráo.

Hơn nữa, pháp môn Niệm Phật thích ứng khắp cả ba căn, là đường tắt nhất trong các đường tắt. Nếu chẳng nghe biết pháp này thì khó bề phổ độ hữu tình mau thoát sanh tử hồng viên mãn hạnh lợi tha. Tự thân họ lại phải dò dẫm trên con đường hiểm trở, khó khăn, dẫn dắt chúng sanh sa vào con đường hầm bẫy, chẳng khế hợp với phương tiện của đức Như Lai nên khó nhập được Nhất Thừa nguyện hải. Vì thế mới có một ức Bồ Tát do chẳng nghe pháp này nên bị thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề!

Đức Thế Tôn muốn khiến cho hết thảy phàm thánh đều được nghe kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác này nên khuyên mọi người phải biên chép, cúng dường, đọc tụng, tin nhận, phụng hành, lại còn phải lưu truyền nữa. Tuy chỉ trong khoảnh khắc *‘vì người khác nói’*, khuyên người nên nghe kinh này khiến cho *‘chẳng sanh ưu não’*. Thuyết pháp như thế cho đến chí tâm tinh tấn *‘ngày đêm tư duy cõi ấy và công đức của đức Phật’* thì người như thế *‘đối với vô thượng đạo, trọn chẳng thoái chuyển’*.

Chánh kinh:

Khi người ấy lâm chung giả sử tam thiên đại thiên thế giới đầy ấp đại hỏa cũng có thể vượt qua sanh về cõi kia. Người ấy đã từng gặp

gỡ các đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề, được hết thủy Như Lai cùng khen ngợi. Vì thế, phải nên chuyên tâm tin nhận, trì tụng, giảng nói, tu tập.

Giải:

Chữ ‘*người ấy*’ chỉ người ‘*đối với kinh điển này mà có thể biên chép... vì người khác điển nói*’.

Câu ‘*tam thiên đại thiên thế giới đầy ắp đại hỏa*’ chỉ kiếp hỏa. Sau thành kiếp là trụ kiếp, sau trụ kiếp là hoại kiếp. Cuối hoại kiếp có tam tai: phong tai, hỏa tai, thủy tai.

Hỏa tai còn gọi là kiếp hỏa, kinh Nhân Vương nói: ‘*Kiếp hỏa hùng hực, trăm ngàn thứ đều tan nát hết*’. Luận Câu Xá cũng nói: ‘*Gió thổi ngọn lửa cháy bùng bùng, cháy đến tận cung trời; ngay cả trời Phạm thiên cũng cháy tan thành tro*’.

Phật huyền ký người ấy vào lúc lâm chung, dẫn cho cả tam thiên đại thiên thế giới này đều bị kiếp hỏa nung đốt thì người ấy vẫn vượt qua được để vãng sanh về cõi Cực Lạc. Do sức công đức trì tụng, giảng nói kinh này và được sức oai thần của thập phương Như Lai gia bị nên dầu cả thế giới kiếp hỏa đang cháy rừng rực, trăm ngàn thứ đều tiêu tan hết, người ấy vẫn an ổn, tự tại, thong dong

vãng sanh như trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên [của kinh Hoa Nghiêm] đã nói:

‘Chỉ có mỗi nguyện vương này chẳng hề bỏ lìa. Trong hết thấy thời nó thường dẫn đường đằng trước. Trong khoảng sát na, liền được vãng sanh Cực Lạc thế giới’.

Phật lại thọ ký rằng: *‘Người ấy đã từng gặp gỡ các đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề’.* Phật ân chứng những người như thế đều là người trong quá khứ đã từng ở trước chư Phật được thọ ký Bồ Đề, đều sẽ thành Phật, lại còn được *‘hết thấy Như Lai cùng khen ngợi’.*

Cuối cùng, Phật khuyên khắp đại chúng nên *‘chuyên tâm tin nhận, trì tụng, giảng nói, tu tập’.* Sách Tiên Chủ viết: *‘Chuyên tâm là tâm chuyên nhất, chẳng tạp các niệm khác’.* Trì tụng là thọ trì, đọc tụng. Giảng nói, tu tập là đúng như kinh mà nói, tuân theo đúng lời dạy mà thực hành.

45. Riêng lưu lại kinh này

Phẩm này chỉ rõ trong tương lai các kinh diệt hết, Phật vì lòng từ bi *‘riêng lưu lại kinh này tồn tại một trăm năm’.*

Trong phần Tự, nơi phẩm Đại Giáo Duyên Khởi, đức Thế tôn đã phóng đại quang minh, ánh sáng, tướng lành đều thù diệu, toàn là những điều

xưa nay chưa từng được thấy. A Nan khái vấn nhân duyên Phật phóng quang, Phật khen ngợi A Nan rằng: *‘Chư thiên, nhân dân, hết thấy hàm linh trong tương lai đều do lời hỏi của ông mà được độ thoát’*. Đó là vì do lời khái vấn của ngài A Nan, đức Thế Tôn bèn dạy ra kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác thù thắng, hy hữu này, đủ chứng tỏ kinh này chính là do đức Thế Tôn *‘vì lòng đại bi vô tận, thương xót tam giới’*, *‘muốn cứu vớt quần sanh, ban cho cái lợi chơn thật’* nên mới nói pháp bảo rộng lớn, viên mãn, giản dị, phương tiện thẳng tắt, đệ nhất hy hữu khó được gặp gỡ này.

Mãi đến đời mai sau khi kinh pháp diệt hết, do lòng từ bi, Phật riêng lưu lại kinh này tồn tại một trăm năm. Kẻ gặp được kinh này tùy lòng mong mỗi đều được độ thoát. Thật là lòng từ bi của Phật vô tận, ân Phật vô cực!

Điều này càng chứng tỏ diệu pháp thù thắng: phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm của kinh này thật sự là thuốc A Già Đà để cứu vớt khắp các chúng sanh. Khi pháp diệt tận, chúng sanh nghiệp chướng càng sâu, chỉ còn biết cậy vào pháp này để thoát sanh tử, càng tỏ rõ pháp này là phương tiện rốt ráo chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

Ta nay vì các chúng sanh nói kinh pháp này hòng khiến họ thấy được Vô Lượng Phật và hết thấy các thứ trong cõi nước ngài, đều có thể đạt được những việc nên làm. Chẳng nên sau khi ta diệt độ rồi lại sanh nghi hoặc.

Giải:

Câu *‘khiến họ thấy được Vô Lượng Thọ Phật và hết thấy các thứ trong cõi nước ngài’* hàm ý: Do oai lực của Phật, hết thấy tất cả y báo, chánh báo của cõi Cực Lạc như đã nói trong phẩm Lễ Phật Hiện Quang đều hiện rõ ràng như đối trước mắt, ai nấy đều thấy. Do thắng duyên ấy nên hội chúng đều sanh khởi lòng tin chơn thật; lại do oai đức của Phật Di Đà gia trì nên thiện căn của hội chúng tăng thượng. Vì thế bảo là *‘đều có thể đạt được những việc nên làm’*. Sách Hội Sớ bảo: *“Những việc nên làm” là thực hiện nguyện hạnh vãng sanh; “đều có thể đạt được” là nếu thuận theo kinh Phật thì đều có thể đạt được [những việc đáng nên làm ấy]*

Cuối đoạn trên, Phật lại rủ lòng từ răn dạy: Hiện tại quý vị đã đích thân thấy nghe, vì thế sau khi Phật đã diệt độ, chớ *‘lại sanh nghi hoặc’* y báo, chánh báo cõi Cực Lạc và pháp môn Tịnh Độ.

Chánh kinh:

Đòi tương lai, kinh đạo diệt sạch, ta vì từ bi, thương xót, riêng lưu lại kinh này tồn tại trăm năm. Nếu có chúng sanh nào gặp được kinh này, tùy lòng mong mỗi đều được độ thoát.

Giải:

Ngài Thiện Đạo nói về việc tương lai kinh pháp sẽ diệt hết như sau: ‘*Vạn năm Tam Bảo diệt, kinh này trụ trăm năm*’. Các vị Tịnh Ảnh, Đạo Xước, Từ Ân, Nghĩa Tịch, Pháp Trụ, Vọng Tây cũng bảo như vậy.

Tịnh Ảnh Sớ ghi: ‘*Câu “đòi tương lai, kinh đạo diệt” ý nói trong đời vị lai, pháp diệt tận. Chánh pháp của đức Thích Ca tồn tại năm trăm năm, Tượng pháp một ngàn năm, Mạt pháp một vạn năm. Khi hết thấy [các thời gian] ấy đã qua hết thì gọi là diệt tận*’.

Nhưng ngài Cảnh Hưng lại dựa vào sách Pháp Trụ Ký mà cho rằng pháp diệt nhằm giai đoạn kiếp tăng, con người thọ được bảy vạn tuổi. Sách Pháp Trụ Ký nói:

‘Khi tuổi thọ con người cao nhất chỉ là mười năm thì kiếp đao binh khởi, [con người] tàn sát lẫn nhau. Khi đó, Phật pháp tạm diệt. Sau khi tuổi thọ tăng tới trăm tuổi thì mười sáu vị đại A La Hán và các quyến thuộc lại xuất hiện nơi đây, xứng tướng

hiển thuyết vô thượng chánh pháp, độ vô lượng chúng. Cho đến lúc con người ở châu này thọ sáu vạn tuổi thì vô thượng chánh pháp lưu hành trong thế gian phồn thịnh chẳng ngớt. Đến khi con người thọ bảy vạn tuổi thì mười sáu vị A La Hán (như ngài Tân Đầu Lô chẳng hạn) và các quyến thuộc cùng lúc nhập vô dư Niết Bàn’.

Ngài Cảnh Hưng nói: ‘*Ngay lúc con người thọ được bảy vạn năm thì vô thượng chánh pháp mới vĩnh viễn diệt mất nên bảo là kinh đạo diệt tận’.*

Cả hai thuyết trên đều có lý riêng. Ngài Vọng Tây phán định: ‘*Ngài Thiệu Đạo là đức Di Đà hóa thân, ngài Từ Ân là Quán Âm hóa hiện nên lời giải thích của hai ngài chẳng thể xem thường. Phải nên dựa theo đó’.* Theo ý ngài Vọng Tây, để giải thích đoạn kinh này ắt phải tuân theo lời giải thích của tổ Thiệu Đạo; thuyết ấy rất đúng.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu ‘*riêng lưu lại kinh này’* như sau: ‘*Phật vì từ bi, thương xót chúng sanh nên sau khi pháp diệt, riêng lưu lại kinh này cả trăm năm để cứu vớt. Vì kinh này khai thị pháp Tịnh Độ khiến người ta cầu sanh nên Phật riêng lưu lại kinh này. Kinh Đại Niết Bàn hiển thị Phật tánh nhưng vì thánh nhân ẩn mất trước nên kinh ấy bị ẩn mất trước hết. Kinh này dạy người chán khổ, cầu vui, là pháp trọng yếu để cứu vớt phàm phu nên bị diệt mất sau’.*

Ý nói: Kinh này dạy người niệm Phật cầu sanh Tây phương nên riêng lưu lại trong một trăm năm cuối để cứu độ chúng sanh. Còn như kinh Niết Bàn (và kinh Thủ Lăng Nghiêm) hiển thị chơn lý ai ai cũng sẵn có Phật tánh là pháp rất sâu xa trong thánh giáo; nhưng chúng sanh đời mạt căn tánh kém cỏi, không ai lãnh hội nổi nên sẽ bị diệt mất trước hết. Kinh Vô Lượng Thọ đây dạy người nhằm chán Sa Bà, yêu thích, hâm mộ Cực Lạc; chính là pháp yếu để cứu độ phàm phu cho nên sẽ diệt sau rốt.

Đoạn kinh từ câu ‘*nếu có chúng sanh*’ cho đến ‘*đều được độ thoát*’ được ngài Tịnh Ảnh giảng như sau:

‘Gặp được kinh này thì đều thỏa sở nguyện, đó là nói về ích lợi của lưu lại pháp. Sau khi pháp diệt, trong vòng trăm năm được nghe còn được lợi ích vãng sanh Tịnh Độ, huống hồ nay được nghe lẽ đâu chẳng sanh?’

Ý ngài nói: Gặp gỡ kinh này đều được mãn nguyện thật đã hiển thị lợi ích của việc riêng lưu lại kinh này. Còn như sau khi pháp đã diệt, nghe được kinh này còn được lợi ích vãng sanh Tây phương, huống hồ là người hiện tại nghe được kinh này mà tin nhận thì lẽ đâu lại chẳng được vãng sanh Tây Phương? Bởi thế, trong Tịnh Ảnh Sớ, ngài Huệ

Viễn viết tiếp: *‘Quyết định vãng sanh, chớ tự ngờ lo’*.

‘*Đắc độ*’ là vượt qua được biển sanh tử để chứng Niết Bàn. Chữ ‘*biển*’ để ví sanh tử, ‘*bờ kia*’ ví với Niết Bàn, thoát khỏi trôi nổi trong dòng sanh tử vượt lên bờ kia Niết Bàn nên bảo là ‘*đắc độ*’.

Chánh kinh:

Đức Như Lai xuất hiện trong đời khó gặp, khó thấy; kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe. Gặp thiện tri thức, nghe pháp xong có thể tu hành, điều ấy lại càng khó. Như nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì thì là việc khó nhất trong những việc khó, không còn gì khó hơn nữa.

Giải:

Trong đoạn này, Phật than thở: nghe kinh này tin nhận, thọ trì nổi chính là điều khó nhất trong các điều khó để con người biết rằng kinh này khó được nghe mà sanh lòng kính trọng, hy hữu.

‘*Hưng thế*’ là xuất hiện trong thế gian. Sách Tư Trì Ký nói: *‘Phật thân tràn ngập, tùy theo [từng loại] chúng sanh mà hiện thân. Thị hiện sanh diệt để tiếp độ các phẩm. Nếu xét theo cái thấy của cõi Sa Bà thì ngài đản sanh trong cung vua, bỏ tục đi tu hành, hàng ma, thành Phật nên bảo là “hưng thế”*. Ý nói: Thân Phật đầy khắp cả pháp giới, chẳng có qua lại, ba đời hệt như nhau, vốn chẳng

sanh diệt. Chỉ vì ứng cơ hóa độ nên thị hiện sanh trong vương cung, xuất gia tu đạo, hàng ma thành Phật; do đó mà gọi là “hung thế”.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu ‘*khó gặp, khó thấy*’ như sau: ‘*Ý nói gặp Phật khó. Lúc Phật đang còn trong đời thì gọi là “gặp”, mắt trông thấy Phật gọi là “thấy”.* Cả hai điều này đều là khó. “*Kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe*” v.v... ý nói pháp khó được nghe. Trong những câu ấy, trước hết nói rõ: *khó được nghe biết kinh giáo. Tay cầm được quyển kinh gọi là “được”. Tai nghe gọi là “nghe”.* Cũng có thể hiểu là *lãnh thọ, tụng đọc là “được”, tai nghe nhận là “nghe”.* Những điều ấy đều là *khó*’ nên bảo rằng: ‘*Kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe*’.

‘*Gặp thiện tri thức, nghe pháp xong có thể tu hành, điều ấy lại càng khó*’: Trong từ ‘*thiện tri thức*’, thiện nghĩa là có ích cho ta, dẫn dắt ta theo đường lành; tri là biết cái tâm; thức là rành cái hình như sách Pháp Hoa Văn Cú, quyển 4 giảng: ‘*Nghe danh là tri, thấy hình là thức. Người ấy có lợi cho đạo Bồ Đề của ta nên gọi là thiện tri thức*’. Như vậy, hai chữ ‘*tri thức*’ nghĩa là biết cái tâm, thấu hiểu cái hình. Do đó, thiện tri thức được gọi là thiện hữu (bạn lành). Người tương tri, tương thức

của mình, dẫn dắt mình đi trên đường lành thì gọi là thiện hữu hay là thiện tri thức.

Viên Giác Kinh Đại Sớ, quyển mười lăm có câu: *‘Khéo hiểu chơn, biết vọng, biết bịnh rành thuốc thì gọi là thiện tri thức’*. Ý nói: người phân biệt rành chơn, vọng, thông đạt chơn tế, biết căn tánh của chúng sanh, theo bịnh cho thuốc thì gọi là thiện tri thức.

Trong tác phẩm An Lạc Tập, ngài Đạo Xước lại dựa theo kinh Pháp Cú mà viết:

‘Phật dạy thiện tri thức có thể thuyết pháp sâu, nghĩa là: không, vô tướng, vô nguyên, các pháp bình đẳng, vô nghiệp, vô báo, vô nhân, vô quả, cứu cánh như như, trụ trong thật tế; nhưng trong Tất Cảnh Không lại rộ rành lập ra hết thấy pháp thì gọi là thiện tri thức.

Thiện tri thức là cha mẹ vì dưỡng dục thân Bồ Đề của các ông. Thiện tri thức là tròng mắt của các ông vì thấy hết thấy đường thiện ác. Thiện tri thức là thuyền lớn của các ông vì chuyên chở các ông vượt khỏi biển sanh tử. Thiện tri thức là dây giùm của các ông vì lôi kéo các ông ra khỏi sanh tử’.

Sách còn viết: *‘Hết thấy chúng sanh muốn đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì nên thân cận thiện tri thức, thưa hỏi pháp yếu’*. Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương trong kinh Pháp Hoa có câu:

‘Thiện tri thức là đại nhân duyên vì giáo hóa, dẫn dắt khiến được thấy Phật, phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’.

Muốn chứng Bồ Đề thì nên cầu bạn lành. Nên dùng cách để cầu được bạn lành như kinh Viên Giác đã dạy:

‘Chúng sanh đời mạt toan phát đại tâm cầu thiện tri thức hòng tu hành thì nên cầu người có chánh tri kiến đối với hết thảy, tâm chẳng trụ tướng, chẳng đắm theo cảnh giới Thanh Văn, Duyên Giác. Tuy hiện trong trần lao nhưng tâm hằng thanh tịnh; thị hiện có các lỗi, nhưng khen ngợi phạm hạnh, chẳng khiến chúng sanh làm điều chẳng đúng với luật nghi. Cầu người như thế thì liền được vô thượng chánh đẳng chánh giác’.

Kinh Viên Giác dạy rằng muốn cầu thiện tri thức thì trước hết phải tìm người có chánh tri kiến đối với hết thảy. Thế nào là chánh tri kiến? Viên Giác Đại Sớ ghi: *‘Khéo thông đạt giác tánh, chẳng do tu mà sanh, quyết trạch không nghi thì gọi là chánh tri kiến’.*

Giác tánh là tánh giác diệu minh. Khéo thông đạt được tánh giác sẵn có nên bảo là “khéo thông đạt giác tánh”. Giác tánh sẵn có ấy chẳng từ bên ngoài đến, chẳng phải do tu mà có nên bảo là

‘*chẳng do tu mà sanh*’, vì nó chính là chỗ chẳng thể tu để đạt đến nổi.

‘*Quyết trạch*’ là khéo phân biệt các pháp tướng. ‘*Không nghi*’ là bất động nơi Đệ Nhất Nghĩa.

Đại Sứ giảng câu ‘*tâm chẳng trụ tướng*’ như sau:

‘Tâm chẳng trụ tướng là lìa khỏi cảnh giới phiền não của phàm phu. Nếu còn bận tâm đến chút pháp thì gọi là trụ tướng. Thậm chí với Bồ Đề, Niết Bàn còn chẳng chấp trước, huống hồ là cảnh giới huyễn mộng của thế gian. Vì thế, chẳng nên trụ vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp để sanh tâm, nên không trụ vào đâu cả mà sanh tâm. Đã được vô tâm trụ thì liền khế hợp với viên giác’.

‘*Chẳng đắm theo cảnh giới Thanh Văn, Duyên Giác*’ là như kinh Xung Tán Đại Thừa đã dạy: ‘*Thà ở trong địa ngục cả trăm ngàn kiếp, trọn chẳng phát tâm Nhị Thừa*’.

Nói chung, tất cả những câu từ ‘*tuy hiện trần lao*’ cho đến ‘*chẳng đúng với luật nghi*’ là như Đại Sứ đã nói: ‘*Người hoại kiến tuy chẳng hoại hạnh, nhưng chẳng thể làm con mắt đạo cho chúng sanh. Dầu hoại hạnh nhưng kiến giải chẳng sai lầm thì vẫn là ruộng phước chơn thật thù thắng cho trời người*’.

Đại Luận còn viết: *‘Đối với các bậc sư tôn nên tưởng như Thế Tôn. Nếu có ai có thể khai hiển, giải thích nghĩa sâu, cởi mở nghi kết [cho mình] thì tận tâm cung kính, chẳng nghĩ đến các điều ác khác [của người đó].*

Ví như cái túi dù bệ rạc thì chẳng nên vì cái túi ấy bệ rạc mà bảo là nó chẳng thể đựng nổi của báu.

Lại như ban đêm đi trên đường hiểm, có kẻ tệ hại cầm đuốc thì chẳng nên vì kẻ ấy tệ ác mà chẳng thêm nhờ kẻ ấy soi sáng.

Bồ Tát cũng lại như vậy: nhờ thầy mà được trí huệ quang minh thì chẳng bận tâm đến lỗi ác của thầy’.

Vì thế, kinh Viên Giác kết luận: *‘Cầu người như thế liền được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’.* Ý nói: Những người [có đủ các đức tánh] như đã nói trên chính là chơn thiện tri thức. Có thể biết được, cầu được vị thiện tri thức như vậy thì ắt sẽ chứng Bồ Đề.

Đại Sớ còn nói: *‘Chỉ nên khéo thờ minh sư, gặp việc minh sư ắt sẽ chỉ dạy. Cũng giống như Thiện Tài phát Bồ Đề tâm nơi đức Văn Thù xong, hỏi về Bồ Tát hạnh. Ngài Văn Thù chẳng dạy đủ*

mà lại dạy nên thân cận thiện hữu; ngài dạy nên gặp Đức Vân tỳ kheo, lần lượt mà trụ’.

Sách còn viết: *‘Bởi thế kinh Pháp Cú dùng hăm một thí dụ để ví thiện tri thức, nghĩa là: cha mẹ, tròng mắt, chân cẳng, thang, ghé cao, thức ăn, áo báu, cầu, rường, cửa báu, mặt trời, mặt trăng, thân mạng v.v... Cuối cùng kết luận: “Thiện tri thức có vô lượng công đức như thế nên ta dạy các ông thân cận”. Đại chúng nghe xong lớn tiếng than thở, tự nghĩ trong bao kiếp nhờ thiện tri thức thủ hộ nên ngày nay mới được gặp đức Như Lai, nhưng chưa từng báo ân, chưa hề có tâm thân cận. Thốt lên những lời ấy xong lại vật mình khóc lóc’.*

Vì thế trong kinh Viên Giác, trong phẩm Phổ Giác có lời phổ khuyến như sau: *‘Chúng sanh đời mạt muốn tu hành thì phải nên trọn đời cúng dường, phụng sự thiện hữu, thờ kính thiện tri thức’.* Muốn cung kính thiện tri thức thì trước hết phải phụng hành đúng như lời dạy, điều này lại càng khó. Bởi thế, kinh mới nói: *‘Nghe pháp xong có thể tu hành, điều ấy lại càng khó’*, nghĩa là: thiện tri thức đã khó gặp, khó biết, nay may mắn đã cầu được; nhưng nếu đối với những điều thiện tri thức đã dạy mà ta chẳng thể tin nhận, phụng hành thì lương y cũng đành bó tay. Như thế thì dầu có gặp cũng như không. Bởi thế nghe xong lời dạy của

thiện tri thức mà có thể tin tưởng nổi; tin rồi làm nổi thì lại càng thật khó.

Trên đây, kinh đã nói những việc như gặp Phật, nghe kinh, gặp thiện tri thức, nghe pháp thực hành nổi; đó đều là những việc rất khó được, thật là hy hữu. Nhưng cả ba điều khó nói trên vẫn chẳng khó hơn nổi việc ‘*nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì*’. Đây mới là điều khó làm nổi nhất trong những điều khó làm nổi nên mới bảo là “khó nhất trong những điều khó”. Việc hy hữu khó được không chi hơn nổi việc này nên bảo ‘*không còn gì khó hơn nổi*’. Vì cơ sao?

Tịnh Ảnh Sớ đáp: ‘*Các nghĩa khác, các kinh khác tuyên thuyết khắp nơi. Khai hiển Tịnh Độ, dạy người vãng sanh thì chỉ có mình kinh này nên là rất khó*’.

Sách Hội Sớ cũng bảo: “*Nếu nghe kinh này*” là cái nghe biết được huân tập. “*Tin ưa thọ trì*” là chánh nhân vãng sanh, nghĩa là: tin ưa bốn nguyện, thọ trì danh hiệu. Vì pháp này siêu dị các giáo pháp khác, vì được lợi ích vượt trội các điều lành khác, vì mọi căn cơ đều cùng được vào trong báo độ (mọi căn tánh đều cùng được sanh trong cõi Thật Báo Trang Nghiêm); vì chỉ một đời là thành tựu, ắt phải là do túc thiện nhiều kiếp nên bảo là khó nhất trong những điều khó v.v...’

Chuẩn theo ý của hai bộ số trên, ta thấy rằng nếu ai có thể đối với điều pháp đệ nhất hy hữu, khó nghe, khó tin, một đời thành tựu này mà nghe được, tin được, lãnh nhận được, vâng giữ được thì nên biết người ấy ắt là đã huân tu trong nhiều kiếp, đã gieo nhiều căn lành, thật là hy hữu, vượt trời hết thảy. Vì thế mới bảo là *‘khó nhất trong các điều khó, không còn gì khó hơn nữa’*.

Nói như vậy không có nghĩa pháp môn này khó tu mà là ngụ ý: thật là khó có những người có những thiện căn phước đức nhân duyên hy hữu như thế!

Chánh kinh:

Nếu có chúng sanh được nghe danh hiệu Phật, từ tâm thanh tịnh, hớn hở, hoan hỷ, lông tóc dựng cả lên, hoặc chảy nước mắt, [thì những người ấy] đều là do đời trước đã từng hành Phật đạo, chẳng phải là phàm nhân.

Nếu nghe danh hiệu Phật mà trong lòng hồ nghi, đối với những lời kinh Phật đều chẳng tin thì đều là mới từ trong ác đạo thoát ra, tức ương chưa hết, sẽ chưa được độ thoát nên tâm hồ nghi, chẳng tin tưởng nữa!

Giải:

‘Được nghe danh hiệu Phật’ là câu trích trong bản Hán dịch, bản Ngô dịch ghi là *‘được nghe danh*

hiệu *A Di Đà Phật*’, bản Ngụy dịch ghi là *‘được nghe danh hiệu đức Phật ấy’*, bản Đường dịch ghi là *‘được nghe tên đức Phật ấy’*, bản Tống dịch ghi là *‘được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật’*. Đối chiếu các bản dịch, ta thấy rằng *‘danh hiệu Phật’* chính là danh hiệu *A Di Đà Phật*.

‘Nghe’ là nghe tên, thọ trì. Bởi danh hiệu Phật có đủ vạn đức nên người nghe *‘từ tâm thanh tịnh’*. Từ tâm là phát khởi đại tâm. Thanh tịnh là thuần tịnh vô cấu. *‘Hoan hỷ’* nội tâm hỷ lạc. *‘Hớn hở’* là sự hân hoan phấn chấn thể hiện ra nơi dáng vẻ, lời nói. *‘Lông tóc dựng cả lên’* ý nói các lỗ chân lông khắp thân mình nở to ra, lông đều dựng cả lên. *‘Chảy nước mắt’* là nước mắt tuôn ra. Những người như thế đều từ Phật đạo mà đến.

Vô thượng Bồ Đề mà Phật đã chứng đắc gọi là *‘Phật đạo’*. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu: *‘Các vị Thế Tôn ấy đều nói pháp Nhất Thừa, giáo hóa vô lượng chúng sanh khiến họ nhập Phật đạo’*. Lại cũng vì do hạnh mà gọi là đạo: Phật đạo chính là vạn hạnh để đạt đến địa vị Phật.

Câu *‘từng hành Phật đạo, chẳng phải là phàm nhân’* chính là lời đức Phật khen ngợi, giống như kinh Kim Cang dạy: *‘Trong đời tương lai năm trăm năm sau, nếu có chúng sanh được nghe kinh này tin hiểu, thọ trì thì người ấy chính là đệ nhất hy hữu’*.

Vì sao vậy? Người ấy không có ngã tướng, không có nhân tướng, không có chúng sanh tướng, không có thọ giả tướng’.

Trong tác phẩm Phá Không Luận, ngài Linh Phong đã giảng như sau: *‘Đây chính là tín tu đại quả. Nếu như còn có chút mây tướng ngã, nhân v.v... thì quyết chẳng tin nổi kinh này. Nếu như tin hiểu, thọ trì kinh này thì quyết phải thông đạt ngã tướng, nhân tướng v.v... đương thể chính là vô tướng’.*

Chuẩn theo lời giảng ấy mà luận thì kinh này là pháp hết thấy thể gian khó tin. Nếu ai sanh nổi lòng tin đối với pháp này thì nên biết rằng người ấy chẳng phải là phạm nhân, mà chính là người hy hữu trong hết thấy thể gian. Nếu có thể sanh lòng tin chơn thật vào Viên giáo, hiểu trọn vẹn, tu trọn vẹn thì đáng xưng tụng là viên nhân (người căn cơ viên đốn). Viên nhân tu hành một ngày bằng thường nhân tu hành cả một kiếp.

Trái lại, kẻ hồ nghi chẳng tin thì là mới từ ba ác đạo thoát ra, ương họa nghiệp chương tức thể chưa đoạn hết, còn chưa đến thời kỳ được đặc độ nên chẳng thể tin nhận nổi. Đây cũng chính là điều kinh Kim Cang đã nói: *‘Trong đời mai sau, có kẻ thọ trì, đọc tụng kinh này, nếu ta nói đủ công đức người ấy đạt được, ắt sẽ có kẻ nghe rồi tâm liền cuồng loạn, hồ nghi chẳng tin’.* Vì vậy, ta thấy rằng

pháp môn càng thù thắng, thể nhân càng khó tin. Bởi lẽ đó, đối với pháp viên đốn, họ hồ nghi chẳng tin.

46. Siêng tu giữ vững

Trong phẩm này, đức Thế Tôn phó chúc đại chúng thủ hộ kinh này, rồi lại dạy nên cứu giúp chúng sanh; kế đó dạy hạnh phải tương ứng với tín giải để cầu sanh Tịnh Độ.

Chánh kinh:

Phật bảo Di Lặc:

- **Pháp vô thượng của chư Phật Như Lai, thập lực vô úy, pháp vô ngại vô trước thậm thâm và ba la mật v.v... các pháp Bồ Tát chẳng thể dễ gặp. Người có khả năng thuyết pháp cũng khó khai thị. Tin sâu kiên cố thời cũng khó gặp. Ta nay đúng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu, quảng đại, được hết thủy chư Phật khen ngợi, phó chúc cho các ông thực hiện sự thủ hộ lớn lao.**

Giải:

Đoạn đầu trong phẩm này là lời phó chúc hộ trì kinh này. ‘*Pháp vô thượng*’ là như Văn Sanh Luận Chú đã viết: ‘*Vô thượng là đạo này cùng lý,*

tận tánh, không còn gì cao hơn nữa. ‘*Pháp vô thượng*’ là Niết Bàn. Trí Độ Luận nói: ‘*Vì thế biết là không có pháp nào hơn được Niết Bàn*’.

‘*Thập lực*’ là mười lực dụng đức Như Lai vốn có:

a. Một là giác thị xứ phi xứ trí lực. Xứ nghĩa là đạo lý. Trí lực biết được đạo lý và phi đạo lý của chúng sanh mà cũng có nghĩa là trí biết hết thấy nhân duyên, quả báo của chúng sanh. Tạo nghiệp vui được báo vui, nhân quả phù hợp với nhau thì gọi là ‘*thị xứ*’. Tạo nghiệp ác lại cầu quả vui thì nhân quả trái nghịch nhau nên là ‘*phi xứ*’, như ta thường nói: ‘*vô hữu thị xứ*’ (chẳng có lẽ ấy).

b. Hai là nghiệp trí lực: trí lực biết nhân quả, nghiệp báo trong ba đời của hết thấy chúng sanh, trí lực biết là thiện hay bất thiện, hữu lậu hay vô lậu v.v...

c. Ba là định trí lực: trí lực biết các thiên định, giải thoát tam muội.

d. Bốn là căn trí lực: biết các căn tánh của chúng sanh là thượng hay hạ, giáo hóa tùy theo căn cơ.

e. Năm là dục trí lực: trí lực biết hết thấy các thứ tri giải của chúng sanh, biết các điều ưa thích của những chúng sanh khác, mỗi người đều sai khác.

f. Sáu là giới trí lực: trí lực biết các giới, đối
với hết

thấy cảnh giới sai khác của chúng sanh trong thế gian đều biết đúng như thật cả.

g. Bảy là chí xú trí lực: trí lực biết tướng trạng của chỗ đạt đến của hết thấy đạo, biết tu theo giáo pháp nào, đạo phẩm nào sẽ được địa vị nào. Chẳng hạn như tu ngũ giới, thập thiện sẽ đạt đến nhân thiên, tu pháp bát chánh đạo vô lậu sẽ đạt đến Niết Bàn.

h. Tám là túc mạng trí lực: Biết từ một đời cho đến trăm ngàn vạn đời của chúng sanh: tên, họ, thọ yếu, khổ, vui v.v...

i. Chín là thiên nhãn trí lực: Trí lực thấy chúng sanh thọ sanh xả báo, sống sống, chết chết, từ nẻo nào sanh ra, sẽ sanh vào đường nào và các nghiệp duyên thiện ác, hoặc khổ, hoặc vui một cách vô chướng ngại.

j. Mười là lậu tận trí lực: Trí lực vĩnh viễn đoạn dứt chướng sanh khởi các vọng hoặc, tập khí, biết được một cách chơn thật, chẳng còn thọ thân hậu hữu.

‘*Vô úy*’ chính là tứ vô úy, hay còn gọi là tứ vô sở úy. Do hóa độ người khác tâm chẳng kinh khiếp nên gọi là ‘*vô úy*’. Ở đây chữ ‘*vô úy*’ chỉ tứ vô úy của đức Phật (đã giải thích tường tận trong phẩm mười bảy).

‘*Vô ngại*’ là thông đạt tự tại, thâm nhập lẫn nhau, cả hai dung thông thành một thể như ánh đèn chiếu chập bóng vào nhau, đó là tướng vô ngại. Sách Vãng Sanh Luận Chú nói: ‘*Vô ngại nghĩa là biết sanh tử chính là Niết Bàn, bình đẳng nhập vào tướng vô ngại bất nhị như thế*’.

Tông Hoa Nghiêm lập ra bốn pháp giới. Theo Đại Minh Pháp Số, bốn pháp giới là:

a. Một là Sự pháp giới tức là các pháp như chúng sanh, sắc, tâm... mỗi pháp sai biệt, mỗi pháp đều khu biệt nên gọi là Sự pháp giới.

b. Lý pháp giới tức là các pháp: chúng sanh, sắc, tâm v.v... tuy có sai biệt, nhưng đồng một thể tánh nên gọi là Lý pháp giới.

c. Ba là lý sự vô ngại pháp giới tức là Lý do Sự mà hiển, Sự nhờ Lý được thành. Lý-Sự dung hội lẫn nhau nên gọi là Lý Sự vô ngại pháp giới.

d. Bốn là Sự Sự vô ngại pháp giới tức là hết thấy sự tuy có phần hạn riêng biệt, nhưng xét về tánh thì chúng viên dung: một chính là nhiều, nhiều chính là một, lớn nhỏ chứa đựng lẫn nhau, trùng trùng vô tận nên gọi là sự sự vô ngại pháp giới hay vô chướng ngại pháp giới.

Nay những điều được kinh này tuyên thuyết chính là pháp rất sâu: Lý Sự vô ngại pháp giới và Sự Sự vô ngại pháp giới của Như Lai.

‘Vô trước’ là không có ý niệm chấp trước như kinh Kim Cang dạy: ‘Không có pháp nhất định nào gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cũng chẳng có pháp nhất định để Như Lai nói được. Vì có sao? Pháp của đức Như Lai đã nói đều chẳng lấy được, chẳng nói được, chẳng phải là pháp, chẳng phải là phi pháp’.

Sách Phá Không Luận giảng: *‘Vô thượng Bồ Đề siêu tình lý kiến, chính là bờ kia rớt ráo. Chẳng những là không gì chẳng phải là pháp tướng mà cũng chẳng có pháp tướng nào để được nên bảo là “không có pháp nhất định nào gọi là vô thượng Bồ Đề”. Điều được chứng đã siêu tình lý kiến mà điều được nói cũng là siêu tình lý kiến nên bảo “cũng chẳng có pháp nhất định để Như Lai nói được”.*

Vì sao vậy? Bờ kia Thật Tướng tuy là ngôn ngữ dứt bật, tâm hạnh cùng diệt, chẳng thể lấy hay nói được, nhưng Như Lai dùng bốn Tất Đàn làm nhân duyên nên cũng có thể nói được. Nhưng pháp được nói ra đó chỉ là tùy thuận Tứ Tất Đàn nên mỗi một câu, một lời ấy không gì là chẳng siêu tình lý kiến, lia tứ quá, tuyệt bách phi, cũng đều chẳng thể lấy được, chẳng thể nói được, chẳng phải pháp, chẳng phải là phi pháp’.

Chữ ‘*vô trước*’ dùng trong kinh đây có ý nghĩa giống như chữ ‘*vô trước*’ trong đoạn kinh Kim Cang vừa dẫn, khác nào hoa sen chẳng dính nước, như nhật, nguyệt chẳng trụ trên không. Có ‘*vô trước*’ thì mới nở được đóa sen nhiệm màu vạn đức trọn đủ. ‘*Chẳng trụ*’ vào hư không thì mặt trời, mặt trăng mới có thể vận hành chẳng nghỉ, quang minh chiếu khắp.

‘*Chẳng thể dễ gặp*’ ý nói: các pháp trên đây của Như Lai đều là khó được gặp gỡ. Nếu có được nghe thì đều là do đời trước từng tu hành Phật đạo, chẳng phải là phàm nhân nên bảo là ‘*chẳng thể dễ gặp*’. Dầu có người khéo thuyết pháp thì đối với pháp môn siêu tình ly kiến, thậm thâm bất khả tư nghị này cũng khó thể dùng ngôn ngữ, văn tự để hiển thị được như kinh đây có câu: ‘*Chẳng thể dùng ngôn ngữ, phân biệt để biết được nói*’. Vì thế Phật dạy: ‘*Người có khả năng thuyết pháp cũng khó khai thị*’.

Nếu ai có thể sanh lòng tin sâu xa nơi pháp hết thấy thế gian khó tin này thì đó là do thiện căn đã gieo trong nhiều đời trước nay cùng phát động. Đây quả là một dịp hy hữu khó gặp trong vạn kiếp, ngàn đời nên bảo là ‘*tin sâu kiên cố, thời cũng khó gặp*’.

Từ chữ ‘*ta nay đúng như lý*’ đến ‘*thực hiện sự thủ hộ lớn lao*’ chính là lời phó chúc. ‘*Đúng như lý*’ là phù hợp với lý. ‘*Quảng đại vi diệu*’: pháp môn này trọn đủ vạn đức, độ khắp các căn cơ nên bảo là ‘*quảng đại*’; do vì niệm Phật nên thiện căn, phước chóng được bằng với chư Phật, thần diệu khó nghĩ lường nên bảo là ‘*vi diệu*’. Câu ‘*được hết thấy chư Phật khen ngợi*’ có hai ý nghĩa:

a. Một là như trong phẩm hăm ba của kinh này có nói mười phương vô lượng chư Phật mỗi vị đều khen ngợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của Vô Lượng Thọ Phật.

b. Hai là như kinh A Di Đà dạy: ‘*Các đức Phật ấy cũng khen ngợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của ta, mà nói như sau: Thích Ca Mâu Ni Phật làm được chuyện rất khó hy hữu, có thể ở nơi cõi Sa Bà trong đời ác ngũ trược... vì các chúng sanh nói pháp hết thấy thế gian khó tin nổi này*’. Mười phương chư Phật đều khen đáng Thích Tôn diễn nói kinh này.

Và lại, kinh Di Đà nguyên có tên là Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh nên biết rằng kinh pháp như vậy thật sự được chư Phật khen ngợi, hộ niệm. Bởi thế, đức Thích Tôn phó chúc cho các vị như Di Lặc thực hiện sự đại thủ hộ. ‘*Đại*’ là siêu việt muôn loài, là vi pháp môn này đệ nhất hy hữu nên gọi là ‘*đại*’.

Thủ hộ kinh này nên gọi là đại. Giữ gìn còn hơn giữ gìn đầu, mắt, siêu việt thường tình nên gọi là đại.

Bản Đường dịch còn chép: *‘Ông A Dật Đa! Ta đem pháp môn này và các Phật pháp giao phó cho ông. Ông nên tu hành... Ta nay thực hiện sự phó chúc lớn lao để pháp này sẽ được tồn tại lâu dài chẳng diệt’.*

Thế Tôn trân trọng giao phó cho các vị như Di Lặc đại sĩ gìn giữ cẩn trọng. Trong pháp hội Vô Lượng Thọ, Từ Thị đại sĩ vâng lãnh lời Phật ủy thác nên trong tương lai khi ngài hạ sanh ắt sẽ hoằng truyền kinh này.

Chánh kinh:

Làm lợi ích cho các hữu tình trong đêm dài, chẳng để cho chúng sanh chìm đắm trong năm đường, chịu đựng khổ ách. Phải siêng tu hành tùy thuận lời dạy của ta, nên hiếu với Phật, thường nghĩ ân thầy khiến cho pháp này tồn tại dài lâu chẳng diệt, nên gìn giữ vững, không được hủy thất, không được làm quấy, tăng giảm kinh pháp.

Giải:

Thế Tôn ân cần trân trọng phó chúc như thế vì trong đời mạt pháp chỉ có pháp này mới có thể ban

cho chúng sanh cái lợi chơn thật. Bởi thế, Phật dặn dò các vị đại sĩ thủ hộ phải làm đèn sáng cho hết thảy chúng sanh trong biển sanh tử, dẫn dắt chúng sanh vượt qua biển khổ nên bảo là *‘trong đêm dài làm lợi ích’*. Nhờ vào diệu pháp này nên các loài chúng sanh chóng lìa được sanh tử, chẳng đọa vào năm đường, khỏi chịu các khổ. Vì thế, Phật phó chúc các vị như Di Lặc phải hộ trì kinh này.

Từ câu *‘phải siêng tu hành’* trở đi, kinh nêu lên hai điều lợi ích rất ráo: tự giác và giác tha, chỉ nên tùy thuận lời Phật dạy, giữ gìn vững vàng kinh pháp, siêng năng tu tập hòng báo đền ơn Phật.

Cả ba câu: *‘Tùy thuận lời ta dạy, nên hiếu với Phật, thường nghĩ ân thầy’* đều nói lên ý tôn sư, trọng đạo, phụng hành đúng theo lời dạy; cực lực răn dạy hành nhân chẳng nên ích kỷ, trái nghịch bốn sự, lìa kinh, phản đạo. Nên biết rằng trong cái đạo lợi ích khắp tất cả thì trước hết là *‘khiến cho pháp này tồn tại lâu chẳng diệt’*. Để pháp được tồn tại lâu dài thì phải *‘nên gìn giữ vững, không được hủy hoại, đánh mất, không được làm quấy tăng giảm kinh pháp’*; ấy là vì: nói ra ngoài kinh một chữ thì khác gì ma nói.

Chánh kinh:

Thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng. Pháp ta như thế, nói ra như thế, cũng

nên hành theo hạnh Như Lai hành, vun bồi phước thiện, cầu sanh cõi tịnh.

Giải:

Tám câu trên đây chính là lời tổng kết của cả bản kinh này, là cương yếu tu hành của Tịnh tông. Toàn bộ phần trường hàng do đức Thế Tôn nói ra trong pháp hội này đến đây là hết. Vì thế, tám câu trên chính là những lời nói tối hậu trong Tịnh tông, là lời kết thúc của toàn bộ kinh này. Tám câu ấy nêu trọn cả Lý lẫn Sự, chỉ rõ chánh hạnh và trợ hạnh, giải bày trọn vẹn bí tạng của Như Lai.

Trước hết là ‘*thường niệm chẳng dứt*’. Thứ nhất, ‘*thường niệm*’ là luôn niệm kinh này, như trong phẩm Vãng Sanh Chánh Nhân, ngay nơi câu đầu tiên đã dạy: ‘*Nghe kinh điển này thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường, ngày đêm liên tục cầu sanh cõi ấy*’. Đây chính là ý nghĩa thật sự của câu ‘*thường niệm chẳng dứt*’ trong đoạn này. Phẩm Chăng Phải Là Tiểu Thừa có câu: ‘*Đối với kinh này tưởng như đạo sư*’, phẩm Thọ Ký Bồ Đề cũng chép: ‘*Do chẳng được nghe pháp này, có một ức Bồ Tát thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nếu có chúng sanh biên chép, cúng dường, thọ trì, đọc tụng kinh điển này, trong khoảng khắc vì người khác diễn nói... lúc người ấy lâm chung dầu cả tam thiên đại thiên thế giới tràn*

ngập đại hỏa vẫn vượt qua được, sanh về cõi nước kia'.

Thế Tôn bi tâm vô lượng, nhiếp trọn hết không sót nên luôn luôn khuyên trì niệm kinh này. Đức Thế Tôn cực lực khuyên nên trì niệm kinh này vì kinh này dạy vô thượng đại pháp nhất thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh. Hành nhân chỉ cần phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm thì ắt được vãng sanh, muôn người tu muôn người được sanh. Bởi đó, hành nhân thọ trì kinh này ắt phải nên phụng hành đúng theo lời dạy, theo đúng lời Phật dạy, thật sự vì sanh tử phát Bồ Đề tâm, tin sâu, nguyện thiết trì danh hiệu Phật.

Do đó, nói một cách rõ ràng thì *'thường niệm chẳng dứt'* chính là niệm một câu danh hiệu.

'Chẳng dứt' là tịnh niệm tiếp nối. Hành nhân nếu thật sự phát tâm chơn thật, niệm Phật chuyên ròng, chỉ giữ mỗi câu Phật hiệu này cho luôn liên tục trong mọi niệm thì nhất định *'như người nhiễm hương, thân có mùi hương'*. Lúc lâm chung, Phật đến tiếp dẫn, từ bi gia hựu khiến tâm chẳng loạn, quyết được vãng sanh, chứng lên bất thoái, sanh trọn vẹn cả bốn cõi Tịnh Độ, rõ ràng Niết Bàn.

Vì thế, Phật từ bi khai thị: *'Thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng'* (thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiện). *'Tiếp'* là nhanh chóng,

mau lẹ, chẳng hạn như ‘*tiệp kính*’ là con đường đi tắt cho nhanh. Ở đây, ý nói: một pháp Trì Danh là đường tắt tu hành, trì danh ròng chắc thì đắc đạo rất nhanh chóng. Đó là do pháp Trì Danh đây lấy tâm này làm Phật, tâm này là Phật, lấy quả giác làm nhân để phát tâm nên đắc đạo nhanh chóng. Ấy chỉ vì pháp Trì Danh Niệm Phật đây phát xuất từ chính bốn nguyện lớn lao của Phật Di Đà nên thực hiện thật dễ dàng, thành tựu rất dễ dàng. Bởi thế, nó được gọi là pháp dễ hành, được xưng tụng là con đường tắt nhất trong các con đường tắt.

Hai câu ‘*pháp ta như thế, nói ra như thế*’ chính là ‘*tiếng Phật phạm lời chần, thuyết pháp sư tử hống*’, thật là kim cương vương bảo kiếm chém tan hết thầy tình chấp và kiến hoặc, hiển lộ toàn vẹn bốn tâm của Như Lai.

Phật dùng Phật tâm ẩn để ẩn chứng kinh này nên bảo là ‘*pháp ta như thế, nói ra như thế*’. Nói trắng ra, hai câu này để ẩn chứng câu ‘*thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng*’ ở trên. Bốn câu này phải đọc một mạch thì mới lãnh hội nổi ý nghĩa. Có lãnh hội nổi những câu ấy thì mới biết là một pháp Tịnh Độ dứt tuyệt đối đãi một cách viên dung.

Lại cũng như Lục tổ của Thiên Tông đã ẩn chứng

cho người khác như sau: *‘Như thế đó, như thế đó, ông như thế đó, ta cũng như thế đó’*. Ý nghĩa chữ *‘như thế’* của Lục Tổ giống hệt với ý nghĩa chữ *‘như thế’* trong đoạn kinh này.

Trong hai câu *‘pháp ta như thế, nói ra như thế’* thì câu trước nghĩa là: pháp của ta là Như, còn câu sau nghĩa là: điều được ta nói ra cũng là Như. Cả hai câu diễn tả ý: lời ta nói ra chính là pháp của ta. Pháp của ta là Như cho nên lời của ta nói ra phải là Như Như. *‘Như’* là Chơn Như, mà cũng chính là Chơn Tâm, Thật Tướng, tức là Chơn Thật Tế được giảng trong kinh này. Thể của bản kinh này chính là Chơn Như, Thật Tướng, Chơn Thật Tế nên Phật nói: *‘Pháp ta như thế’*. *‘Nói ra như thế’* là *‘khai hóa hiển thị Chơn Thật Tế’*. Bởi thế, chúng ta biết được rằng *‘pháp của ta’* chính là Chơn Thật Tế, những điều được diễn nói ở đây chính là nhằm để khai thị Chơn Thật Tế, cho nên bảo là *‘nói ra như thế’*.

Rõ ràng là mỗi một chữ trong kinh đều từ Như Lai tánh hải đại quang minh tạng tự nhiên biến hiện ra, mỗi một chữ đều thật sự chứa đựng vô biên diệu lý, mỗi một chữ đều được tánh đức và tu đức của Phật Di Đà trang nghiêm, mỗi mỗi chữ đều nhằm khai thị Phật tri kiến cho bọn ta. Lời chỉ dạy từ mẫn *‘thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng’* chính là do đức Như Lai xứng hợp theo tánh mà

thốt ra, là những lời được tâm ấn của Phật in dấu, đều là lời đúng lý do đấng Đại Từ Bi Phụ dạy ra. Vì thế, ta phải nên chí thành tin nhận, trong hết thủy thời, chón thường niệm A Di Đà Phật.

Phẩm này trước hết chỉ rõ pháp vô thượng của Như Lai chẳng dễ được gặp.

Tiếp đó, dạy rõ Tịnh tông là pháp khó tin; dầu kẻ có khả năng thuyết pháp có thể thuyết giảng nổi các pháp khác, nhưng đối với diệu pháp Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh siêu tình lý kiến này cũng khó lòng khai diễn khiến chúng sanh phát khởi lòng tin nổi! Bởi thế, trong kinh A Di Đà, mười phương Như Lai khen ngợi đức Thích Tôn ở trong cõi Sa Bà, trong đời ác ngũ trược ‘*vì các chúng sanh nói pháp hết thủy thế gian khó tin này*’. Mười phương Như Lai đều bảo là khó nói, quả thật đã tỏ rõ ý nghĩa ‘*cũng khó khai thị*’.

Nếu đối với pháp khó gặp gỡ, khó chỉ dạy này tuy đã được gặp, được nghe mà chẳng sanh lòng tin sâu thì dầu nghe có ích gì, trọn vẫn là phụ bạc. Còn may mắn mà tin tưởng sâu xa vào kinh này thì thật là một dịp hy hữu, khó gặp trong cả vạn kiếp ngàn năm; cho nên phải siêng tu hành, thường niệm chẳng dứt. Chỉ cần tín nguyện trì danh nổi ắt sẽ nhanh chóng đắc đạo!

Từ chữ *‘hạnh của Như Lai’* trở đi là nói về chánh hạnh và trợ hạnh.

Nguyện thứ tám trong mười đại nguyện vương của ngài Phổ Hiền là *‘thường học theo Phật’*. Vì thế, Bồ Tát phải học hành theo hạnh Như Lai đã hành. Mà sở hạnh của đấng đạo sư Di Đà cõi Cực Lạc là: *‘Nhất tâm chọn lựa những điều ưa thích, kết thành đại nguyện’, ‘trụ chơn thật huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí, trang nghiêm cõi nước nhiệm mầu’*; sở hạnh của đấng Thích Tôn là *‘muốn cứu vớt quần sanh, ban cho cái lợi chơn thật’*. Sở hạnh của mười phương Như Lai cũng cùng vì sự chơn thật ấy nên các ngài đồng thanh khen ngợi *‘công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật Vô Lượng Thọ’* hòng khuyên chúng sanh vãng sanh Cực Lạc. Nay bọn ta học theo những điều Phật đã hành thì trước hết phải tuân theo lời Phật dạy, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

Sách Di Đà Yếu Giải viết: *‘Phật lấy đại nguyện làm cái nhân nhiều thiện căn cho chúng sanh, dùng đại hạnh để làm cái duyên nhiều phước đức cho chúng sanh khiến cho tín nguyện trì danh, niệm niệm thành tựu công đức như thế, mà đều là đã thành, chứ chẳng hiện tại, chẳng phải là tương lai’*.

Nghĩa là: Phật dùng đại nguyện để tạo nên cái nhân *‘nhiều thiện căn’* cho chúng sanh, dùng đại

hạnh để tạo cái duyên ‘*nhiều phước đức*’ cho chúng sanh. Vì thế có thể làm cho người tín nguyện trì danh trong mỗi niệm đều được thành tựu công đức đại nguyện đại hạnh của Phật. Công đức như thế đã thành tựu từ lâu xa, chứ chẳng phải chỉ là mới thành tựu trong hiện tại hay là trong tương lai mới thành. Ấy là vì quả giác của Phật đã viên thành từ lâu rồi. Nay ta niệm Phật là đem cái quả giác của Phật biến thành cái tâm tu nhân của ta, cho nên cái tâm trong lúc tu nhân của ta liền ngang bằng với quả giác. Do ‘*niệm Phật thì thiện căn, phước đức nhân duyên giống như Phật*’ nên bảo là ‘*công đức như vậy đều là thành tựu từ lâu*’.

Như Lai chính là vua của các điều thiện, là bậc đức hạnh tôn quý nhất cho nên chúng ta phải bắt chước hành theo. Nhưng đức Như Lai điều thiện nào cũng tu, vạn đức trang nghiêm nên bọn chúng ta phải hành theo các đức của Như Lai, khéo biết căn cơ mình để thuận theo duyên mà tu tập. Chánh hạnh, trợ hạnh hỗ trợ lẫn nhau thì chóng được viên mãn.

‘*Vun bồi phước thiện*’ là trồng phước, gieo thiện. Kinh đây đã rộng khuyên bỏ ác làm lành, Quán kinh khuyên tu ba phước. Kinh dạy:

‘*Muốn sanh về cõi ấy thì phải tu ba phước:
Một là hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ*

tâm chẳng giết, tu mười thiện nghiệp. Hai là thọ trì tam quy, đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi. Ba là phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến khích hành giả. Ba sự như thế gọi là tịnh nghiệp’.

Phước thứ nhất kiêm đủ Thập Thiện. Quán kinh đã dạy muốn vãng sanh Tịnh Độ phải tu ba phước. Do đó ta biết được rằng người tu Tịnh nghiệp chẳng thể xem thường việc vun bồi phước thiện.

‘*Câu sanh cõi tịnh*’ chính là chỗ quy kết chung của tất cả giáo pháp trong Đại Tạng. Kinh Hoa Nghiêm gồm thấu trọn vẹn các giáo mà phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện lại dẫn dắt về Cực Lạc. Nay kinh này chính là kinh Hoa Nghiêm bản trung. Cuối kinh đây, Phật khuyến khắp hữu tình cầu sanh cõi tịnh, đồng quy Cực Lạc. Điều khuyến lon áy chính là bản nguyện của Phật Di Đà, là bản tâm của đấng Thích Tôn và mười phương Như Lai.

Thế Tôn khai hóa hiển thị chơn thật tế, thật ra chỉ vì muốn cho chúng sanh được cùng nhập Di Đà nhất thừa nguyện hải, được cái lợi lớn chơn thật cứu cánh.

Trong tín, nguyện, hạnh thì nguyện là mấu chốt; vượt khỏi biển sanh tử hay không toàn cậy vào nguyện vương. Có nhiều môn phương tiện:

Thiền, Mật, Giáo Quán; tu môn nào cũng được, nhưng quy về gốc thời chẳng hai. Trong các phương tiện thì chỉ có pháp vãng sanh là phương tiện rốt ráo; tu hành pháp khác mà muốn được ngay trong hiện đời siêu thoát khỏi tam giới thì thật là đạo rất khó hành. Chỉ có mỗi cách ‘*cầu sanh cõi Tịnh*’ mới thật là dễ hành. **Chánh hạnh tu hành của Tịnh tông cốt yếu là Trì Danh, nhưng tu tập các môn khác và phát nguyện cầu sanh thì cũng được đức Di Đà nhiếp thọ vượt ngang ra khỏi ba cõi.** Vì thế, ở đây Phật nói ‘*cầu sanh cõi Tịnh*’ để tổng kết toàn bộ những lời dạy trước đây.

47. Phước huệ mới được nghe

Sau khi đức Thế Tôn nói trường hàng xong, ngài bèn dùng kệ tụng để trùng tuyên ý trước. Trong phần kệ tụng này, ngài lại nhắc lại điều sai, lẽ đúng, bác cái sai, đề cao cái đúng. Trong phần chỉ rõ cái đúng, lại gồm có ba phần: Một là tin vào vãng sanh; hai là Phật trí khó nghĩ lường; ba là niệm Phật đặc độ.

Chánh kinh:

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn bèn nói kệ tụng:

- Xưa kia nếu chẳng tu phước huệ

Thì chẳng được nghe chánh pháp này

Đã từng cúng dường các Như Lai

Mới hoan hỷ tin nổi sự này

Ác, kiêu, biếng nhác và tà kiến

Khó tin Như Lai vì diệu pháp

Như kẻ đui ở mãi trong tối

Chẳng thể chỉ đường cho kẻ khác

Giải:

Bốn câu đầu thể hiện ý nghĩa tên phẩm này ‘Phước huệ mới được nghe’. Đây cũng chính là như trong kinh đã dạy: ‘Nếu có chúng sanh trông các cội lành, đã từng cúng dường Vô Lượng Thọ Phật, do oai lực của đức Như Lai ấy gia bị nên mới được pháp môn quảng đại như thế này nhiếp thủ, thọ trì’.

‘Trông các cội lành’ trong đoạn kinh trên chính là ‘xưa kia tu phước huệ’. Nếu trước đã chẳng tu ‘thì chẳng được nghe chánh pháp này’. ‘Đã từng cúng dường các Như Lai’ chính là như trong đoạn kinh trên nói: ‘Đã từng cúng dường Vô Lượng Thọ Phật’. Người như vậy rộng tu cội lành, lại được oai lực của đức Như Lai gia bị nên ‘mới hoan hỷ tin nổi sự này’.

Kinh Kim Cang nói: ‘Sau khi Như Lai diệt độ, năm trăm năm sau đó có kẻ trì giới, tu phước, đối

với chương cú mà sanh nổi lòng tin, coi đó là thật thì nên biết là người ấy chẳng phải đã gieo trồng thiện căn ở nơi một đức Phật, hai đức Phật, ba, bốn, năm đức Phật, mà là đã từng ở nơi vô lượng trăm vạn đức Phật gieo các căn lành'. Vì thế, người nghe được pháp môn Tịnh Độ tối cực viên đốn, phương tiện rốt ráo này, nghe xong hoan hỷ tin nhận thì là đã từng tu phước, tu huệ, trồng các căn lành nơi vô lượng Phật.

Trái lại, hết thấy những kẻ ác trực, kiêu mạn, biếng nhác và tà kiến thì chẳng tin nổi pháp này; khác nào kẻ đui mù thường sống trong bóng tối, tự mình chẳng biết đường thì làm sao dẫn dắt nổi người khác đi theo đường chánh!

Chánh kinh:

Đã từng nơi Phật gieo các thiện,

Thì mới tu nổi hạnh cứu đời

Nghe xong thọ trì và biên chép

Đọc, tụng, khen, giảng và cúng dường

Nhất tâm như vậy cầu cõi tịnh

Quyết định vãng sanh cõi An Lạc.

Giả sử đại hỏa trọn tam thiên

Nương oai đức Phật vượt qua được

Giải:

Chỉ có hạng người đã từng ở nơi vô lượng đức Phật trồng nhiều cội lành lớn lao mới có thể tu tập hạnh cứu độ khắp hết thủy thế gian này.

‘*Hạnh cứu đời*’ chính là như kinh này đã nói: hết thủy hàm linh trong đời tương lai đều nhờ vào pháp này mà được độ thoát. Ai muốn tự cứu và cứu khắp hết thế gian thì đều phải tu hạnh cứu độ thế gian đó. Cái hạnh ấy chính là như đoạn kệ tiếp đó đã nói: ‘*Nghe rồi thọ trì và biên chép*’... cho đến ‘*nhất tâm như thế cầu cõi tịnh*’.

Đoạn trên là nói về việc nghe và tin kinh này, đoạn kệ đây giảng rộng ý nghĩa: từ nghe và tin nên phát khởi hạnh nguyện. ‘*Thọ*’ là tin nhận, ‘*trì*’ là gìn giữ. Phụng hành đúng theo lời dạy, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật. Đồng thời còn biên chép, đọc tụng, khen ngợi, diễn nói, cúng dường kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác này. Với các thứ công đức thắng diệu như vậy đều dùng tâm chí thành, tâm bất nhị hồi hướng Tịnh Độ, cầu sanh Cực Lạc nên bảo là ‘*nhất tâm như thế cầu cõi tịnh*’. Phật liền thọ ký rằng: ‘*Quyết định vãng sanh cõi Cực Lạc*’.

Hạng người như thế lúc lâm chung ‘*giả sử cả tam thiên đại thiên thế giới đều ngập tràn đại hỏa vẫn có thể vượt qua sanh về cõi ấy*’ cho nên mới

nói: ‘Giả sử đại hóa trọn tam thiên, nương oai đức Phật vượt qua được’.

Chánh kinh:

**Biển Như Lai trí huệ rộng sâu
Chỉ Phật với Phật mới biết nổi
Thanh Văn ức kiếp suy Phật trí
Trọn hết thần lực chẳng lường nổi
Như Lai công đức Phật tự biết
Chỉ có Thế Tôn khai thị nổi
Thân người khó được, Phật khó gặp
Tín huệ nghe pháp khó bậc nhất**

Giải:

Đoạn này ý nói Phật trí sâu rộng chỉ có Phật mới biết được nổi, hiền thánh Nhị Thừa đều chẳng suy lường nổi, huống hồ phàm phu! Vì thế, ta phải nên bỏ sạch mọi tình chấp, chỉ nên kính tin. Nay ta may được phước huệ đầy đủ nên mới được nghe pháp này thì chớ luống uổng dịp này!

Chữ ‘*biển*’ là hình ảnh dùng để ví dụ; trí huệ của Như Lai sâu rộng không bờ bến tựa như biển cả nên gọi là ‘*biển trí huệ*’.

‘*Chỉ Phật với Phật biết được nổi*’ là như trong phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa đã chép: ‘*Đối với pháp hy hữu khó hiểu bậc nhất do đức Như Lai đã thành tựu thì chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu hiểu trọn vẹn thật tướng của các pháp*’ và: ‘*Vô lậu bất tư nghi, thậm thâm vi diệu pháp, ta nay đã chứng trọn. Minh ta biết tướng này; thập phương Phật cũng thế!*’ Ta thấy là pháp vi diệu vô lậu, rất sâu chẳng thể nghĩ bàn mà Phật đã thành tựu và cứu cánh thật tướng của các pháp thì chỉ có Phật mới biết nổi thôi.

‘*Thanh Văn ức kiếp suy Phật trí, trọn hết thần lực chẳng lường nổi*’ là như trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện đã nói: ‘*Ta cùng mười phương Phật mới biết nổi việc này. Pháp này chẳng thể chỉ, tướng ngôn từ tịch diệt. Các loài chúng sanh khác không ai hiểu được nổi, trừ các vị Bồ Tát có tín lực kiên cố*’.

Kinh còn dạy:

‘*Bích Chi Phật trí lanh,
Vô lậu tối hậu thân,
Cũng đầy cả mười phương,
Số đông như rừng trúc,
Bọn họ chung một lòng,
Trong ức vô lượng kiếp,*

*Muốn suy Phật thật trí,
Cũng chẳng biết chút phần’.*

Ý nói: Thật trí của Phật chẳng thể dùng ngôn ngữ để diễn tả nổi. Pháp ấy chẳng thể chỉ bày được, chẳng giảng nói được, ngoại trừ các vị Bồ Tát tín lực kiên cố; còn ngoài ra những kẻ khác không cách nào thấu hiểu nổi.

‘*Như Lai công đức Phật tự biết’* là như trong phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp Hoa đã nói:

‘Hết thấy thế gian: trời, người, a tu la đều cho rằng Thích Ca Mâu Ni Phật rời khỏi cung họ Thích, cách thành Già Da chẳng xa, ngồi nơi đạo tràng chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Nhưng này thiện nam tử! Thật ra ta thành Phật đến nay là đã vô lượng, vô biên trăm ngàn ức na do tha kiếp. Ví như giả sử có kẻ nghiện cả năm trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ tam thiên đại thiên thế giới thành vi trần, đi qua khỏi năm trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ cõi mới bỏ một vi trần xuống. Đi mãi về phía Đông như thế cho đến hết số vi trần ấy.

Này các thiện nam tử! Ý các ông nghĩ sao? Các thế giới ấy có thể suy nghĩ, tính toán để biết được số đó chăng?

Di Lặc Bồ Tát v.v...đều bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Các thế giới ấy vô lượng, vô biên, chẳng thể dùng toán số biết nổi, cũng chẳng thể dùng tâm lực suy nổi. Hết thấy Thanh Văn, Bích Chi Phật dùng vô lậu trí cũng chẳng thể suy nghĩ biết nổi số hạn ấy. Chúng con đã ở vào địa vị A Duy Việt Trí mà đối với sự ấy cũng chẳng thể biết rõ. Bạch Thế Tôn! Các thế giới như vậy vô lượng vô biên”.

Lúc bấy giờ, Phật bảo các vị đại Bồ Tát: “Các thiện nam tử! Ta nay phân minh bảo các ông. Các thế giới ấy dù là có đặt một vi trần hay chẳng đặt vi trần, cho đến hết số vi trần ấy, cứ tính một vi trần là một kiếp thì từ khi ta thành Phật cho đến nay còn hơn số đó cả trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ kiếp’.

Kinh đã nói rõ: đối với thọ lượng của Phật thì bậc Bồ Xứ Bồ Tát còn chưa biết nổi, cho nên công đức của Phật chỉ mình Phật tự biết. Bởi thế tiếp theo đó, Phật mới nói: ‘Chỉ có Thế Tôn khai thị nổi’. Khai thị chính là khai Phật tri kiến, thị Phật tri kiến vậy.

Sáu câu kệ trên cực lực tán dương trí huệ của Phật nhằm làm cho chúng sanh hiểu rõ trí huệ sâu thẳm của Như Lai rồi thật sự tin tưởng vào lời Phật dạy. Trong phẩm Thọ Lượng [của kinh Pháp Hoa], đức Thế Tôn ba lượt bảo đại chúng: ‘Các ông nên

tin hiểu lời nói thành thật, đúng đắn của Như Lai. Đó là bởi vì dẫu trong suốt cả ức kiếp, hàng Thanh Văn còn chẳng thấu hiểu nổi trí của Như Lai, huống hồ là phàm phu lại há nên dùng cái tâm sanh diệt để suy lường Phật trí một cách hư vọng ư? Vì thế, chúng ta chỉ nên kính ngưỡng, tin lời Phật dạy như phẩm Phương Tiện trong kinh Pháp Hoa đã chép: *‘Với pháp Phật đã thuyết, nên sanh đại tín lực’*. Biền cả Phật pháp hễ tin thì được vào.

‘Thân người khó được’ là như trong tự phần của kinh Phạm Võng đã nói: *‘Một phen mất thân người, vạn kiếp khó có lại được’*. Kinh Niết Bàn cũng dạy: *‘Thân người khó được như hoa Ưu Đàm’*. Được thân người ít như chút đất nơi móng tay, mất thân người nhiều như đất nơi đại địa.

‘Phật khó gặp’ là như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp

Hoa đã dạy: *‘Tỳ kheo nên biết: Chư Phật xuất thế khó thể gặp gỡ, vì sao vậy? Những người đức mỏng trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp hoặc thấy được Phật, hoặc chẳng được thấy Phật. Do bởi sự ấy, ta nói thế này: Các tỳ kheo, khó thể thấy được Như Lai’.*

Lại ngay khi đức Phật ngự trong thành Vương Xá ở Ấn Độ mà chỉ có một phần ba người dân trong thành ấy gặp được Phật. Một phần ba số người chỉ nghe danh Phật chứ không được thấy. Một phần ba còn lại chẳng nghe danh, cũng chẳng gặp Phật, đủ thấy gặp Phật là một sự khó.

‘Tín huệ nghe pháp khó bậc nhất’ chính là như trên đã nói: *‘Nếu nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì thì là điều khó nhất trong các điều khó, không còn gì khó hơn nữa’.* Do huệ sanh giải cho nên nghe kinh liền phải tin ưa. Thân người khó được, Phật pháp khó nghe, Tịnh tông khó tin; điều khó được nay mình đã được, điều khó nghe nay đã được nghe, điều khó tin nay mình đã tin mà lại còn hiểu biết được bằng trí huệ nữa thì thật là *‘điều khó nhất trong các điều khó’.* Phật khuyên hành nhân nên tin sâu, nguyện thiết, niệm Phật cầu sanh, chớ để luống qua. Để lỡ qua dịp này thật là điều mất mát lớn.

Chánh kinh:

**Nếu các hữu tình sẽ thành Phật,
Hạnh vượt Phổ Hiền lên bĩ ngạn
Vì thế, các bậc trí học nhiều
Phải tin lời ta dạy như thật.
Diệu pháp như thế may được nghe
Nên thường niệm Phật, sanh hoan hỷ
Thọ trì rộng độ dòng sanh tử
Phật bảo người ấy chơn thiện hữu**

Giải:

Hai bài kệ trên đây tổng kết toàn bộ bản kinh. Phẩm thứ hai của kinh này được đặt tên là Đức Tuân Phổ Hiền và các vị Bồ Tát trong hội ‘*đều cùng tuân tu hạnh đức của Phổ Hiền đại sĩ*’. Cuối bản kinh lại nói: ‘*Nếu các hữu tình sẽ thành Phật, hạnh vượt Phổ Hiền lên bĩ ngạn*’. Trước thì nói ‘*đức tuân Phổ Hiền*’, sao ở đây lại nói ‘*hạnh vượt Phổ Hiền*’ nghĩa là làm sao?

Câu ‘*hạnh vượt Phổ Hiền*’ trích nguyên văn từ bản Đường dịch. Dịch giả của bản Đường dịch chính là ngài Tam Tạng Pháp Sư Bồ Đề Lưu Chí đời Đường. Phần đầu của bản Đường dịch cũng ghi: ‘*Đều cùng tuân tu đạo của Phổ Hiền*’, cho thấy ý ‘*đức tuân Phổ Hiền*’ và ‘*hạnh vượt Phổ*

Hiền’ đều cùng phát xuất từ bản Phạn, chứ chẳng phải là người dịch ghi nhầm.

Chẳng những ngài Bồ Đề Lưu Chí không dịch nhầm, mà đó còn chính là lòng từ bi cùng cực của đức Thế Tôn. Phật phơi trợn tâm can cho chúng sanh được thấy:

Phổ Hiền là bậc đại hạnh Bồ Tát tượng trưng cho Sai Biệt Trí, được gọi là Hoa Nghiêm trưởng tử, dùng mười đại nguyện vương để dẫn dắt về Cực Lạc. Nguyện mà được gọi là “vương” thì nguyện của ngài Phổ Hiền phải rộng lớn không ngần hạn, tốt cùng vô tận kiếp, dẫn dắt quy về Cực Lạc, cứu vớt, lợi ích vô tận nên gọi là “đại nguyện vương”. Bởi thế, thánh chúng đến dự pháp hội này đều cùng tuân tu hạnh đức của ngài Phổ Hiền.

Nhưng trong kinh đây, đức Thế Tôn lại riêng dạy phương tiện bậc nhất trong các phương tiện, hiển thị pháp viên đốn nhất trong các pháp viên đốn, nêu thẳng một pháp tín nguyện trì danh để gồm trọn lục độ vạn hạnh, thấu tóm trọn vẹn mười đại nguyện vương vào một câu danh hiệu, bao gồm trọn vẹn vô biên hạnh môn của ngài Phổ Hiền quy về Nhất Hạnh Tam Muội của ngài Văn Thù.

Văn Thù tượng trưng cho Căn Bản Trí. Nhất Hạnh Tam Muội là *‘buộc tâm một chỗ, chuyên xưng danh hiệu’*. Thế nên, một pháp trì danh đúng

là đề hồ, gồm trọn các điểm màu nhiệm. Phổ Hiền Đại Nguyện Vương là từ Căn Bản Trí trở thành Sai Biệt Trí.

Nay thời gồm trọn nguyện vương, chỉ xướng xuất tín nguyện trì danh thì đó là Sai Biệt Trí quay trở về Căn Bản Trí, nghĩa là quay trở về gốc nên mới bảo là *‘hạnh vượt Phổ Hiền’*.

Diệu hạnh trì danh là lấy quả giác làm cái tâm tu nhân; nhân quả đồng thời, chẳng nhọc phương tiện, chẳng cần theo thứ lớp, thật đúng như sách Di Đà Yếu Giải nhận định:

‘A Di Đà Phật dịch nghĩa là vô lượng, vốn chẳng thể nói. Đức Bốn Sư lấy hai nghĩa quang minh và thọ lượng để thấu trọn hết thấy những điều vô lượng. Quang minh thời theo chiều ngang chiếu trọn mười phương, thọ thời theo chiều dọc suốt cả ba đời. Ngang dọc trọn khắp chính là thể của pháp giới.

Toàn bộ cái thể ấy tạo thành thân và cõi nước của Phật Di Đà, mà toàn thể ấy cũng tạo thành danh hiệu A Di Đà. Bởi thế, danh hiệu A Di Đà chính là Bốn Giác lý tánh của chúng sanh. Trì danh là Trì Giác hợp với Bốn Giác. Trì Giác, Bốn Giác chẳng hai, chúng sanh và Phật chẳng hai. Vì

thế, một niệm tương ưng với một niệm Phật, niệm niệm tương ưng với niệm niệm Phật’.

Nguyện vương của Phổ Hiền đại sĩ dẫn dắt về Cực Lạc nên niệm niệm chính là Di Đà. Nhưng mười đại nguyện vương nghĩa lý sâu rộng, kẻ thường nhân chẳng thể phát khởi được; còn một pháp Trì Danh lại độ khắp ba căn. Ngũ nghịch, thập ác cũng đều có thể nương theo đó để thoát khỏi sanh tử. Ví như người trị được chứng bệnh chẳng trị nổi thì phải tôn là vua của các thầy thuốc; pháp độ được cả kẻ cực ác thì phải nên xưng tụng là vua của các pháp lành. Bởi thế, mới bảo pháp Trì Danh là *‘hạnh vượt Phổ Hiền’*. Tín nguyện trì danh thì nhất định vượt được lên bờ kia nên bảo là *‘hạnh vượt Phổ Hiền, lên bờ ngạn’*.

Thế Tôn rủ lòng từ, khuyên dụ những kẻ học rộng nghe nhiều, kẻ có trí phải nên tin rằng mọi lời dạy của Như Lai đều khế hợp với Thật Tướng lý thể. Những điều được nói trong kinh đều là đúng lý, đều là chơn thật nên bảo: *‘Phải tin lời ta dạy như thật’*. Vì Niệm Phật là pháp *‘hạnh vượt Phổ Hiền’* nên gọi là *‘diệu pháp’*.

Diệu pháp khó gặp, khó nghe, khó tin, ta nay đã may mắn được nghe thì phải nên thọ trì, phụng hành đúng theo lời dạy, thời thời niệm Phật, sanh lòng vui mừng sâu xa. Như trong Quán kinh đã nói, Vy Đề Hy phu nhân do chợt thấy quang minh thanh

tịnh của cõi Phật A Di Đà hiện ra trước mắt liền đắc ngay vô sanh pháp nhãn. Ngài Thiện Đạo bảo vô sanh nhãn mà bà Vy Đề Hy đã chứng đắc khi đó chính là Hỷ nhãn, Ngộ nhãn và Tín nhãn. Đại sư bảo Hỷ nhãn là '*niệm A Di Đà Phật sanh tâm hoan hỷ*'. Bởi thế, kinh nói: '*Niệm Phật sanh hoan hỷ*' nghĩa là do niệm Phật nên tự tâm tự sanh hoan hỷ.

Cuối cùng, Phật khuyên hành nhân chẳng những chỉ tự mình thọ trì pháp này để thoát khỏi sanh tử mà còn phải nên làm lợi cho mình lẫn người bằng cách hoằng truyền pháp này, khuyên dạy trì danh, lần lượt giúp nhau độ thoát xuất ly sanh tử. Đức Thế Tôn khen người làm được như vậy là '*chơn thiện hữu*', tức là chơn thiện tri thức. Đây chính là lời khen ngợi tột bậc của đức Thế Tôn vì ngài coi thiện tri thức giống như Như Lai.

Bốn câu sau cùng chính là lời kỳ vọng và dạy răn của đức Thế Tôn đối với hết thảy chúng sanh trong đời sau được gặp kinh này, được nghe pháp này. Bởi thế, chúng ta phải nên tha thiết lãnh thọ, khắc cốt tạc dạ, hằng khít tuân theo di giáo, siêng năng tu hành, gìn giữ bền chặt, chẳng phụ bạc từ ân.

Cuối bản kinh này, đức Phật lại khuyên niệm Phật; bốn tâm của mười phương Như Lai đều dốc trọn cả ra. Những chữ '*phước huệ mới được nghe*',

‘pháp vi diệu’, ‘hạnh cứu thế’, ‘biển trí huệ’, ‘khó nhất trong các điều khó’, ‘hạnh vượt Phổ Hiền’... trong phẩm này đều để chỉ diệu pháp vô thượng tín nguyện trì danh. Đối với sự mâu nhiệm của pháp môn Niệm Phật đây, dầu cho có vô lượng thân, mỗi một thân có vô lượng miệng, mỗi một miệng có vô lượng lưỡi. Mỗi lưỡi phát ra vô lượng âm đến hết cả kiếp vị lai diễn nói chẳng ngớt cũng khó bề diễn tả nổi ít phần.

Bởi thế, tôi chẳng dám lạm bàn nhiều, chỉ xin trích dẫn hai đoạn trong sách Di Đà Yếu Giải của Linh Phong đại sư để kết lại lời chú giải phẩm này.

a. Sách Yếu Giải viết:

‘Do nghĩa là Vô Lượng Quang nên chúng sanh sanh về Cực Lạc tức là sanh về mười phương, thấy A Di Đà Phật là thấy mười phương chư Phật, tự độ mình chính là độ khắp hết cả. Do nghĩa là Vô Lượng Thọ nên nhân dân cõi Cực Lạc chính là Nhất Sanh Bỏ Xứ, đều nhất định ngay trong đời này thành Phật, chẳng phải sanh lần nữa. Nên biết rằng: hễ rời bỏ cái tâm vô lượng quang thọ nhất niệm hiện tiền thì chẳng thể tìm đâu ra danh hiệu A Di Đà Phật; mà hễ đã rời bỏ danh hiệu A Di Đà Phật thì còn do đâu mà chứng suốt tốt cái tâm nhất niệm vô lượng quang thọ? Xin hãy suy xét kỹ, xin hãy suy xét kỹ!’.

b. Sách Yêu Giải viết: ‘*Danh hiệu được chấp trì là chơn thật chẳng thể nghĩ bàn; cái tâm tánh chấp trì danh hiệu cũng chơn thật chẳng thể nghĩ bàn. Trì một câu thì là một câu chẳng thể nghĩ bàn; trì mười, trăm, ngàn, vạn vô lượng tiếng thì mỗi mỗi tiếng đều chẳng thể nghĩ bàn*’.

48. Nghe kinh được lợi ích

Phẩm này nói về việc nghe kinh được lợi ích, chỉ rõ người nghe kinh được lợi ích khó thể nghĩ bàn. Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận viết: ‘*Do nghe kinh mà được lợi ích chẳng thể nghĩ bàn như vậy thì đều là do sức bốn nguyện của Phật Vô Lượng Thọ, mà cũng là do oai thần của đức Bốn Sư gia bị. Hễ có chúng sanh nào nghe được kinh này thì cũng đạt được lợi ích như thế*’.

Chánh kinh:

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn nói kinh pháp này, [trong] trời, người thế gian có một vạn hai ngàn na do tha ức chúng sanh viễn ly trần cấu, đắc pháp nhãn tịnh; hai mươi ức chúng sanh đắc quả A Na Hàm, sáu ngàn tám trăm tỷ kheo hết sạch các lậu, tâm được giải thoát.

Giải:

Chữ ‘*trần cấu*’ chỉ chung các phiền não. Câu kinh Duy Ma: ‘*Viễn trần ly cấu, đặc pháp nhãn tịnh*’ cũng mang cùng ý nghĩa với câu kinh trong đoạn này.

Theo bản sớ giải kinh Duy Ma của ngài Gia Tường thì ‘*pháp nhãn tịnh*’ được hiểu như sau: ‘*Nói về pháp nhãn tịnh là nói về pháp nhãn của Tiểu thừa lẫn pháp nhãn của Đại thừa. Pháp nhãn của Tiểu Thừa chính là Sơ Quả, thấy được pháp Tứ Đế nên gọi là pháp nhãn. Pháp nhãn của Đại thừa là bậc Sơ Địa chứng đặc pháp vô sanh chơn thật nên gọi là pháp nhãn*’.

Chữ ‘*pháp nhãn*’ trong kinh Vô Lượng Thọ đây chỉ cho pháp nhãn tịnh của Tiểu thừa. Ngài Cảnh Hưng bảo: ‘*Pháp nhãn tịnh chính là Dự Lưu quả*’. Tịnh Ảnh Sớ cũng viết: ‘*Thấy được bốn chơn đế thì gọi là tịnh pháp nhãn*’. A Na Hàm là quả vị thứ ba trong tứ quả Tiểu Thừa.

‘*Hết sạch các lậu, tâm được giải thoát*’ là như kinh Duy Ma nói: ‘*Tám ngàn tỷ kheo chẳng thọ các pháp, lậu tận ý giải*’. Ngài Tăng Triệu giảng: ‘*Lậu tận là cả chín mươi tám kết lậu đều đã hết sạch, ý được giải thoát thành A La Hán*’. Ý nói: đã đoạn hết sạch các phiền não, tâm ý được giải thoát, chứng quả A La Hán. Như vậy, những vị đặc pháp nhãn tịnh và hết sạch các lậu trong kinh đây đều thuộc về Thanh Văn thừa.

Như có ai hỏi rằng: Nghe kinh điển Đại thừa vô thượng này sao lại được ích lợi nơi pháp Tiểu thừa? Tịnh Ảnh Sớ đáp: ‘*Chúng sanh [căn tánh] Tiểu thừa nghe nói Sa Bà uế ác đáng chán, tâm nhàm chán nên đắc quả Tiểu thừa*’. Ngài Cảnh Hưng cũng nói: ‘*Chúng sanh do nghe nói cõi này uế ác đáng chán nên đắc quả Thanh Văn*’.

Chánh kinh:

Bốn mươi ức Bồ Tát trụ chẳng thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề, dùng công đức hồng thệ để tự trang nghiêm. Hai mươi lăm ức chúng sanh đắc bất thoái nhẫn. Bốn vạn ức na do tha trăm ngàn chúng sanh chưa từng phát ý vô thượng Bồ Đề nay mới bắt đầu phát tâm, trông các căn lành, nguyện sanh Cực Lạc thấy A Di Đà Phật, đều sẽ ở các phương khác lần lượt thành Phật, cùng hiệu là Diệu Âm Như Lai.

Giải:

Đoạn này nói đến những chúng sanh căn tánh Đại Thừa nghe pháp được lợi ích.

‘*Bất thoái chuyển*’ là công đức, thiện căn mình tu càng thêm tăng tấn, chẳng bị lui sụt, biến đổi. Bất thoái chuyển cũng có nghĩa là siêng năng

tu tập, chẳng hạn như niệm Phật bất thoái, siêng năng tu tập bất thoái v.v...

‘*Bất thoái chuyển*’ tiếng Phạn là A-bệ-bạt-trí. Trong đoạn kinh này, phần trước đã nói ‘*trụ bất thoái chuyển*’; phần sau ghi ‘*đắc bất thoái nhẫn*’. Những câu này đều trích từ bản Đường dịch; bản Ngụy dịch chỉ ghi là ‘*đắc bất thoái chuyển*’.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: ‘*Chúng sanh [căn tánh] Đại thừa nghe đức Di Đà oai đức rộng độ bền bền lòng cầu nguyện nên đắc bất thoái chuyển. Nghe pháp này nhiều điều lợi ích nên thề muốn cứu độ, đấng gọi hồng thệ tự trang nghiêm*’. Ý nói: nghe danh hiệu Phật, ý nguyện cầu vãng sanh kiên quyết nên đắc bất thoái. Thề muốn làm lợi cho người khác nên gọi là ‘*dùng công đức hồng thệ để tự trang nghiêm*’.

Tuy chữ ‘*trụ bất thoái*’ trong bản Đường dịch chứa đựng ý nghĩa khá sâu, nhưng sơ bộ, ta có thể hiểu câu ấy theo cách Tịnh Ảnh Sớ vừa giảng trên đây.

‘*Đắc bất thoái nhẫn*’: Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 9, chữ ‘*nhẫn*’ có nghĩa là ‘*huệ tâm an trụ nơi pháp thì gọi là nhẫn*’; quyển mười một lại ghi: ‘*An trụ trong Thật Tướng của pháp là nhẫn*’. Chẳng hạn như theo Trí Độ Luận, vô sanh pháp nhẫn là an trụ vào lý pháp vô sanh, chẳng

động tâm. Ta thấy rằng nhẫn chính là an nhẫn, nghĩa là đối với lý quyết định, không có ý niệm di động.

Chuẩn theo đó, ‘*bất thoái nhẫn*’ chính là tâm niệm an trụ vào lý bất thoái chẳng hề di động. Đây là mỗi niệm đều chẳng thoái chuyển. Nói cách khác, bất thoái nhẫn là niệm bất thoái trong ba thứ bất thoái chuyển. Có ba thứ bất thoái:

a. Vị bất thoái: địa vị mình đã tu được chẳng bị lui sụt.

b. Hạnh bất thoái: Chẳng hề thoái thất hạnh pháp đã tu.

c. Niệm bất thoái: Chẳng thoái chuyển chánh niệm.

Sách Quán Kinh Diệu Tông Sao viết: ‘*Nếu phá được kiến hoặc và tư hoặc thì gọi là Vị Bất Thoái, vĩnh viễn siêu thoát khỏi cái giả hữu của phàm phu. Đoạn trừ được trần sa hoặc thì gọi là Hạnh Bất Thoái, vĩnh viễn chẳng đánh mất Bồ Tát hạnh. Phá được vô minh hoặc thì gọi là Niệm Bất Thoái, chẳng đánh mất chánh niệm Trung Đạo*’.

Ở đây, Bất Thoái Nhẫn chính là an trụ trong lý Thật Tướng, niệm niệm chẳng rời đổi; do đó, nó phải tương ứng với Niệm Bất Thoái. Trụ bất thoái chuyển dùng công đức hoằng thệ để tự trang

nghiêm thì tương đương với Hạnh Bất Thoái. Do căn cơ các vị Bồ Tát nghe kinh chẳng phải chỉ có một loại nên nghe pháp xong được lợi ích cũng phải sai khác.

‘*Nay mới bắt đầu phát tâm*’ là phát Bồ Đề tâm. Hai điều: phát tâm và tắt cánh tâm (chứng quả Bồ Đề) chẳng sai biệt, nhưng trong hai tâm trên, phát tâm là khó. Vì thế trong hết thầy các kinh đều chép kỹ số người phát Bồ Đề tâm. Những vị Bồ Tát đã phát đại tâm như thế xong lại thực hành các điều thiện, nguyện sanh Cực Lạc nên đều được vãng sanh, gặp Phật, lại sẽ ở trong các phương khác lần lượt thành Phật, cùng mang một danh hiệu là Diệu Âm Như Lai.

Chánh kinh:

Lại trong mười phương cõi Phật, mỗi cõi có tám vạn câu chi na do tha người hoặc đang vãng sanh, hoặc sẽ vãng sanh, gặp Phật A Di Đà được thọ ký pháp nhẫn, thành vô thượng Bồ Đề. Các hữu tình ấy đều có nhân duyên túc nguyện với Phật A Di Đà, đều được vãng sanh về Cực Lạc thế giới.

Giải:

Đoạn này nói rõ chúng sanh đủ duyên trong mười phương đều được thọ ký. Phật đối trước

chúng sanh dự đoán tương lai họ sẽ thành Phật thì gọi là ‘thọ ký’. Có bốn thứ thọ ký:

- a. Chưa phát tâm Bồ Đề mà thọ ký.
- b. Thọ ký cho kẻ đã phát tâm Bồ Đề.
- c. Thọ ký ngầm: Người khác nghe biết đương sự được thọ ký, nhưng chính bản thân người ấy lại chẳng biết.
- d. Hiện tiền thọ ký.

Hễ được nhận bất cứ một hình thức thọ ký nào trong bốn loại kể trên đều bảo là ‘được thọ ký’. Trong câu ‘*được thọ ký pháp nhẫn*’, chữ ‘*được thọ ký*’ như trên vừa giảng, ‘*pháp nhẫn*’ chính là ba thứ nhẫn như đã nói trong nguyện bảm tám của Phật A Di Đà (bản Ngụy dịch ghi là đệ nhất, đệ nhị, đệ tam pháp nhẫn) mà cũng là âm hưởng nhẫn, nhu thuận nhẫn và vô sanh pháp nhẫn. Do có những người được Phật thọ ký, chứng nhập vô sanh, thành vô thượng chánh giác như vậy nên kinh nói: ‘*Đắc thọ ký pháp nhẫn, thành vô thượng Bồ Đề*’.

Câu ‘*đều có nhân duyên tức nguyện với Phật A Di Đà*’ được bản Đường dịch ghi như sau: ‘*Tám vạn ức na do tha chúng sanh được thọ ký pháp nhẫn, thành vô thượng Bồ Đề. Họ đều là hữu tình xưa kia đã được Phật Vô Lượng Thọ Phật thành*

từ khi ngài còn đang tu đạo Bồ Tát, thấy đều sẽ sanh về Cực Lạc thế giới’.

Ý nói: Hết thấy pháp từ nhân duyên sanh. Những chúng sanh ấy trong đời quá khứ từng được gặp gỡ Phật Di Đà trong khi ngài đang tu nhân, từng được ngài dạy dỗ ân cần, căn lành chín muồi. Đây chính là thiện duyên vô thượng thù thắng. Do bởi nhân duyên từng được Phật dạy dỗ trong các đời trước, từng nghe pháp tư duy, từng do tư duy mà phát nguyện nên chánh tư duy, chánh nguyện ấy in hằn vào tám thức trong tâm điền một cách quyết định chẳng tiêu. Đây chính là thiện nhân vô thượng thù thắng. Nay Phật Di Đà đã viên mãn quả giác, công đức viên thành, thành quả giác Cứu Cánh. Do cả nhân lẫn duyên đều chín muồi nên họ được oai lực của Phật nhiếp thọ, ‘*đều được sanh về Cực Lạc thế giới’.*

Mà Bồ Tát, Thanh Văn, trời người trong cõi Cực Lạc đều nhiều đến vô lượng nên rõ ràng là lúc còn tu nhân, Phật Di Đà đã trong vô lượng kiếp ở trong biển sanh tử giáo hóa, nhiếp thọ lực đạo chúng sanh số đến vô lượng. Ngày nay chúng ta nghe được, tin được diệu pháp này thì ắt hẳn trong bao kiếp xưa, Phật Di Đà từng theo chúng ta vào tận Nê Lê, ở trong nhà lửa dạy dỗ chúng ta, nhiếp thọ chẳng bỏ, khuyên lơn tha thiết chẳng ngại, chẳng nề hà phải cùng với chúng ta luân chuyển

trong sáu nẻo, chỉ mong chúng ta hồi tâm đầu chỉ một niệm. Ân đức Phật vô cực, oai đức vô cùng, Phật vì chúng ta vun bồi thiện căn; nay may mắn thay thiện căn ấy đã nảy nở, tăng trưởng. Chú giải kinh đến đây, tôi không cầm nổi nước mắt!

Chánh kinh:

Lúc bấy giờ, tam thiên đại thiên thế giới sáu thứ chấn động và hiện ra các thứ thần biến hy hữu, phóng đại quang minh.

Lại có chư thiên ở trên không trung tấu các âm nhạc nhiệm màu, vang ra tiếng tùy hỷ, đến tận chư thiên Sắc giới đều được nghe tiếng, khen là chưa từng có. Vô lượng diệu hoa phơi phơi rơi xuống.

Tôn giả A Nan, Di Lạc Bồ Tát và các Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, hết thảy đại chúng nghe lời Phật dạy đều đại hoan hỷ, tin nhận, phụng hành.

Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh chung

Giải:

Đoạn này thuật pháp hội viên mãn, lại có những điềm lành biến hiện. Trong kinh này, điềm

lành biến hiện được ghi trong Tự phần, Chánh Tông phần và Lưu Thông phần, thể hiện sâu xa kinh này sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, vạn đức viên mãn.

Trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi của Tự phần, đức Thế Tôn phóng quang chói lợi như khối vàng nung, phóng đại quang minh hiện hơn trăm ngàn thứ biến hóa. Quang minh, dung nhan Phật vôi vôi, cõi báu trang nghiêm từ xưa đến nay chưa hề có. Những điềm lành như thế thật đáng gọi là điềm lành kỳ diệu, xưa nay chưa từng có.

Trong phần Chánh Tông, phẩm Lễ Phật Hiện Quang ghi nhận đại chúng thấy Phật Di Đà như tòa núi vàng ròng, nhô cao khỏi mặt biển. Lại nghe mười phương ca tụng, ngợi khen Phật A Di Đà. Từ bàn tay Phật A Di Đà tỏa ra hào quang hiện rõ hết thảy các cõi Phật. Điềm lành như thế thật là kỳ diệu.

Cuối cùng trong phần Lưu Thông thì đại địa chấn động, lại hiện ra các thứ thần biến hy hữu, quang minh chiếu khắp, thiên nhạc rộn trời, hoa trời vãn vũ rơi xuống. Kinh bảo *‘thần biến hy hữu’* nên những điều biến hiện ấy cũng là tốt lành kỳ diệu.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: *‘Trong Tự phần thì quang minh, dung nhan của Phật là điềm*

lành kỳ diệu. Ở đây cũng hiện tướng lành ấy thì biết là ý Phật muốn thể hiện sự trình trọng vậy'. Gia Tường Sớ bảo việc hiện tướng lành trong phần lưu thông 'thể hiện: cảm điềm lành để chứng thực lợi ích'. Ngài Tịnh Ảnh cũng bảo: 'Như Lai giáo hóa hoàn tất, vì để tãng tẩn chúng sanh nên bèn dùng thần lực chấn động cõi đất và phóng quang, trỗi nhạc, mưa hoa'.

Nói chung, những điềm lành ấy đều nhằm để chứng tín cho chúng sanh, khuyên chúng sanh nên phát sanh lòng tin chơn thật đối với pháp khó tin được dạy trong kinh này.

Đoạn kinh từ 'tôn giả A Nan' trở đi được Tịnh Ảnh Sớ giảng: 'Ý nói đến lợi ích rộng lớn: giáo pháp phù hợp khắp mọi căn cơ, đại chúng cùng vui mừng'.

Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng 'hoan hỷ' là: 'Ngài Pháp Vị nói: "Theo Già Da Sơn Đánh Luận, hoan hỷ có ba nghĩa: một là người nói thanh tịnh vì được tự tại đối với các pháp; hai là pháp được giảng thanh tịnh vì thể của pháp là như thật, thanh tịnh; ba là nương theo pháp đã nói sẽ đắc quả thanh tịnh vì chứng được cảnh giới thanh tịnh mâu nhiệm vậy". Ở đây, đại chúng được nghe Di Đà bốn nguyện, đội ân đáng Thích Tôn nên tự được lợi ích lớn lao, không ai là chẳng hoan hỷ'.

Ý nói:

a. Người nói kinh là đấng Bổn Sư của chúng ta: *‘Ta là pháp vương, tự tại nơi pháp’*. Đây là người nói thanh tịnh.

b. Các thứ công đức đã nói ấy chỉ là một thanh tịnh cú: chơn thật trí huệ vô vi pháp thân. Ấy chính là pháp được thuyết là thanh tịnh.

c. Đặc quả thanh tịnh là như Linh Phong đại sư đã nói: *‘Toàn thể của mỗi một trang nghiêm là lý tánh’*. Tu trì theo đúng lời dạy, vượt ngang ra khỏi ba cõi, chứng ngay lên bất thoái, sanh trọn cả bốn cõi Tịnh Độ, rốt ráo thành Phật, thì đây là cảnh giới đặc quả thanh tịnh.

Đủ cả ba thứ thanh tịnh, người nghe được lợi ích vô thượng đều đại hoan hỷ, tin ưa thọ trì nên bảo là *‘tin nhận, phụng hành’*.

Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận nhận định: *‘Kinh này chứa cả toàn thân của Phật Vô Lượng Thọ, mà cũng chứa trọn toàn thân của hết thầy chư Phật. Tín nhập kinh này thì chính là đầy đủ hết thầy Phật trí nên bảo rằng: “Nghe được kinh này thì đối với vô thượng đạo, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển”*. Đến khi kinh đạo diệt hết, do Phật từ gia bị nên kinh này được riêng lưu lại, khác lạ hơn các kinh khác, kính xin hậu hiền đều cùng tin nhận’.

Chú giải Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh hết

Chú Thích

(1) Phần đoạn sanh tử là thân sanh tử của chúng sanh trong 3 cõi. Do quả báo sanh tử, chúng sanh trong ba cõi chiêu cảm thân tướng và thọ mạng dài ngắn khác nhau nên gọi là Phần Đoạn sanh tử. Biến dịch sanh tử là thân không có hình sắc hơn kém, không có thời hạn thọ mạng dài ngắn, và đang trong quá trình diệt dần mê tưởng, tăng dần chứng ngộ từ thấp đến cao. A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát đã đoạn hết chướng hoặc, không còn thọ thân phần đoạn trong ba cõi, nhưng lại dùng thân biến dịch để trở vào ba cõi tu hạnh Bồ Tát trong suốt một thời gian dài để mong đạt đến Vô Thượng Bồ Đề (theo Huệ Quang tự điển).

(2) Chánh sử là chủ thể phát khởi phiền não. Chánh sử còn gọi tắt là sử, tức là những phiền não sai khiến chúng sanh luân hồi trong sanh tử. Từ A La Hán trở lên mới dứt hết nỗi chánh sử. Tập khí là những thói quen từ những kiếp trước còn sót lại. Chẳng hạn như ngài Kiều Phạm Ba Đề tuy đã đoạn chánh sử nhưng miệng vẫn nhai nhóp nhép như trâu nhơi cỏ do quá khứ nhiều đời làm trâu.

(3) Thai Tạng mạn đà la: Còn gọi là Nhân Mạn Đà La, Lý Thú Mạn Đà La, Đại Bi Mạn Đà La. Thai Tạng nghĩa là phát sanh ra chư Phật, ý vị cùng tột không gì sánh bằng, tròn khắp đầy đủ. Thai Tạng mạn đà la phát sanh từ tâm địa bình đẳng của Tỳ Lô Giá Na Như Lai. Thai Tạng chỉ cho lý tánh sẵn có của chúng sanh. Thai Tạng giới giống như chủng tử của các thức được thai mẹ cư mang cho đến khi thành tựu các phương tiện, thể hiện các hạnh lợi tha cứu cánh viên mãn. Thai Tạng Mạn Đà La được vẽ ra dựa trên mô tả trong phẩm Cụ Duyên kinh Đại Nhật. Mạn đà la này chia thành 10 khu vực, mỗi khu được gọi là viện. Viện trung ương mang tên Trung Đài Bát Diệp gồm 9 tôn vị, tượng trưng cho giáo nghĩa: tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Các viện khác như Viện Biến Tri, viện Quán Âm, viện Kim Cang Thủ, viện Hư Không Tạng, viện Thích Ca... tượng trưng cho các khía cạnh tánh đức khác nhau của tự tâm (theo Huệ Quang tự điển)

(4) Tình dục ở đây có nghĩa là những thứ ham muốn, yêu thương của phàm tâm.

(5) Pháp nhĩ: còn gọi là pháp nhiên, tự nhiên, thiên nhiên, tự nhĩ, pháp nhĩ tự nhiên... Từ này chỉ mọi hiện tượng tự nhiên, không trải qua bất kỳ một trạng thái tạo tác nào, tức chỉ những tướng trạng xưa nay của sự vật.

(7) Cầm, sắt, không hầu: Cầm là loại đàn dài ba thước Tàu, rộng sáu tấc, gồm bảy dây. Sắt là một loại đàn tựa tựa như đàn tranh, thời cổ chỉ có 13 dây, sau đổi thành 25 dây. Cầm và sắt thường hòa tấu chung với nhau nên xưa hay dùng chữ ‘sắt cầm hảo hợp’ để ví cho tình nghĩa vợ chồng. Không hầu là một loại đàn dây, xuất xứ từ Tây Vực, thường có thân cong, mặt dài, số dây từ 22 đến 25. Khi sử dụng, ôm vào lòng, hai tay cùng khảy.

(8) Sở duyên cảnh; đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên: Sở duyên là những gì bị tâm nhận biết, còn cái tâm nhận biết những cảnh đó thì gọi là năng duyên. Sở duyên cảnh chính là những trần cảnh bị tâm nhận biết như sắc, thanh, hương v.v.. Sở duyên duyên: Những đối tượng nhận thức của tâm và tâm sở (tác dụng của tâm) nếu làm cho tâm sanh ra kết quả thì gọi là sở duyên duyên. Luận Câu Xá giảng: *‘Nhu nhĩ thức và các pháp tương ưng lấy sắc làm sở duyên duyên; cũng như thế nhĩ thức và các pháp tương ưng lấy thanh làm sở duyên duyên...’* Hiểu theo nghĩa rộng, sở duyên duyên chính là tất cả pháp. Đẳng vô gián duyên là tác dụng của tâm pháp ở niệm trước mở đường cho niệm sau (theo Huệ Quang tự điển)

D. Lời sau cùng

Chú giải kinh tạm xong, lại xin bày tỏ đôi lời. Niệm Tô tôi chướng sâu, phước mỏng, kiếp phù sinh mấy chục năm trôi nổi lênh đênh trong chốn phiền não, may được từ quang chiếu đội nên mới được dùng nghi. Bởi thế, tôi cảm ân, báo ân, liều chết chú giải kinh.

Năm Kỷ Mùi (1979), gạt bỏ việc đời, tìm đủ các kinh luận Trung Hoa, ngoại quốc, khổ tâm tìm tòi, tham khảo, trần trở suy nghĩ suốt cả hai năm; mãi đến năm Đinh Dậu (1981) liền đóng cửa tạ khách, nhất tâm chú giải. Trong năm ấy, hoàn tất bản thảo đầu tiên; năm kế, hoàn tất bản thảo thứ hai. Năm tiếp đó, chợt bị bệnh nặng, sức chẳng kham nổi, huyết áp tăng cao (220/120), tim bị loạn nhịp, xuất hiện tử mạch. Bởi vậy, trong năm Quý Hợi (1983) phải tạm ngưng viết, đóng cửa tiềm tu; mỗi ngày niệm Phật tu pháp và trì chú vài vạn câu.

Mùa Xuân năm Giáp Tý (1984), y tá cảnh cáo phải chú ý nghỉ ngơi, nhưng tôi thấy vô thường nhanh chóng, thời gian chẳng chờ đợi mình, sợ chưa viết xong sách đã mất mạng, chẳng dám nghỉ ngơi để tự giữ thân. Do đó, cố gắng viết hoàn tất bản thảo thứ ba. Mất cả sáu năm mới tạm hoàn tất. Trí cạn lực cùn nên bản chú giải ắt có nhiều điểm sai lầm. Vì vậy, trước hết chỉ in bản để rộng

câu được các bậc thức giả chỉ ra những chỗ sai lầm rồi sửa đổi sau, chỉ mong tạm bày sơ lược ý kinh để báo ân Phật.

Suốt mấy năm tận lực chú giải kinh, hoặc gặp khi trời quá nóng, mồ hôi thấm ướt bản thảo; hoặc có lúc cảm xúc ân Phật, lệ đầm nét bút; hoặc có lúc toàn thân lông tóc dựng cả lên, ý tứ, câu văn cứ tuôn tràn ra; hoặc có lúc đang bế tắc chợt hiểu ra, vỗ bàn kêu lớn!

Tôi vốn toan báo ân Phật, nhưng càng muốn báo ân càng cảm thấy ân Phật khó báo. Phát tâm chú giải thì lại do chú giải mới càng thấy ý nghĩa kinh thật u huyền. Đối với lẽ Thiên, Tịnh, Mật dung thông nhất vị, phương tiện rất ráo trỉ danh, cảnh giới sự sự vô ngại trong Đại kinh, càng suy xét sâu hơn càng thấy biển cả Phật pháp viên dung tuyệt hẳn đối đãi, vi diệu, tinh thâm chẳng thể cùng tận; mới biết là Đại kinh như biển cả, còn lời chú giải ở đây chưa bằng nổi giọt nước đọng nơi đầu sợi lông. Chỉ mong người khác tự tin nơi bản thân mình, do giọt nước này sẽ biết đến biển cả.

Pháp này viên dung, siêu tình ly kiến, như những hạt châu nơi lưới Thiên Đế trùng trùng vô tận. Vô biên lời răn dạy, vô tận đà ra ni, tám vạn bốn ngàn pháp môn, hết thảy vô lượng vô biên diệu pháp như thể đều có thể nhập vào trong mỗi một

pháp, như quang sắc tỏa ra từ ngàn viên châu đều nhập trong mỗi một viên châu. Trong mỗi một viên châu gồm trọn ngàn viên châu. Bởi thế, Đại kinh gồm trọn vô tận tạng. Sáu chữ hồng danh gồm trọn hết thầy pháp. Tịnh Độ chính là Thiên.

Kinh nói: *‘Dùng cái tâm chúng sanh nhớ Phật, niệm Phật... chẳng nhọc phương tiện, tự được tâm khai’* và *‘Chỉ cần niệm A Di Đà đã là vô thượng thâm diệu thiên’*. Tịnh tông cũng chính là Mật, một câu Di Đà chính là chơn ngôn (câu đầu của chú Vãng Sanh chính là thánh hiệu Di Đà bằng tiếng Phạn. Namo amitabhaya tathagataya: Nam mô A Di Đà Như Lai). Hơn nữa, *‘tiếng và chữ chính là Thật Tướng’*. Bởi thế, trì danh chẳng khác gì trì chú, niệm Phật chính là niệm Thật Tướng, thẳng đến cứu cánh chẳng thể nghĩ bàn.

Nếu xét theo lý thể thì *‘pháp này bình đẳng, chẳng có cao thấp’*. Tám vạn bốn ngàn pháp môn, pháp nào cũng dẫn về Viên Đốn, môn nào cũng là hạt châu nơi lưới Thiên Đế. Bởi thế, những lời lẽ tán dương Tịnh Độ trong bản chú giải đây cũng là lời tán dương Thiên, ca tụng Mật, khen ngợi hết thầy pháp.

Phật pháp như chiêm đàn cắt thành miếng, miếng nào cũng thơm; như đổ thủy ngân ra, giọt thủy ngân nào cũng tròn xoe. Nếu luận về mặt thích ứng căn cơ thì thiên sai vạn biệt, khó để cả một trời

một vực, trong đại bình đẳng hiển lộ sự sai biệt đến tột cùng. Trong ngàn muôn viên châu, chỉ có một viên ngọc Tịnh pháp đối với kẻ phạm phu còn đầy dẫy phiền não là dễ nghe, dễ biết, dễ tin, dễ nhập. Trong hết thầy pháp, Tịnh Độ là pháp dễ hành nhất.

Pháp môn Tịnh Độ lại gồm trọn muôn pháp, đốn siêu tam thừa, tâm này làm Phật, tâm này là Phật, đương hạ cứu cánh. Niệm Phật chính là có công tu đức thì Phật hiệu chính là tánh đức mới hiển. *‘Bằng với chư Thánh trong một lời, vượt khỏi ba a tăng kỳ trong một niệm’*, nhiếp khắp muôn loại, hội quy Nhất Thừa, vượt ngang khỏi tam giới, chứng trọn bốn cõi Tịnh Độ. Vì thế, trong hết thầy pháp, trước hết phải hoằng dương Tịnh Độ.

Pháp môn vi diệu thù thắng như vậy *‘chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu hiểu rất ráo’*. Niệm Tổ là kẻ hạ ngu dám đâu lạm bàn, kính mong chư vị Tăng, tục khắp nơi, những bậc đại đức tu lâu, chẳng tiếc lòng từ bi chỉ dạy đĩnh chánh cho, thật mong lắm thay.

Hoàng Niệm Tổ cung kính đánh lễ
Đầu Thu năm Giáp Tý

PHỤ LỤC 1:

Đại kinh hợp tán

(Lời khen ngợi chung kinh Vô Lượng Thọ)

Muốn tu Tịnh Độ ắt phải đọc kinh này vì kinh này là cương yếu của mọi kinh Tịnh Độ. Không đọc kinh này thì chẳng thể thâm nhập, có đọc mới có thể tổng trì. Người tu Tịnh nghiệp chẳng thể không đọc vì kinh này thuật đủ không sót nhân quả thế gian, xuất thế gian, sự khổ điều vui. Không đọc kỹ chẳng thể chánh tín. Đối với những y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, pháp thức tu trì nếu không đọc kinh này thì khó lòng hiểu nổi.

Kẻ tu Thiên cần phải đọc kinh này vì pháp môn này chính là vô thượng thâm diệu Thiên. Vì Di Đà chính là tự tánh, vì Tịnh Độ chính là duy tâm. Có Thiên, có Tịnh Độ như hồ mọc thêm sừng. Hơn nữa, Thiên chính là Tịnh, Tịnh chính là Thiên; ngoài Tịnh chẳng có Thiên, chẳng tin Tịnh Độ chính là chẳng tin Thiên, mà cũng chính là chẳng tin vào tự tâm vậy.

Người học Mật cần phải đọc kinh này vì tự ngay đầu kinh, đức Thượng Sư thuyết pháp, nhập địa vị Quán Đảnh, thọ ký Bồ Đề, đến đạo tràng trang nghiêm, Bốn Tôn phóng quang, toàn bộ bốn

thứ mạn đà la đều được đầy đủ. Hơn nữa, cõi Mật Nghiêm nào khác với Cực Lạc.

Người tu theo tông Hiền Thủ chẳng thể không đọc kinh này vì các đại Bồ Tát cùng tuân hạnh đức của Phổ Hiền đại sĩ, chỗ nào cũng dẫn dắt về Cực Lạc; vì kinh này thuần hiển lý sự vô ngại, mà cũng vì kinh này chính là Trung Bản Hoa Nghiêm, vì Cực Lạc chính là Hoa Tạng.

Tông Thiên Thai chẳng thể chẳng đọc kinh này vì hệ thành kính đọc theo kinh văn này thì Chỉ lẫn Quán đều vẹn, chẳng cần phải theo thứ lớp mà vào ngay môn viên đốn tự tại; vì cảnh chính là tâm, tâm chính là cảnh; vì hội tam quy nhất. Lại cũng chính vì kinh này chính là như kinh Pháp Hoa đã dạy: *‘Chỉ một sự thật duy nhất, còn hai sự khác thời chẳng phải là chơn thật’*.

Pháp Tướng tông chẳng thể không đọc kinh này vì y báo, chánh báo cõi Cực Lạc chính là Pháp Tướng, vì tín nguyện trì danh chính là Duy Thức. Do nguyện sanh mà ngộ vô sanh, do Y Tha chứng được Viên Thật, vì nhập hữu đắc không, chuyển thức thành trí.

Người đã trì kinh Tiểu Bản càng lại nên đọc kinh này, đốn giác tâm địa khai minh. Đã đọc kinh này lại đọc kinh Tiểu Bản mới thấy chỗ giản dị, vì

diệu, tinh thuần, thiết thực. Nương theo kinh này phát tâm Bồ Đề, một bề chuyên niệm thì mới đắc nhất tâm bất loạn, chẳng thể chuyên niệm thì thật khó mà nhất tâm.

Người đọc Quán kinh xong nên đọc kinh này để càng thêm tin *'tâm này làm Phật, tâm này là Phật'*, vì kinh này càng giảng tường tận về việc tu tập ba phước. Hơn nữa, so với những pháp nhật quán, thủy quán cho đến bảo thọ, Bồ Tát Phật quán trong Quán kinh thì cách tu tập trong kinh này lại càng thiết yếu, dễ tu hơn nữa.

Kẻ chưa tin Phật càng chẳng thể không đọc kinh này vì kinh này có khả năng phát khởi chánh tín, nhân duyên nguyện lực xuất sanh thiện căn, vì kinh này có thể gieo hạt giống đạo vĩnh viễn vào mảnh ruộng thức ô nhiễm. Đọc kinh này thì dấu chẳng tin Phật cũng chẳng trở thành kẻ ác.

Kẻ thích văn tự càng chẳng thể không đọc kinh này vì kinh này chọn lọc những điều thanh nhã, giản khiết từ cả năm bản dịch Hán, Ngụy, Đường, Ngô, Tống; đọc kỹ sẽ hiểu phương pháp hành văn khiến cho văn chương càng thêm cao diệu; lại nếu dùng Bát Nhã để quán chiếu văn tự thì sẽ thông đạt được Thật Tướng.

Người hướng đến Đại thừa nhất định phải đọc kinh này vì trong kinh nói: *'Đúng như lời dạy mà*

tu hành thì chẳng phải là Tiểu thừa, đáng gọi là đệ tử bậc nhất trong pháp ta'. Người này đã từng gặp gỡ đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề, vô lượng ức Bồ Tát thấy đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng nghe nhận, có nhiều vị Bồ Tát muốn được nghe kinh này mà chẳng được nghe.

Kẻ học Nho chẳng thể chẳng đọc kinh này vì một bề chuyên niệm chính là 'thành ý chánh tâm'. Phát Bồ Đề tâm mới có thể 'minh đức tâm dân', cùng sanh Cực Lạc thì mới có thể 'chỉ ư chí thiện'. Sự tịch cảm của kinh Dịch, sự tinh nhất của kinh Thư, sự không điều gì chẳng kính của kinh Lễ, sự suy nghĩ chẳng tà của kinh Thi đều gồm trọn trong kinh này.

Chẳng luận là kẻ đang theo việc quân, người làm việc nước, kẻ đang học hành, người bận kinh doanh ai cũng không thể không đọc kinh này vì kinh này đối trị tham, sân, si, tiêu nghiệp, đoạn trừ tập khí, tăng phước khai huệ, uồn nắn tâm người, cải hóa phong tục, tiêu tai hóa kiếp, khiến cho vận nước xương long, thế giới bình an. Kinh này chính là vô tận bảo tạng vậy.

Chẳng luận tăng, tục, trai, gái, ai cũng không thể không đọc kinh này vì kinh này độ khắp ba căn, trị lành các bệnh, dẹp khổ ban vui, là đèn sáng phá tối tăm, là thuyền từ để vượt biển nghiệp, thật là

Nhất Thừa liễu nghĩa, tông môn của vạn thiện, được mười phương chư Phật khen ngợi. []

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hoà dịch xong ngày 02 tháng 07 năm 2002)

Nguyện xin việc chuyển ngữ bản chú giải này nếu có chút phần công đức nào thì đều xin hồi hướng cho pháp giới chúng sanh, hết thảy u hiển thánh phàm cùng sanh Cực Lạc, cùng chứng đại Bồ Đề.

PHỤ LỤC 2:

Niên Sử Năm Bản Hán Dịch

Vạn Từ soạn

Nhu quyển Chú Giải này đã cho biết rằng kinh Vô Lượng Thọ khi được chuyển dịch sang Hán văn có đến 12 bản dịch khác nhau, lưu truyền được đến ngày nay chỉ còn 5 bản. Khi chuyển dịch sách này sang Việt ngữ, chúng tôi xin nêu ra sử và bối cảnh của 5 bản dịch này.

1-Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh được dịch vào năm 186 bởi ngài Chi Lô Ca Sấm dưới thời vua Linh Đế triều Hậu Hán (25-220 sau CN).

Ngài Chi Lô Ca Sấm là người nước Đại Nhục Chi, đến Lạc Dương vào những năm cuối thời Hán Hoàn Đế (147-167). Trong khoảng 178-189, ngài dịch được hơn 20 bộ kinh như: kinh Đạo Hành Bát Nhã, kinh Bát Chu Tam Muội, kinh A Xà Thế Vương, kinh Thủ Lăng Nghiêm...

Ngài là người đầu tiên dịch thuật và truyền bá kinh điển thuộc hệ Bát Nhã vào Trung Quốc. Riêng kinh Bát Chu Tam Muội góp phần hình thành tư tưởng Di Đà Tịnh Độ vào thời kỳ sơ khai, như về sau có ngài Lô Sơn Huệ Viễn lấy kinh này làm nền tảng để lập nên Bạch Liên Xã.

Ngài là người giới hạnh thanh cao, cần mẫn tu tập, suốt cả đời lấy chí nguyện hồng dương Phật Pháp làm trọng trách. Phong cách phiên dịch của Ngài là không câu nệ nơi lời văn trau chuốt, mà chỉ cần dịch toát được ý kinh. Ngài mất vào năm nào sử không ghi rõ.

2- Phật Thuyết A Di Đà Tam Đa Tam Phật Tát Lôu Phật Đản Quá Độ Nhân Đạo Kinh do ngài Chi Khiêm dịch vào năm 228 vào đời Ngô (222-280)

Ngài Chi Khiêm vốn là cư sĩ, tự là Cung Minh, xuất thân từ nước Đại Nhục Chi. Dưới thời

Hán Linh Đế (168-189), theo học với ngài Chi Lượng là đệ tử ngài Chi Câu La Sâm.

Cuối triều Hậu Hán, xảy ra cục diện loạn lạc Tam Quốc phân tranh, Ngài chạy loạn vào đất Ngô, được Ngô Vương Tôn Quyền triệu kiến, lại hỏi về những điều thâm áo của Phật Pháp, ngài Chi Khiêm tùy nghi ứng đáp minh bạch. Ngô Vương rất cảm phục tôn Ngài làm Bác Sĩ để dạy cho Thái Tử Tôn Lượng.

Trong khoảng năm 222-253, Ngài dốc sức dịch được hơn 30 quyển kinh như: Kinh Duy Ma Cật, Kinh Đại Bát Nê Hoàn, Pháp Cú, Bát Sur.... Văn phong của Ngài rất uyển chuyển lưu loát.

Lúc Thái Tử lên ngôi, Ngài lui về ẩn cư nơi núi Khung Ải, gạt mọi việc đời, theo ngài Trúc Pháp Lan tu tập. Mất năm 60 tuổi.

3- Vô Lượng Thọ Kinh do ngài Khang Tăng Khải dịch vào năm 252 tại chùa Bạch Mã, Lạc Dương.

Hiện nay các sử liệu còn lưu lại cho chúng ta biết rất ít về ngài Khang Tăng Khải, chỉ biết rằng Ngài xuất thân từ Thiên Trúc. Cuối niên hiệu Gia Bình (252), Ngài đến ngụ tại Lạc Dương kinh đô triều Tào Ngụy (220-263) một trong ba nước thời Tam Quốc. Trong thời gian ở Lạc Dương, Ngài ngụ tại chùa Bạch Mã, nơi đây Ngài dịch các kinh sau:

Úc Già Trưởng Giả Vấn Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh, Tứ Phần Tạp Yết Ma...

4- **Vô Lượng Thọ Như Lai Hội**, bản này trích từ kinh Đại Bảo Tích, do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch vào năm 706 vào đời Đường (618-907).

Ngài Bồ Đề Lưu Chí là người Nam Thiên Trúc, xuất thân từ giai cấp Bà La Môn, tinh thông thiên văn, địa lý, lịch số, chú thuật, y phương, cùng các học thuyết ngoại đạo. Năm 60 tuổi ngộ được chỗ thâm diệu của đạo Phật. Năm 67 tuổi xuất gia tu hạnh đầu đà. Từ đây Ngài nổi danh là uyên bác.

Vì nghe danh nên vua Đường Cao Tông (650-683) cho người cung thỉnh Ngài sang Trung Quốc hoằng pháp; vì lòng đại bi thương xót chúng sanh trong vòng sanh tử, Ngài nhận lời mời. Đến Trung Quốc không bao lâu thì vua Cao Tông băng hà. Năm Trường Thọ thứ 2 (693), Võ Hậu Tắc Thiên thỉnh Ngài trụ tại chùa Phật Thọ Ký ở thành Lạc Dương; tại đây Ngài dịch được 11 bộ kinh như: Phật Cảnh Giới, Bảo Vũ... Võ Hậu Tắc Thiên cũng hạ chiếu thỉnh Ngài dịch và giảng Kinh Đại Bảo Tích.

Năm 706 đời vua Đường Trung Tông, Ngài dời đến chùa Sùng Phước, Trường An, tiếp tục dịch thêm được nhiều kinh khác. Công trình lớn nhất

của Ngài là duyệt và dịch lại những hội chưa hoàn chỉnh của Kinh Đại Bảo Tích, Ngài làm việc ròng rã suốt 8 năm để hoàn tất việc này.

Tháng 9 năm Khai Nguyên thứ 15 (727) đời vua Đường Huyền Tông, tại chùa Trường Thọ, Lạc Dương, Ngài tuyệt thực, không thuốc men mà thần sắc vẫn tươi tỉnh. Ngày 5 tháng 11 Ngài an nhiên thị tịch. Vua truy tặng chức Hồng Lô Đại Khanh, ban thụy hiệu là Khai Nguyên Nhất Thiết Biến Tri Tam Tạng.

Về tuổi thọ của Ngài thì có thuyết cho rằng 166 tuổi, nhưng có nơi lại nói rằng 156 tuổi và khi sang Trung Quốc thì Ngài đã 123 tuổi.

5- Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Trang Nghiêm Kinh do ngài Pháp Hiền dịch vào năm 980 dưới thời Bắc Tống (960-1127).

Hiện nay chúng ta chỉ còn biết rằng ngài Pháp Hiền xuất thân từ Tây Vực. Năm 980 Ngài dịch kinh tại phủ Hà Trung. Năm 982 được vua ban hiệu Truyền Giáo Đại Sư. Ngài mất năm 1001 được vua ban thụy hiệu là Huyền Giác Đại Sư. Kinh điển do Ngài dịch khoảng 120 bộ.

Lược Sử Ngài U Khê

Vạn Từ soạn

Ngài U Khê tức là Truyền Đăng Đại Sư một cao tăng sống vào đời Minh (1368-1644), người ở Tây An, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, họ Diệp, hiệu Vô Tận.

Thuở nhỏ lễ ngài Tiên Hiền Ánh Am cầu xuất gia, sau học giáo pháp Thiên Thai nơi ngài Bá Tùng. Năm 1582 đời Minh, nhân thừa hỏi ngài Bá Tùng yếu chỉ Lăng Nghiêm Đại Định, thấy ngài Bá Tùng trưng mắt nhìn quanh, chột khế nhập, được truyền cà sa tía viên vàng.

Năm 1587, Ngài chọn chùa Cao Minh ở U Khê, núi Thiên Thai, lập Tổ Đình Thiên Thai, dạy dỗ học tăng, nghiên cứu tu tập Thiền và Tịnh Độ. Ngài thường thẳng đường giảng pháp. Khi Ngài nhận chức Thụ Nghĩa trước tượng Đại Phật tại Cao Xương cả hội chúng đều nghe tiếng thiên nhạc vang rền. Bình thời Ngài thường tu các sám pháp: Pháp Hoa, Đại Từ, Quang Minh, Di Đà, Lăng Nghiêm... mỗi năm thực hành 4 pháp Tam Muội. Khi lâm chung, Ngài viết 5 chữ “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”, xướng to đề kinh 2 lần rồi lặng lẽ thị tịch, thọ 75 tuổi.

Về năm sinh và năm mất của Ngài thì không rõ.

Tác phẩm của Ngài gồm có: Tịnh Độ Sanh Vô Sanh Luận, Lăng Nghiêm Kinh Huyền Nghĩa 4 quyển, Thiên Thai Sơn Phương Ngoại Chí 30 quyển, Lăng Nghiêm Kinh Viên Thông Sớ 10 quyển, Tánh Thiện Ác Luận 6 quyển,

A Di Đà Kinh Lược Giải Viên Trung Sao 2 quyển, Duy Ma Kinh Vô Ngã Sớ 12 quyển, Thiên Thai Truyền Phật Tâm Ân Ký Chú 2 quyển.

Riêng quyển Tịnh Độ Sanh Vô Sanh Luận về sau được Ngẫu Ích Đại Sư xếp vào bộ Tịnh Độ Thập Yếu.

Chú Thích

(1) Phần đoạn sanh tử là thân sanh tử của chúng sanh trong 3 cõi. Do quả báo sanh tử, chúng sanh trong ba cõi chiêu cảm thân tướng và thọ mạng dài ngắn khác nhau nên gọi là Phần Đoạn sanh tử. Biên dịch sanh tử là thân không có hình sắc hơn kém, không có thời hạn thọ mạng dài ngắn, và đang trong quá trình diệt dần mê tưởng, tăng dần chứng ngộ từ thấp đến cao. A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát đã đoạn hết chướng hoặc, không còn thọ thân phần đoạn trong ba cõi, nhưng lại dùng thân biến dịch để trở vào ba cõi tu hạnh Bồ

Tất trong suốt một thời gian dài để mong đạt đến Vô Thượng Bồ Đề (theo Huệ Quang tự điển).

(2) Chánh sử là chủ thể phát khởi phiền não. Chánh sử còn gọi tắt là sử, tức là những phiền não sai khiến chúng sanh luân hồi trong sanh tử. Từ A La Hán trở lên mới dứt hết nỗi chánh sử. Tập khí là những thói quen từ những kiếp trước còn sót lại. Chẳng hạn như ngài Kiều Phạm Ba Đề tuy đã đoạn chánh sử nhưng miệng vẫn nhai nhóp nhép như trâu nhoi cỏ do quá khứ nhiều đời làm trâu.

(3) Thai Tạng mạn đồ la: Còn gọi là Nhân Mạn Đà La, Lý Thú Mạn Đà La, Đại Bi Mạn Đà La. Thai Tạng nghĩa là phát sanh ra chư Phật, ý vị cùng tốt không gì sánh bằng, tròn khắp đầy đủ. Thai Tạng mạn đà la phát sanh từ tâm địa bình đẳng của Tỳ Lô Giá Na Như Lai. Thai Tạng chỉ cho lý tánh sẵn có của chúng sanh. Thai Tạng giới giống như chủng tử của các thức được thai mẹ cư mang cho đến khi thành tựu các phương tiện, thể hiện các hạnh lợi tha cứu cánh viên mãn. Thai Tạng Mạn Đà La được vẽ ra dựa trên mô tả trong phẩm Cụ Duyên kinh Đại Nhật. Mạn đà la này chia thành 10 khu vực, mỗi khu được gọi là viện. Viện trung ương mang tên Trung Đài Bát Diệp gồm 9 tôn vị, tượng trưng cho giáo nghĩa: tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Các viện khác như Viện Biến Tri,

viện Quán Âm, viện Kim Cang Thủ, viện Hu Không Tạng, viện Thích Ca... tượng trưng cho các khía cạnh tánh đức khác nhau của tự tâm (theo Huệ Quang tự điển)

(4) Tình dục ở đây có nghĩa là những thứ ham muốn, yêu thương của phàm tâm.

(5) Pháp nhĩ: còn gọi là pháp nhiên, tự nhiên, thiên nhiên, tự nhĩ, pháp nhĩ tự nhiên... Từ này chỉ mọi hiện tượng tự nhiên, không trải qua bất kỳ một trạng thái tạo tác nào, tức chỉ những tướng trạng xưa nay của sự vật.

(7) Cầm, sắt, không hầu: Cầm là loại đàn dài ba thước Tàu, rộng sáu tấc, gồm bảy dây. Sắt là một loại đàn tựa tựa như đàn tranh, thời cổ chỉ có 13 dây, sau đổi thành 25 dây. Cầm và sắt thường hòa tấu chung với nhau nên xưa hay dùng chữ 'sắt cầm hảo hợp' để ví cho tình nghĩa vợ chồng. Không hầu là một loại đàn dây, xuất xứ từ Tây Vực, thường có thân cong, mặt dài, số dây từ 22 đến 25. Khi sử dụng, ôm vào lòng, hai tay cùng khảy.

(8) Sở duyên cảnh; đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên: Sở duyên là những gì bị tâm nhận biết, còn cái tâm nhận biết những cảnh đó thì gọi là năng duyên. Sở duyên cảnh chính là những trần cảnh bị tâm nhận biết như sắc, thanh, hương v.v..

Sở duyên duyên: Những đối tượng nhận thức của tâm và tâm sở (tác dụng của tâm) nếu làm cho tâm sanh ra kết quả thì gọi là sở duyên duyên. Luận Câu Xá giảng: *‘Nhu nhĩ thức và các pháp tương ưng lấy sắc làm sở duyên duyên; cũng như thế nhĩ thức và các pháp tương ưng lấy thanh làm sở duyên duyên...’* Hiểu theo nghĩa rộng, sở duyên duyên chính là tất cả pháp. Đẳng vô gián duyên là tác dụng của tâm pháp ở niệm trước mở đường cho niệm sau (theo Huệ Quang tự điển)

MƯỜI ĐIỀU TÂM NIỆM

1/ Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh.

2/ Ở đời đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy.

3/ Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.

4/ Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không ma chướng thì chí nguyện không kiên cường.

5/ Việc làm đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng khinh thường kiêu ngạo.

6/ Giao tiếp đừng mong lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.

7/ Với người đừng mong đều thuận theo ý mình, vì thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng.

8/ Thi ân đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ.

9/ Thấy lợi đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động.

10/ Oan ức không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả.

Kinh sách này không bán. Biếu tặng kết
duyên.